

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **9195**/TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày **03** tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Thẩm định Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng lập Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch vùng). Đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện xong hồ sơ quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và xin kính trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tổ chức thẩm định quy hoạch vùng với những nội dung chủ yếu như sau:

**I. CĂN CỨ, QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP
QUY HOẠCH VÙNG**

Việc tổ chức lập Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được triển khai dựa trên căn cứ chính sau:

1. Căn cứ lập quy hoạch vùng

1.1. Các căn cứ pháp lý

Căn cứ pháp lý chủ yếu bao gồm: Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019; Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng ĐBSH thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Các chủ trương lớn

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng gồm: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030; Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội...);

- Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các chiến lược phát triển ngành; Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các Quy hoạch ngành quốc gia đã được tổ chức thẩm định đang hoàn thiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch vùng

2.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Việc lập Quy hoạch vùng ĐBSH thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Lập quy hoạch vùng theo hướng bảo đảm khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trên cơ sở kết nối các địa phương trong vùng;

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội, môi trường với bảo đảm quốc phòng an ninh, củng cố vững chắc an ninh nội địa, bảo đảm công tác phòng thủ tuyến biên giới trên đất liền và trên biển;

- Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ vùng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên của vùng;

- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây

ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác để thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và bảo đảm sinh kế bền vững của người dân.

2.2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Quy hoạch vùng ĐBSH là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực của quốc gia để phát triển đất nước nhanh và bền vững; là cơ sở để lập Quy hoạch các tỉnh trong vùng;

- Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển, các định hướng và giải pháp bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng khi hoạch định phương án phát triển của từng ngành, từng địa phương trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng. Xác định các ngành có lợi thế của vùng, mục tiêu, phương án và bố trí không gian phát triển các ngành, đảm bảo khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của vùng;

- Xây dựng không gian phát triển vùng ĐBSH trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, địa phương trong vùng. Đồng thời, quy hoạch phải hướng tới phát triển vùng đồng bằng sông Hồng bền vững trên các trụ cột: phát triển kinh tế - bảo đảm an sinh xã hội - bảo vệ môi trường, di sản văn hóa; phát triển bền vững trong dài hạn, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) quy hoạch vùng ĐBSH thống nhất giữa các địa phương trong vùng, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của các địa phương trong vùng và của quốc gia.

2.3. Nguyên tắc lập quy hoạch

Việc lập Quy hoạch vùng ĐBSH thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tuân thủ các nguyên tắc chủ yếu sau:

- Bảo đảm tuân thủ các quy định về quy trình, nội dung, nguyên tắc lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Bảo đảm tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực trong giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế và liên kết vùng;

- Bảo đảm có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan trong lập và triển khai thực hiện quy hoạch; lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp, thành phần xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng có liên quan tới phát triển vùng.

II. NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG NỘI DUNG VÀ QUÁ TRÌNH LẬP QUY HOẠCH VÙNG

1. Về xây dựng các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các định hướng ưu

tiên phát triển vùng

Để chuẩn bị cho việc lập quy hoạch vùng, từ năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức xây dựng báo cáo về các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và định hướng ưu tiên phát triển để làm cơ sở lập quy hoạch vùng. Ngày 23/11/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có công văn số 8199/BKHĐT-QLQH gửi các Bộ, ngành và địa phương liên quan về việc tham gia ý kiến đối với báo cáo quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng phát triển và định hướng sắp xếp, phân bổ không gian vùng ĐBSH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp thu các ý kiến góp ý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện báo cáo này để làm định hướng cho việc xây dựng các nội dung của Quy hoạch vùng ĐBSH.

Sau khi Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp tục cập nhật, hoàn thiện báo cáo về các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng phát triển và định hướng sắp xếp, phân bổ không gian vùng để làm cơ sở cho việc triển khai lập Quy hoạch vùng. Ngày 18/8/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức hội thảo mời các chuyên gia, nhà khoa học, một số bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng ĐBSH đề nghị góp ý đối với các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các định hướng ưu tiên phát triển vùng ĐBSH thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Về xây dựng nội dung quy hoạch vùng

Tại thời điểm nghiên cứu triển khai lập quy hoạch vùng xuất hiện nhiều yếu tố thuận lợi, đó là: (i) Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng đã được xác định tại Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia, đây là những định hướng quan trọng để cụ thể hóa thành những mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể trong quy hoạch vùng; (ii) Việc bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội, không gian phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn vùng đã được định hướng tại Quy hoạch tổng thể quốc gia; (iii) Phương án, mục tiêu phát triển các ngành trên địa bàn vùng sẽ được cụ thể hóa nội dung các quy hoạch ngành quốc gia đã và đang được hoàn thiện, thẩm định và phê duyệt (*Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt 16/38 quy hoạch ngành quốc gia, 05/38 quy hoạch ngành quốc gia đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, 10/38 quy hoạch ngành quốc gia đã thẩm định xong và đang hoàn thiện trình phê duyệt và 07/38 quy hoạch ngành quốc gia đang trong quá trình thẩm định*).

Việc cụ thể hóa Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội và các Quy hoạch ngành quốc gia đã được thẩm định và phê duyệt là bảo đảm đủ căn cứ để thể hiện đầy đủ nội dung quy hoạch vùng theo quy định tại Điều 26 Luật Quy hoạch và Điều 27 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật

Quy hoạch “quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia”.

Việc kế thừa các nội dung của quy hoạch cấp quốc gia để lập quy hoạch vùng mà không triển khai lập các hợp phần quy hoạch vùng sẽ giúp tiết kiệm thời gian thực hiện, đẩy nhanh tiến độ lập và hoàn thiện quy hoạch vùng (*tiết kiệm khoảng 20 tháng về thời gian lập hợp phần theo quy định tại Nghị định số 58/2023/NĐ-CP, tiết kiệm thời gian lựa chọn nhà thầu từ 06-12 tháng theo quy định của pháp luật về đấu thầu, tiết kiệm được thời gian lấy ý kiến tham gia đối với hợp phần là 30 ngày theo quy định và tiết kiệm thời gian thẩm định hợp phần*); đồng thời việc không triển khai lập hợp phần trong quy hoạch vùng cũng bảo đảm yêu cầu không trùng lặp về sử dụng kinh phí trong việc nghiên cứu xây dựng nội dung hợp phần với các nội dung đã được nghiên cứu trong quá trình lập các quy hoạch cấp quốc gia (do đã triển khai nghiên cứu lập các hợp phần quy hoạch để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia và các Quy hoạch ngành quốc gia đã được lập, thẩm định và phê duyệt).

Từ thực tiễn cho thấy, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng không xây dựng các hợp phần để tích hợp vào quy hoạch vùng; các nội dung về ngành, lĩnh vực liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự thảo, trao đổi trực tiếp tại các buổi làm việc để thống nhất đưa vào nội dung quy hoạch vùng, trình Hội đồng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022. Đồng thời, sau khi gửi hồ sơ Quy hoạch vùng kèm theo văn bản (ngày 18/9/2023) để xin ý kiến tham gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có các buổi làm việc trực tiếp với các Bộ quản lý ngành để trao đổi, thống nhất về nội dung cụ thể đối với phương án phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch vùng và đạt được sự đồng thuận cao.

Trong quá trình nghiên cứu xây dựng nội dung quy hoạch vùng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư không triển khai xây dựng các hợp phần theo Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 8486/BKHĐT-QLQH ngày 12/10/2023 báo cáo và xin chủ trương của Thủ tướng Chính phủ), mà sử dụng các quy hoạch ngành quốc gia, các hợp phần quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia đã được thẩm định, phê duyệt để xây dựng nội dung phát triển ngành, lĩnh vực trong quy hoạch vùng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẳng định, hồ sơ Quy hoạch vùng trình Hội đồng thẩm định đảm bảo chất lượng và đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 26 Luật Quy hoạch và Điều 27 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

3. Quá trình lập và hoàn thiện quy hoạch vùng

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các địa phương trong vùng ĐBSH, các chuyên gia, nhà khoa học triển khai lập quy hoạch vùng, chỉ đạo tập trung hoàn thiện dự thảo quy hoạch vùng, gửi xin ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (ngày 29/8/2023) theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục hoàn thiện quy hoạch vùng và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy

hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về bảo vệ môi trường và gửi văn bản số 7631/BKHĐT-QLQH ngày 15/9/2023 kèm theo hồ sơ quy hoạch vùng xin ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, ngành, các địa phương trong vùng, các địa phương liền kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch; đồng thời đăng tải hồ sơ Quy hoạch vùng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

Trong quá trình lập quy hoạch vùng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo, khảo sát, làm việc với tất cả các địa phương trong vùng và nghiên cứu các định hướng lớn trong quy hoạch của các địa phương đã được thẩm định, phê duyệt để rà soát các nội dung đảm bảo sự thống nhất giữa định hướng phát triển trong quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Trên cơ sở ý kiến tham gia bằng văn bản của các bộ, ngành, địa phương trong vùng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ đạo nghiêm túc tiếp thu, giải trình toàn bộ ý kiến tham gia để hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch.

III. TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Tính đến hết ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được văn bản góp ý của 14/20 Bộ ngành, 11/11 địa phương trong vùng, 13/13 địa phương liền kề vùng.

Nhìn chung các ý kiến đánh giá hồ sơ Quy hoạch vùng đã được chuẩn bị đầy đủ, tuân thủ quy định tại Điều 26 Luật Quy hoạch, Điều 27 Nghị định 37/2019/NĐ-CP về nội dung quy hoạch vùng và Nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 492/QĐ-TTg. Các ý kiến cơ bản thống nhất với các đề xuất về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển trong dự thảo quy hoạch; một số ý kiến góp ý liên quan đến việc hoàn thiện nội dung quy hoạch đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và các ý kiến góp ý về định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực của vùng trong thời kỳ quy hoạch đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu tiếp thu một cách nghiêm túc để hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch vùng, trình thẩm định.

(Nội dung tiếp thu, giải trình chi tiết được thể hiện trong Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến kèm theo)

IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH

Tiếp thu các ý kiến tham gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Quy hoạch vùng ĐBSH, bảo đảm tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP, bao gồm những nội dung chính như sau:

1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch

1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Phạm vi ranh giới quy hoạch:

Vùng đất bao gồm toàn bộ ranh giới toàn bộ ranh giới hành chính đất liền và không gian biển của 11 tỉnh, thành phố bao gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình.

1.3. Thời kỳ quy hoạch

Lập cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển

2.1. Quan điểm

a) Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế vượt trội để phát triển nhanh, bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng thực sự là vùng động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia theo hướng mở; đẩy mạnh liên kết phát triển giữa vùng Đồng bằng sông Hồng với các vùng khác trong cả nước.

- Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, Chính phủ số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, ưu tiên phát triển có trọng tâm đối với một số ngành mũi nhọn có khả năng tạo động lực và dẫn dắt các ngành khác phát triển. Phát triển vùng đi đầu cả nước về mục tiêu trở thành vùng phát triển hiện đại, có thu nhập cao.

- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, hiệu quả, tận dụng tốt cơ hội mà các hiệp định thương mại tự do và hiệp định đầu tư thế hệ mới mang lại để đa dạng hoá thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Hình thành năng lực sản xuất mới gắn với hình thành các chuỗi giá trị/các cụm liên kết liên ngành và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn, bất thường từ thiên tai, sự cố bên ngoài. Phát triển nhanh, hài hoà các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, củng cố

vững chắc nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Phát huy nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển. Lấy giá trị văn hoá, con người Việt Nam là nền tảng bảo đảm sự phát triển bền vững. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá, giá trị lịch sử, nhất là văn hoá đồng bằng Bắc Bộ. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

b) Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực Sông Hồng.

- Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Thực hiện phân vùng môi trường; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng; mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng, nhằm giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật trên cơ sở kết hợp chủ động phòng ngừa ô nhiễm là chính.

- Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế; thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy sản và phát triển rừng.

c) Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đa phương thức, hiện đại, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn. Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, liên tỉnh; hạ tầng cho phát triển kinh tế biển, hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, hạ tầng thủy lợi và bảo vệ nguồn nước phù hợp với định hướng tổ chức và khai thác lãnh thổ, tạo không gian phát triển mới.

- Chú trọng phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng theo lãnh thổ động lực (vùng động lực, hành lang kinh tế), những điểm đầu mối (hub), nhất là các đầu mối kết nối hạ tầng giao thông quốc gia, là điều kiện để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, đồng thời từng bước mở rộng hạ tầng kết nối giữa các khu vực,

bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân đối giữa các tiểu vùng trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, trung ương và kết hợp thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước để tập trung đầu tư tạo sự kết nối giữa hạ tầng liên vùng, liên tỉnh với hạ tầng của quốc gia. Huy động nguồn lực doanh nghiệp và dân cư tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và các tỉnh trong vùng.

d) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

- Tổ chức phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng đảm bảo hợp lý về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; đảm bảo không gian phát triển phù hợp với xu thế tổ chức sản xuất mới, xu thế đô thị hóa; phát huy tối đa những lợi thế của vùng để phát triển các vùng động lực, các hành lang liên kết quốc tế, liên kết vùng và cả nước.

- Tổ chức hợp lý không gian hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở tăng cường tính liên kết giữa các tỉnh trong vùng và với các vùng khác trong cả nước.

- Hình thành các khu vực tế động lực, trung tâm kinh tế, đô thị chiến lược, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, là trung tâm kết nối với quốc tế, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế cao, thúc đẩy thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp hiện đại, thu nhập cao.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn có giá trị kinh tế cao; trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; quan hệ đối ngoại mở rộng, hội nhập quốc tế hiệu quả. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước. Xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Mục tiêu về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân khoảng 9%/năm; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 11.000-12.000 USD/người.

+ Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm và thủy sản chiếm khoảng 3,5%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47%; dịch vụ chiếm khoảng 41%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 8,5% GDP toàn vùng.

+ Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 35% GDP.

+ Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 36-40% GDP.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chiếm 50% tổng số doanh nghiệp hoạt động.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 7,0%/năm. Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030 đạt 55%.

- Mục tiêu về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7.

+ Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 76%, tiểu học đạt 95%, trung học cơ sở đạt 90%, trung học phổ thông đạt 68%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48 - 52%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị duy trì ở mức dưới 3%.

+ Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 15%.

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 11 bác sĩ. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm khoảng 1,5%/năm (theo tiêu chí chuẩn nghèo của từng thời kỳ).

+ Có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Mục tiêu về bảo vệ môi trường:

+ Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

+ Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 85%.

+ 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 90%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom đạt 10%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%.

- Mục tiêu về kết cấu hạ tầng:

+ Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua địa bàn vùng, các tuyến đường bộ kết nối, các tuyến vành đai Hà Nội, đường bộ ven biển. Mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hoàn thiện hạ tầng các cảng Hải Phòng, Quảng Ninh. Hoàn thành đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội. Hạ tầng cấp điện, năng lượng đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, hạ tầng thông tin truyền thông hiện đại tương đương trình độ của các nước tiên tiến trên thế giới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

+ Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội. Tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân đạt 32 giường; xây dựng được một số cơ sở khám, chữa bệnh chuyên sâu, tầm cỡ quốc tế; xây dựng được ít nhất 1 trường đại học thuộc TOP 35 trường tốt nhất châu Á theo QS (Quacquarelli Symonds), và 1-2 trường thuộc TOP 500 trường tốt nhất thế giới theo THE (Times Higher Education).

- Mục tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại:

+ Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc, nhất là khu vực phòng thủ của vùng và các địa phương trong vùng. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với củng cố quốc phòng, an ninh.

+ Bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không bị động, bất ngờ. Chủ động phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hoá mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch, phản động. Bảo đảm tuyệt đối an toàn các mục tiêu, sự kiện quan trọng của đất nước; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội; ứng phó có hiệu quả các tình huống, các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống; phòng ngừa, trấn áp và xử lý hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

+ Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, chủ động tham gia các sáng kiến liên kết, kết nối với các nước trong khu vực, quốc tế; phát triển quan hệ thương mại ổn định, bền vững với thị trường Trung Quốc, phát huy vị trí cửa ngõ kết nối của ASEAN, đa dạng hoá đối tác thương mại, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do. Làm tốt công tác đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp tục đi đầu trong cả nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, hình thành kinh tế số, xã hội số. Các ngành công nghiệp phát triển với công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mới, công nghệ cao và chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo. Hình thành các Trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới về thương mại, du lịch, tài chính, logistics ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Có nền

nông nghiệp hiện đại, người dân nông thôn có mức sống cao, có điều kiện sống ngang với các đô thị văn minh. Phát triển hệ thống đô thị vùng theo mô hình mạng lưới, xanh, thông minh và bền vững, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại, có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt, thích ứng với biến đổi khí hậu, có vai trò, vị thế xứng đáng trong mạng lưới đô thị Châu Á - Thái Bình Dương.

2.4. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển vùng; xây dựng thể chế liên kết vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu quả điều phối, liên kết phát triển vùng, tập trung vào một số lĩnh vực như quy hoạch, phát triển hạ tầng, xúc tiến đầu tư, xử lý các vấn đề môi trường nội vùng và liên vùng, phát triển các cụm liên kết ngành. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng.

- Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ. Xây dựng, tăng cường tiềm lực và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới đổi mới sáng tạo của vùng, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo. Phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức khoa học và công nghệ với các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu.

- Hình thành và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do trên cơ sở hoàn thiện chính sách, mô hình phát triển và quản lý nhằm tạo đột phá trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của vùng. Xây dựng kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do đồng bộ, hiện đại, gắn với các hành lang liên kết quốc tế, liên kết vùng, có sức hấp dẫn đầu tư, có tính cạnh tranh quốc tế. Thu hút đầu tư có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu, tiềm năng phát triển của vùng và của các địa phương trong vùng; ưu tiên dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, đảm bảo chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và lao động, có giá trị gia tăng cao và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thích ứng với Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển kết cấu hạ tầng vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại; hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; phát triển vận tải đa phương thức, phát huy lợi thế về cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các hành lang kết nối của vùng. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dứt điểm một số công trình hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia có tính liên kết vùng, hạ tầng số, hạ tầng đô thị...

- Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo mạng lưới, phân bố hợp lý, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; lấy định hướng phát triển giao thông công cộng (theo mô hình TOD) làm cơ sở quy hoạch đô thị. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phát triển các trung tâm hành chính tỉnh, thành phố để tăng cường liên kết và hình thành các chuỗi đô thị, trong đó, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh gắn với phát triển

vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ; chuỗi đô thị tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình gắn với phát triển kinh tế biển, liên kết chặt chẽ thông qua vành đai kinh tế ven biển. Tiếp tục thực hiện di dời các trường đại học, bệnh viện ra khỏi trung tâm Thủ đô Hà Nội. Có chính sách đủ mạnh thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, xây dựng các thiết chế văn hoá, nhất là tại các địa phương có công nghiệp phát triển nhanh, thu hút nhiều lao động.

3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian phát triển cho các ngành, lĩnh vực có lợi thế

3.1. Phương hướng phát triển nông nghiệp

- Giữ vững quy mô đất trồng lúa khoảng 459 nghìn ha để đáp ứng an ninh lương thực của vùng, quốc gia và một phần cho xuất khẩu, đảm bảo sản lượng lúa ít nhất trên 4,8 triệu tấn/năm; ưu tiên phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, đến năm 2030, tỷ lệ lúa chất lượng cao đạt 65% trở lên. Mở rộng diện tích rau củ quả thực phẩm vụ đông, ôn đới chất lượng cao, an toàn nhất là trồng rau, củ, quả, hoa, nấm ăn, cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao; tăng diện tích sản xuất rau quả chất lượng cao, an toàn có truy xuất nguồn gốc và diện tích trồng hoa ứng dụng công nghệ cao.

- Hình thành, phát triển các vùng sản xuất rau quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực Hưng Yên, Hải Dương, Nam Hà, các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn liên huyện ở Thái Bình, Nam Định, khu vực ngoại thành Thành phố Hà Nội. Phát triển các vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tập trung ở các địa phương Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định và ngoại thành Hà Nội.

- Phát triển chăn nuôi lợn theo hướng trang trại, gia trại, khu chăn nuôi hợp tác xã có cơ sở vật chất, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ nuôi hiện đại đáp ứng an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, nhất là bò thịt chất lượng cao và chăn nuôi bò sữa gắn với chế biến; phát triển các vùng chăn nuôi lợn hàng hóa và cho chế biến công nghiệp tập trung ở Vĩnh Phúc, Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, khu vực ngoại thành Hà Nội.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, chủ yếu mở rộng diện tích nuôi thủy sản, đặc sản nội đồng trong đất liền và diện tích nuôi thủy sản trên biển, vùng đảo tại các khu vực phù hợp, tập trung vào các sản phẩm cá nước ngọt có giá trị hàng hóa cao và các hải sản có giá trị xuất khẩu, chế biến. Phát triển các vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình. Ổn định diện tích nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ vùng bờ ở các địa phương ven biển; mở rộng diện tích nuôi thủy sản sinh thái trên biển, vùng đảo ở Quảng Ninh, Hải Phòng.

- Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá ngư trường vịnh Bắc Bộ, mở rộng phát triển mạng lưới các trung tâm, cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá ở vùng đảo thuộc Quảng Ninh, Hải Phòng. Đẩy nhanh xây dựng

phát triển Trung tâm nghề cá vùng ở Hải Phòng đáp ứng yêu cầu phát triển, hiện đại hóa ngành khai thác thủy sản vùng.

3.2. Phương hướng phát triển công nghiệp

- Phát triển mạnh công nghiệp sản xuất, chế tạo phần mềm, sản phẩm công nghệ số, trí tuệ nhân tạo phục vụ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế và đời sống. Ưu tiên phát triển công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, vi mạch điện tử, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ cho sản xuất lắp ráp các sản phẩm công nghiệp; tập trung xây dựng, phát triển mạnh một số cụm liên kết ngành sản xuất công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn tại ba địa phương Bắc Ninh, Hải Phòng và Vĩnh Phúc. Thúc đẩy phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu, phấn đấu tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 10-11%/năm. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu.

- Phát triển có tính đồng bộ các phân khúc trong chuỗi cung ứng sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu, phụ liệu đầu vào đến thiết kế mẫu mã, sản xuất hoàn thiện sản phẩm cuối cùng và tiếp thị sản phẩm ra quốc tế. Mở rộng phát triển các nhà máy, cơ sở công nghiệp dệt may, da giày về những khu vực, địa bàn công nghiệp phát triển còn chậm để khai thác sử dụng nguồn lao động tại chỗ. Chủ động mở rộng, phát triển các cơ sở gia công sản phẩm may mặc, giày dép ra khỏi Thủ đô Hà Nội về khu vực phía Nam của vùng và các địa phương trên tuyến hàng lang Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh hình thành một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp dệt may, da giày gắn với phát triển mạng lưới cơ sở sản xuất vệ tinh, gia công sản phẩm ở khu vực Nam sông Hồng.

- Bố trí ngành công nghiệp vật liệu cơ bản được bố trí tại các tỉnh Ninh Bình, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hải Phòng. Ngành công nghiệp vật liệu mới được bố trí tại địa bàn có trình độ nhân lực cao, có thuận lợi về nghiên cứu khoa học ứng dụng, có mối liên kết chặt chẽ với các ngành công nghiệp tiên tiến như Bắc Ninh, Hải Phòng.

- Phát triển mạnh công nghiệp hóa mỹ phẩm hướng tới trở thành một trong những trung tâm công nghiệp hóa mỹ phẩm lớn của cả nước; phát triển công nghiệp dược phẩm đảm bảo phát huy tiềm năng về dược phẩm, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong vùng, trong nước, hướng tới xuất khẩu những dược phẩm đặc thù, đặc trưng của y học trong nước.

3.3. Phương hướng phát triển dịch vụ

- Phát triển ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ổn định, bền vững, lành mạnh, cạnh tranh và hội nhập hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm tài chính mang tầm vóc khu vực và quốc tế. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm tài chính với các tuyến hành lang kinh tế.

- Xây dựng các trung tâm logistics tại các khu vực đầu mối giao thông, ở khu vực ngoại vi của các khu đô thị lớn. Thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại. Đến năm 2030 tại các tỉnh, thành phố trong vùng khoảng 40 trung tâm logistics, 25 cảng cạn phân bố ở tất cả các tỉnh của vùng. Phát triển

thương mại vùng với các hệ thống phân phối hàng hóa đủ sức tham gia vào mạng lưới phân phối toàn cầu, từng bước tăng cường xuất khẩu hàng hóa thương hiệu vùng Đồng bằng sông Hồng (thương hiệu Việt) đến các cơ sở bán lẻ ở ngoài nước. Phát triển thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa.

- Phát triển thương mại vùng với các hệ thống phân phối hàng hóa đủ sức tham gia vào mạng lưới phân phối toàn cầu, từng bước tăng cường xuất khẩu hàng hóa thương hiệu vùng Đồng bằng sông Hồng (thương hiệu Việt) đến các cơ sở bán lẻ ở ngoài nước. Phát triển thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa. Tạo lập các kênh, luồng lưu thông hàng hóa giữa thành thị và nông thôn, hình thành các trục thương mại lớn và các tuyến vành đai kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, hành lang kinh tế Bắc - Nam; Hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình.

- Hình thành 03 tiểu vùng du lịch với những đặc trưng riêng về tài nguyên du lịch và các yếu tố tạo thành sản phẩm du lịch: (1) Tiểu vùng trung tâm bao gồm Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Nam với Thủ đô Hà Nội là trung tâm hạt nhân và là địa bàn trọng điểm phát triển du lịch; (2) Tiểu vùng Duyên hải Đông Bắc gồm thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh với Hạ Long - Cát Bà - Bái Tử Long - Vân Đồn là địa bàn trọng điểm phát triển du lịch; (3) Tiểu vùng Nam sông Hồng gồm các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình với Ninh Bình là một trong những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của cả nước.

4. Phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bố không gian phát triển trên lãnh thổ vùng

4.1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

a) Tiểu vùng phía Bắc

- Bao gồm 7 tỉnh và thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc) là vùng động lực có tác động lan tỏa sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Là vùng kinh tế động lực đầu tàu, trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính, dịch vụ, du lịch tầm quốc tế; dẫn đầu cả nước về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và thể dục thể thao, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, an ninh và trật tự xã hội, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân. Phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến có giá trị gia tăng cao, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số, tài chính, ngân hàng, du lịch và đô thị thông minh.

b) Tiểu vùng phía Nam

- Tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng, gồm các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình.

- Phát triển tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng trở thành cửa ngõ phía Nam của vùng kết nối với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, lấy một số lĩnh vực làm động lực phát triển như khu kinh tế ven biển, các khu công nghiệp; phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn; công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; phát triển các khu kinh tế ven biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá, tâm linh gắn với bảo vệ môi trường; phát triển một số lĩnh vực dịch vụ trở thành trung tâm phía Nam của vùng (vận tải, kho bãi và nhất là dịch vụ du lịch). Bảo vệ tốt môi trường sinh thái vùng bờ và các nguồn lợi thủy, hải sản; bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.

4.2. Định hướng phát triển các hành lang

a) Hành lang liên kết kinh tế quốc tế Bắc - Nam: Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau

- Hành lang liên kết kinh tế quốc tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau hình thành dựa trên trục giao thông kết nối là đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai; kết nối các vùng động lực, các đô thị, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây và dải ven biển.

- Bố trí phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại... gắn với các đô thị trung tâm cấp quốc gia trên hành lang. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng.

b) Hành lang kinh tế liên kết quốc tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

- Là hành lang kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.

- Bố trí phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác, chế biến khoáng sản, các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai - Yên Bái, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

c) Hành lang kinh tế liên kết vùng Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội

- Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình và Thành phố Hà Nội kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc.

- Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong

vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

d) Hành lang kinh tế liên kết vùng Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (kết nối với Trùng Khánh)

- Hành lang kinh tế dựa trên vùng không gian ảnh hưởng của cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn và Quốc lộ 3. Trong phạm vi vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội) định hướng bố trí đảm bảo tính kết nối tổng thể hệ thống đô thị, công nghiệp, dịch vụ của Thành phố Hà Nội với tỉnh Thái Nguyên (thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc). Hành lang có không gian điểm đầu gắn với đầu mối giao thông quốc gia là cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thuận lợi để hình thành các chức năng mới kết nối quốc tế.

- Trên hành lang tập trung thu hút các hoạt động dịch vụ logistic, trung chuyển hàng hóa quốc tế. Tập trung bố trí các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch song hành là hình thành các khu đô thị hiện đại, thông minh. Xây dựng trung tâm triển lãm quốc tế, các không gian mới cho công nghiệp văn hóa.

đ) Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình (thuộc vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ)

- Hành lang ven biển kết nối các khu vực phát triển kinh tế năng động như các khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản) nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển; tạo động lực, tăng cường kết nối vùng với các tỉnh Bắc Trung Bộ và cả nước, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng Nam sông Hồng, thu hẹp khoảng cách phát triển của tiểu vùng với toàn vùng và cả nước.

- Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, hình thành các cụm liên ngành trong phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế nông nghiệp. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển; bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ biển; phát triển các hệ thống công trình phòng, chống thiên tai, củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê điều, hồ đập bảo đảm chủ động phòng, chống lũ.

4.3. Các khu vực phát triển động lực

- Hình thành vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, bao gồm Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 qua các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương; trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng.

- Xây dựng vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

- Xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Hình thành Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới, tập trung vào các ngành vận tải biển, logistics, các ngành dịch vụ biển, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao...).

- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước, có sức cạnh tranh quốc tế.

4.4. Các khu vực bảo tồn, hạn chế khai thác phát triển

a) Các khu vực bảo tồn

- Hệ thống rừng đặc dụng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên: Tiếp tục thực hiện bảo tồn, không khai thác phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng hiện có khoảng 145 nghìn ha (không bao gồm diện tích đất bãi bồi và mặt nước ven biển) tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nội theo hướng bảo tồn nguyên trạng trong khu bảo vệ nghiêm ngặt; chú trọng củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng như các khu vực vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hoá và cảnh quan.

- Hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn: Duy trì diện tích rừng phòng hộ hiện có, nhất là rừng tự nhiên, chú trọng phát triển rừng ven biển. Trồng mới và trồng bổ sung hỗn giao đối với diện tích rừng trồng thuần loại đã quá tuổi thành thực bằng những loài cây bản địa, có giá trị cao. Tăng cường đóng mồi, phân định ranh giới đất rừng đặc dụng, phòng hộ với rừng sản xuất, đất ngoài lâm nghiệp.

- Các di tích lịch sử, văn hoá các cấp: Tập trung bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, nhất là 50 di tích quốc gia trước những tác động, ảnh hưởng bởi các hoạt động kinh tế khác, nhất là các công trình di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt.

b) Các khu vực hạn chế phát triển

- Hành lang bảo vệ nguồn nước: Chú trọng bảo vệ tài nguyên nước bao gồm toàn bộ toàn bộ lưu vực hệ thống Sông Hồng - Thái Bình thuộc lãnh thổ Việt Nam; khoanh vùng bảo vệ cụ thể, nghiêm ngặt, hạn chế bố trí phát triển, nhất là các ngành kinh tế, cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm, gắn với yêu cầu hệ thống xử lý

các vấn đề về môi trường nhằm bảo vệ nguồn nước đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các mục đích kinh tế - xã hội và sinh hoạt của nhân dân.

- Hành lang bảo vệ an toàn đê điều: Ưu tiên thực hiện cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều, đồng thời tăng cường đầu tư hạ tầng để nâng cấp đê bảo vệ vùng hạ du hệ thống sông Thái Bình, gồm: sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Văn Úc, sông Gù, sông Mía, sông Mới, sông Lạch Tray, sông Đá Bạch, sông Rạng, sông Kinh Môn và sông Cấm.

Nâng cấp đê bảo vệ Thủ đô Hà Nội và các đô thị tập trung đông dân cư; xây dựng trung tâm điều hành phòng, chống thiên tai, quản lý hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình. Nghiên cứu xây dựng công trình chỉnh trị đoạn cửa vào sông Đuống; chỉnh trị sông Hồng đoạn qua khu đô thị trung tâm của Hà Nội.

- Các khu vực đa dạng sinh học: Thực hiện bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học trong vùng Đồng bằng sông Hồng theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng thiên tai: Khu vực hạn chế bố trí phát triển bao gồm các vùng trũng, vùng ven biển là các khu vực có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

- Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia: Thực hiện theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 48 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Cụ thể, các khu vực dự trữ Than á bitum tại các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định; than antraxit tại khu vực Yên Tử, Yên Lập - Đồng Đăng, Bình Minh - Khe Tam, Mông Dương - Khe Chàm, Kế Bào (Quảng Ninh).

- Các khu vực đảm bảo quốc phòng, an ninh: Hạn chế bố trí phát triển các hoạt động kinh tế trong/hoặc gần các khu vực quốc phòng, an ninh, nhất là các khu vực phòng thủ; khu vực bố trí sử dụng đất đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

5. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

5.1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, khu vực nông thôn

a) Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

- Phát triển vùng Thủ đô Hà Nội: Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục từ Hà Nội kết nối với các đô thị lớn của vùng, các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc. Hình thành các vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ dọc theo các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội.

- Phát triển đô thị theo hành lang kinh tế - đô thị ven biển: Phát triển đô thị theo hành lang kinh tế - đô thị ven biển với các chuỗi và chùm đô thị, tùy thuộc vào đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các mối quan hệ, nguồn lực và thực trạng phát triển. Tiếp tục thúc đẩy phát triển các chuỗi và chùm đô thị như chuỗi đô thị Móng Cái, Hải Hà, Vân Đồn, Hạ Long, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định. Phát triển đô thị trung bình và nhỏ (không phát triển đô thị dạng nén), khai thác hiệu quả và mở rộng chuỗi giá trị nông thôn - thành thị và phát triển dịch vụ, đồng thời phát triển các chuỗi giá trị gia tăng của các đô thị nhỏ trong vùng đô thị lớn; các đô thị trung bình và nhỏ trong vùng khác chỉ tập trung khai thác chuỗi giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch.

- Phát triển các đô thị trung tâm:

+ Các đô thị lớn, cực tăng trưởng của quốc gia: (1) Phát triển thành phố Hà Nội trở thành đô thị thông minh, năng động, sáng tạo, dẫn dắt; đầu tàu trong khoa học, công nghệ; trung tâm giao dịch quốc tế, dịch vụ giáo dục, đào tạo, y tế, tài chính, ngân hàng chất lượng cao; đầu mối giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án đường sắt đô thị; xây dựng thêm các cầu qua sông Hồng, sông Đuống. Quản lý, khai thác không gian ngầm gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị. Xây dựng các thành phố trực thuộc thành phố Hà Nội, các đô thị vệ tinh có hạ tầng đồng bộ, tiện ích và dịch vụ đô thị, giao thông kết nối thuận tiện với trung tâm, giảm tải khu vực nội đô và mở rộng không gian phát triển của thành phố Hà Nội. (2) Phát triển thành phố Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại bằng cả đường biển, đường hàng không, đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao; trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển. Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt. Hoàn thành việc chuyển đổi 50% số huyện thành đơn vị hành chính quận. Chính quyền đô thị được xây dựng và hoàn thiện phù hợp với yêu cầu của thành phố thông minh.

+ Các đô thị trung tâm vùng: (1) Thành phố Hạ Long có vai trò là kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến vùng biên giới Việt Trung, khu vực Vịnh Bắc Bộ. Tập trung phát triển dịch vụ và thương mại, du lịch di sản thiên nhiên quốc tế. Phát triển Hạ Long thành trung tâm đô thị du lịch bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu, liên kết vùng về môi trường nhằm cân bằng giữa bảo tồn và phát triển Di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, xây dựng thương hiệu đô thị du lịch di sản thiên nhiên quốc tế. (2) Thành phố Hải Dương có vai trò kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến vùng phía Nam Đồng bằng sông Hồng. Thành phố Hải Dương đóng vai trò kết nối Hà Nội - Hải Phòng là 2 cực động lực quan trọng của vùng và quốc gia. Phát triển các mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ, khu công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, logistics, tổng kho trung chuyển kết

hợp giao thông đường bộ, đường thủy và đường sắt. Chia sẻ chức năng cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, du lịch (Côn Sơn - Kiếp Bạc, Kinh Môn...), nguồn nhân lực chất lượng cao, phía Đông của vùng Thủ đô Hà Nội và Đông Nam vùng Đồng bằng sông Hồng. (3) Thành phố Nam Định là trung tâm tiêu vùng phía Nam của vùng Đồng bằng sông Hồng gắn với hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình. Chú trọng phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch, phát huy vai trò động lực của các khu kinh tế ven biển gắn với các khu đô thị ven biển. Nam Định đóng vai trò là đầu mối liên kết vùng về đường sắt Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao kết nối Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phát triển đô thị cân bằng bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học các vùng ngập nước ở Nam Định.

b) Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Xây dựng khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng văn minh, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đời sống người dân nông thôn có chất lượng tiên gần đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống đặc trưng của vùng. Phân đấu đến năm 2030 có 100% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó trên 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đảm bảo việc làm, nâng cao thu nhập của cư dân nông thôn lên 2,5 - 3 lần so với năm 2020.

- Phát triển nông thôn theo hướng bền vững, xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn, gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất để có giá trị tăng cao hơn, thu nhập của người làm nông nghiệp cao hơn, góp phần thu hẹp khoảng cách về thu nhập, phát triển giữa người dân nông thôn và người dân đô thị.

- Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, nhất là các xã vùng trọng điểm (biên giới, hải đảo) đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia; xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

5.2. Phương hướng phát triển các khu chức năng

a) Khu kinh tế cửa khẩu

- Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và các khu kinh tế cửa khẩu khác trên địa bàn Quảng Ninh để thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, khai thác thị trường phía Nam Trung Quốc, qua đó tạo động lực phát triển kinh tế không chỉ cho địa phương mà cho cả lợi ích của vùng, của quốc gia.

- Ưu tiên tập trung đầu tư và hiện đại hóa các dự án hạ tầng thiết yếu hỗ trợ cho hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa; xây dựng các khu chức năng như khu phi thuế quan, khu thương mại công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu.

b) Khu kinh tế ven biển

Đến năm 2030, vùng Đồng bằng sông Hồng có 06 khu kinh tế ven biển tại 04 địa phương với tổng diện tích khoảng 317.509 ha, trong đó tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, phát triển 04 khu kinh tế ven biển hiện hữu gồm Khu kinh tế ven biển Quảng Yên (Quảng Ninh); Khu Kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh); Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Khu kinh tế ven biển Thái Bình (Thái Bình); thành lập mới Khu kinh tế Ninh Cơ, tỉnh Nam Định, thành lập mới Khu kinh tế ven biển phía Nam thành phố Hải Phòng (trong đó có khu thương mại tự do). Phát triển các cảng biển chuyên dùng gắn với các khu kinh tế ven biển của vùng.

c) Khu công nghiệp

- Phát triển các khu công nghiệp sinh thái để thúc đẩy sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Hồng. Phát triển khu công nghiệp chuyên ngành để hình thành các cụm liên kết ngành.

- Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp ven biển, phát huy vai trò động lực của các khu kinh tế ven biển gắn với các khu đô thị ven biển của các địa phương có biển. Hệ thống các khu công nghiệp của các địa phương ven biển kết hợp với hệ thống cảng biển, các trung tâm dịch vụ, các khu đô thị mới tạo được kết nối liên hoàn, đồng bộ với nhau, bằng hệ thống kết cấu hạ tầng và mối tương quan, cộng sinh kinh tế... đảm bảo các hoạt động sản xuất và dịch vụ có sự tương tác, hỗ trợ lẫn nhau phát triển hiệu quả, bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy đối với 72 KCN đang hoạt động. Hoàn thành các thủ tục và đẩy nhanh triển khai đầu tư hạ tầng 42 KCN đã được thành lập để đưa vào hoạt động; hoàn thiện các quy trình, thủ tục để thành lập và thực hiện đầu tư hạ tầng đối với 77 KCN trên địa bàn các tỉnh/thành phố của vùng đã có tên trong quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam.

d) Khu du lịch

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hai Khu du lịch quốc gia đã được công nhận gồm: Khu du lịch quốc gia Trà Cổ (Quảng Ninh) và Khu du lịch quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Rà soát quy hoạch, thu hút đầu tư đối với các đề điều chỉnh kịp thời về quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên, đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới.

- Rà soát hệ thống các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia để nghiên cứu đưa vào hệ thống du lịch Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch, bao gồm: (1) Các địa điểm được xác định trong thời kỳ trước (8 địa điểm): Hạ Long (Quảng Ninh); Vân Đồn (Quảng Ninh); Cát Bà (Hải Phòng); Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương); Ba Vì - Suối Hai (Hà Nội); Đồng Mô (Hà Nội); Tam Chúc (Hà Nam); Tràng An (Ninh Bình); (2) Các địa điểm đề xuất bổ sung (5 địa điểm): Yên Tử (Quảng Ninh); Hương Sơn - Quan Sơn (Hà Nội); Kênh Gà - Vân Trình (Ninh Bình); Núi Dạm - Nam Sơn (Bắc Ninh); Hồ Đại Lải (Vĩnh Phúc).

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các khu du lịch cấp tỉnh, đặc biệt là các khu du lịch gắn với tài nguyên biển, đảo, dọc hành lang du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

đ) Các khu nghiên cứu, đào tạo

- Xây dựng Khu đại học quốc gia trở thành Khu đô thị đại học quốc gia thông minh, hiện đại hàng đầu khu vực, nơi tập trung các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu/trung tâm nghiên cứu, các doanh nghiệp lớn của Việt Nam và thế giới kết hợp với các đô thị tạo nên hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia, quốc tế. Đẩy nhanh việc di dời các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, các bệnh viện ở khu vực trung tâm Hà Nội về khu đô thị đại học quốc gia.

- Tiếp tục thực hiện phát triển một số khu đô thị đại học ở các tỉnh như: Khu đô thị đại học Phố Hiến (Hưng Yên); Khu đô thị đại học Nam Cao (Hà Nam); Khu đô thị đại học tại Vĩnh Phúc theo hướng đầu tư đồng bộ, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kết nối, đảm bảo đời sống của cư dân trong khu đô thị đại học; có các chính sách hợp lý để đảm bảo phát triển, khai thác tiềm năng của vùng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo.

e) Khu công nghệ cao

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đầu tư khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội): Tập trung hoàn thành giải phóng mặt bằng để hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp đầu tư vào Khu công nghệ cao. Đầu tư phát triển khu đô thị Hòa Lạc với quy mô khoảng 17.274 ha với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, gắn kết với khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội tạo nên hệ thống đô thị nghiên cứu, đổi mới sáng tạo tầm quốc gia, quốc tế.

- Hình thành và phát triển một số khu công nghệ cao có tính chuyên ngành ở một số địa phương như Hà Nam, Hải Phòng và các địa phương khác trong vùng khi có điều kiện; gắn kết các khu công nghệ cao ở các địa phương với mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo để phát huy hiệu quả, hình thành mạng lưới khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, cung cấp các sản phẩm khoa học, công nghệ và dịch vụ khoa học công nghệ cho vùng và cả nước.

g) Các khu thể dục, thể thao

- Hình thành một số công trình thể thao (khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao) đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới. Đến năm 2030, tập trung đầu tư nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (thành phố Hà Nội). Xây dựng các Khu liên hợp thể thao đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic.

- Tiếp tục xây dựng các hạng mục Khu liên hợp Thể thao của các tỉnh, thành phố trong vùng theo quy hoạch được phê duyệt. Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đóng vai trò là các cơ

sở liên kết tổ chức Đại hội thể thao toàn quốc, khu vực Đông Nam Á, đồng thời thúc đẩy phát triển thể dục thể thao vùng, liên vùng. Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc...

h) Các vùng sản xuất tập trung

- Các trung tâm công nghiệp:

+ Trung tâm công nghiệp vùng Thủ đô Hà Nội, bao gồm khu vực phía Bắc và phía Đông Hà Nội (Mê Linh, Sóc Sơn, Gia Lâm, một phần Đông Anh) - Bắc Ninh- Đông Nam Vĩnh Phúc (Thành phố Vĩnh Yên, huyện Bình Xuyên) - Bắc Hưng Yên (các huyện Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ).

Tập trung đầu tư trở thành trung tâm công nghiệp chế tạo lớn và hiện đại hàng đầu trong cả nước về công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất chip và linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông, rô bốt, sản xuất phần mềm, máy móc thiết bị y tế công nghệ cao; công nghiệp cơ khí chính xác, chế tạo máy công cụ và một phần là công nghiệp hỗ trợ, sản xuất lắp ráp ô tô.

+ Trung tâm công nghiệp Đông Bắc vùng (gắn kết với khu cảng Hải Phòng - Quảng Ninh), bao gồm: Hải Phòng, Nam Quảng Ninh (Thành phố Hạ Long, Thị xã Quảng Yên, Thành phố Cẩm Phả, Thành phố Uông Bí, Thị xã Đông Triều) - khu vực trung tâm tỉnh Hải Dương (TP. Hải Dương và một số huyện nằm dọc QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng như Cẩm Giàng, Kim Thành và một phần huyện Thanh Hà).

Tập trung phát triển theo hướng hình thành trung tâm công nghiệp sản xuất ô tô, máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu và công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu, sản xuất hàng điện tử tiêu dùng xuất khẩu, luyện cán thép; trung tâm công nghiệp năng lượng, hóa chất, hóa dược và một phần là trung tâm ngành công nghiệp dệt may, da giày, chế biến thủy sản, nông sản của vùng.

+ Trung tâm công nghiệp phía Nam (Khu vực các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng), bao gồm vùng thành phố Nam Định và khu vực xung quanh thuộc một phần các huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản; thành phố Thái Bình và khu vực xung quanh thuộc một phần các huyện Vũ Thư, Đông Hưng nằm dọc theo Quốc lộ 10.

Phát triển thành trung tâm công nghiệp khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng đồng thời là trung tâm công nghiệp dệt may, da giày, công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm, dược liệu và trung tâm một số ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn vùng.

- Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

+ Vùng vành đai nông nghiệp ven biển: Vành đai nông nghiệp thuộc phạm vi các huyện giáp biển thuộc Quảng Ninh, Thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Tập trung phát triển sản xuất hàng hóa lớn tiêu thụ liên vùng, xuất khẩu, cho chế biến công nghiệp các ngành sản phẩm nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, khai thác hải sản; phát triển các mô hình canh tác lúa kết hợp rau

màu và chăn nuôi gia súc chủ yếu cung ứng nhu cầu tại chỗ trên địa bàn, khu vực xung quanh.

+ Vùng vành đai nông lâm nghiệp trung du đồi núi: Vùng vành đai nông nghiệp thuộc phạm vi tỉnh Vĩnh Phúc, khu vực phía Tây và Bắc Hà Nội, khu vực Bắc Hải Dương, phía Tây và một phần thuộc huyện Hải Hà, Thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh, phía Tây Hà Nam, phía Tây - Bắc Ninh Bình. Tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm hàng hóa lớn gồm trồng cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc (bò sữa, bò thịt, dê), nuôi đặc sản; phát triển sản xuất nông lâm kết hợp, trồng rừng sản xuất, canh tác lúa kết hợp trồng rau màu, cây thức ăn gia súc chủ yếu cung ứng nhu cầu trên địa bàn.

+ Vùng nông nghiệp đồng bằng trong nội địa: Vùng nông nghiệp thuộc phạm vi còn lại trong vùng phát triển sản xuất hàng hóa lớn cung ứng liên vùng, cho khu vực đô thị và chế biến, xuất khẩu tập trung vào các sản phẩm như: Lúa năng suất, chất lượng cao; trồng rau củ quả thực phẩm, cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao trên đồng; nuôi thủy sản, đặc sản nội đồng có giá trị hàng hóa cao; chăn nuôi lợn, gia cầm quy mô hàng hóa lớn; một phần chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, bò sữa, trâu thịt).

6. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng

a) Hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông: Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng tạo cơ sở hình thành, phát triển các hành lang, vành đai kinh tế. Định hướng phát triển của các loại hình kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Đường bộ: Phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc đi qua vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm 16 tuyến có vai trò quan trọng liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế. Tiếp tục đầu tư mạng lưới quốc lộ trong vùng gồm 29 quốc lộ chạy qua, trong đó có 17 tuyến quốc lộ chính yếu, 12 tuyến quốc lộ thứ yếu, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2 đến 6 làn xe.

+ Đường sắt: Từ nay đến năm 2030, từng bước cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có theo hướng phát triển các tuyến ray khổ lồng 1.435 mm và 1.000 mm. Đầu tư phát triển các tuyến đường sắt xây dựng mới theo quy hoạch phát triển đường sắt quốc gia đối với các đoạn tuyến đi qua vùng bao gồm: (1) Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam từ ga Ngọc Hồi; (2) Tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân từ ga Yên Viên Bắc đến ga Cái Lân; (3) Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng; (4) Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng).

Giai đoạn tiếp theo, từng bước đầu tư hiện đại và đồng bộ hóa các tuyến đường sắt trên các hành lang trọng yếu: Các đoạn còn lại của tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng; các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn: Đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải

Phòng - Hạ Long), Hạ Long - Móng Cái, hoàn thành các tuyến đường sắt tại các khu đầu mối; tuyến vành đai phía Tây Thành phố Hà Nội.

+ Cảng biển: Phát triển 05 cảng biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Tổ chức 05 hành lang vận tải thủy ven biển đi qua vùng Đồng bằng sông Hồng gồm: 01 hành lang ven biển xuyên Việt (Quảng Ninh đến Kiên Giang), 04 hành lang khu vực miền Bắc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình và Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai).

+ Đường thủy nội địa: Phát triển 13 tuyến vận tải thủy nội địa kết nối liên vùng, liên tỉnh; 15 cụm cảng hàng hóa, tổng công suất khoảng 157 triệu tấn, 9 cụm cảng hành khách tổng công suất khoảng 10,5 triệu lượt khách.

+ Cảng hàng không: Nâng cấp, phát triển Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Cấp sân bay 4F), Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn (Cấp sân bay 4E) và Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Cấp sân bay 4E). Nghiên cứu lựa chọn giữa phương án nâng công suất Cảng hàng không quốc tế Cát Bi lên 18 triệu hành khách/năm và phương án từng bước hình thành và đầu tư Cảng hàng không Quốc tế mới tại vị trí Tiên Lãng thay thế cho Cát Bi và dự bị cho Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài.

- Phát triển hạ tầng cấp điện, cung cấp năng lượng:

+ Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt: Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo từng giai đoạn tại các khu vực có lợi thế về cảng biển nước sâu và thuận lợi về kết nối với hệ thống cung ứng, đáp ứng nhu cầu dự trữ thương mại và nhu cầu sản xuất, tiêu thụ của thành phố. Hạ tầng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong vùng được tập trung phát triển tại Thành phố Hải Phòng, qua hệ thống chung cung cấp cho các nhu cầu trong vùng và vùng Bắc Bộ.

+ Năng lượng mới và tái tạo: (1) Dự kiến phát triển khoảng 1.000 - 3.000 MW điện gió ngoài khơi trong giai đoạn tới năm 2030 tại các khu vực có nhiều tiềm năng bao gồm: Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh. (2) Giai đoạn đến năm 2030, thực hiện khuyến khích phát triển năng lượng điện mặt trời tuân thủ theo Quyết định số 500/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Giai đoạn sau năm 2030, để đáp ứng các cam kết trong hội nghị COP26 tại Glassgow, tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 500/2023/QĐ-TTg theo đó cần tăng cường phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. (3) Phát triển kết cấu hạ tầng cấp điện đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trong vùng; hình thành hệ thống cấp điện đồng bộ, hiện đại và vận hành thông minh; đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố; đảm bảo toàn hệ thống đạt tiêu chuẩn N1; các khu vực quan trọng như Thủ đô, các cực tăng trưởng đạt tiêu chuẩn N2. Lưới điện trong vùng có khả năng kết nối tốt với lưới điện quốc gia. Phát triển các nguồn cung và lưới điện được chia theo các tiểu vùng điện lực, bao gồm: (i) Khu vực các tỉnh và thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh; (ii) Khu vực Hà Nội và (iii) Khu vực Nam Hà Nội.

- Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai; cấp, thoát nước và xử lý nước thải, chuẩn bị kỹ thuật:

+ Phát triển hạ tầng thủy lợi chính theo hướng phục vụ đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; giải quyết ô nhiễm nguồn nước, các tác động hoạt động phát triển thượng nguồn. Trong đó thời kỳ 2021-2030, tập trung giải quyết nguồn nước và giải pháp công trình cấp tưới, cấp nước cho các vùng hạ du sông Hồng bằng hình thức cải tạo các trạm bơm, công lấy nước kết hợp với xả nước từ các hồ thủy điện.

+ Tạo nguồn, kết nối, điều hòa, chuyển nước liên vùng, liên lưu vực, tiếp tục điều tiết nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình phục vụ cấp nước sản xuất, dân sinh vùng hạ du. Đề xuất giải pháp ứng phó với diễn biến hạ thấp mực nước trên hệ thống sông, dần thay thế phương án điều tiết nước từ các hồ chứa thủy điện trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình. Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện phương án bổ sung nước từ dòng chính sông Đà vào sông Tích, sông Đáy. Kết hợp giữa các giải pháp tạo nguồn và các giải pháp xử lý nước thải để từng bước làm sống lại các con sông như sông Nhuệ, Đáy, Ngũ Huyện Khê, Châu Giang, Bắc Hưng Hải. Trong giai đoạn đến năm 2050, không xây dựng các công trình hồ chứa lớn trên dòng chính sông Đà, Thao, Lô, Gâm, Cháy; xem xét nghiên cứu xây dựng một số công trình trên các dòng nhánh của lưu vực sông Cầu, Thương, Lục Nam.

+ Sửa chữa, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, Liễn Sơn - Bạch Hạc, Áp Bắc - Nam Hồng, Bắc Đuống, sông Nhuệ, An Kim Hải, Đa Độ... Đối với các hệ thống thủy lợi còn lại cần tiếp tục đề xuất nâng cấp, cải tạo trong các quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu cải tạo cụm đầu mối và toàn hệ thống sông Đáy (công trình đầu mối Cẩm Đình và các công trình Vân Cốc, Đập Đáy, lòng dẫn sông Đáy) phục vụ đa mục tiêu.

+ Tiếp tục thực hiện điều tiết nước từ hồ chứa thượng nguồn trong thời kỳ sử dụng nước gia tăng trên cơ sở tính toán, xây dựng phương án xả nước hàng năm. Nghiên cứu, xây dựng các công trình để dâng mực nước trên sông Hồng tại hạ lưu cống Xuân Quan, sông Đuống tại hạ lưu cống Long Túu để tiếp nước thuận lợi cho hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông Cà Lồ, sông Đáy, Sông Nhuệ, sông Ngũ Huyện Khê.

+ Tiếp tục triển khai xây dựng các hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Thủ đô Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng; rà soát, khép kín bờ bao, bờ vùng của các hệ thống tiêu. Đến năm 2030, đảm bảo hệ số tiêu từ 6- 7,5 l/s/ha, đến năm 2050 nghiên cứu tăng hệ số tiêu phù hợp với xu thế phát triển nhanh các hạ tầng dân cư, đô thị, sản xuất (theo hướng tăng thêm 10-15%).

+ Tiếp tục xây dựng các trạm bơm tiêu ra sông chính trên địa bàn các tỉnh Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Cải tạo, nâng cấp, thay thế các trạm bơm tiêu đã cũ, lạc hậu được xây dựng trước năm 1980 bằng các máy bơm có công nghệ tiên tiến, hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng.

+ Cải tạo các trục tiêu nước chính trên các hệ thống thủy lợi như sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cà Lò, Ngũ Huyện Khê, Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, các hệ thống thủy lợi ở Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Cải tạo, cắm mốc bảo vệ hệ thống kênh tiêu của các trạm bơm.

+ Đối với khu vực ảnh hưởng triều ven biển các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ, mở rộng công tác tăng cường tiêu tự chảy và bổ sung thêm các giải pháp tiêu động lực bằng bơm để tăng khả năng chủ động khi gặp tổ hợp lũ trên sông cao kết hợp cùng triều cường, các công công tiêu được.

+ Thực hiện đầy đặn trên dòng chính do các hồ chứa ở thượng du đảm nhiệm; xây dựng các đập dâng nước trên sông Hồng tại hạ lưu công Xuân Quan, sông Đuống tại hạ lưu công Long Tửu, góp phần khắc phục tình trạng các công trình không lấy được nước do hạ thấp mực nước.

+ Chủ động xây dựng phương án ứng phó với kịch bản cực đoan; sử dụng dung tích phòng lũ của các hồ trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình để điều tiết, cắt giảm lũ cho hạ du; vận hành điều tiết liên hồ, đảm bảo lưu lượng lũ trên sông Hồng tại trạm thủy văn Sơn Tây nhỏ hơn hoặc bằng 28.000 m³/s; tại trạm thủy văn Hà Nội nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 m³/s và mực nước sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội không vượt quá 13,40 m.

+ Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đảm bảo chống được lũ thiết kế trên các tuyến sông. Xây dựng công trình chính trị, điều tiết đoạn cửa vào sông Đuống để khống chế, ổn định tỷ lệ phân lưu mùa lũ từ sông Hồng sang sông Đuống ở mức từ 30-32%. Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới. Khi dự báo xuất hiện trận lũ lớn hơn lũ 500 năm xuất hiện một lần trên hệ thống sông Hồng (vượt lũ thiết kế) hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội, thực hiện chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng tối đa là 2.500 m³/s.

+ Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy trình vận hành liên hồ chứa, đảm bảo hài hòa các lợi ích về phòng chống lũ, an ninh năng lượng (sản xuất điện năng) và cấp nước mùa kiệt. Tăng cường quản lý, sử dụng bãi sông đảm bảo không gian thoát lũ; có biện pháp cụ thể đối với các khu vực dân cư tập trung hiện có nằm ngoài bãi sông.

+ Nâng cấp hệ thống đê biển chống nước biển dâng, xâm nhập mặn (gia cố đù cao trình, kiên cố, chống với mức gió bão thiết kế (cấp 9, cấp 10, khu vực dân cư cấp 12 với mức triều tần suất 5% - quy định cụ thể cho từng tuyến đê). Hoàn chỉnh mặt cắt và cao trình 747km đê biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình đảm bảo tiêu chuẩn an toàn đối với các tuyến đê theo cấp đê, với chu kỳ lặp lại từ 100 năm đến 10 năm (tương ứng đê từ cấp II đến cấp V).

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông:

+ Phát triển và phân bố các Trung tâm Bưu chính khu vực tại địa phương thuộc vùng đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, khoảng cách tiếp cận. Phát triển các Trung tâm Bưu chính vùng tại các địa phương Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định kết nối

với Trung tâm Bưu chính cấp tỉnh trong vùng và các Trung tâm Bưu chính vùng khác.

+ Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, mạng lưới cấp nước nội vùng, liên vùng. Thúc đẩy tích hợp các cảm biến IoT vào các cơ sở hạ tầng truyền thông như giao thông vận tải, năng lượng, hậu cần, chính quyền thành phố, y tế và giáo dục, trong quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng tại các địa phương trong vùng. Phát triển các trung tâm dữ liệu biên quy mô vừa và nhỏ tại các địa phương trong vùng kết nối với trung tâm dữ liệu vùng. Lấy Hà Nội làm trung tâm chuyên đổi số vùng để tập trung các doanh nghiệp số của vùng phát triển, thí điểm các giải pháp số, sản phẩm số và là nguồn nhân lực số cho cả vùng.

+ Phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung trong vùng để tạo hệ sinh thái, nâng cao năng lực cạnh tranh và hàm lượng sản phẩm công nghệ thông tin; ưu tiên triển khai các khu công nghệ thông tin tập trung có các dự án thành lập trung tâm nghiên cứu - phát triển, sản xuất các sản phẩm công nghệ số Make in Viet Nam phục vụ cho chuyển đổi số của vùng và của quốc gia.

- Các khu xử lý chất thải cấp vùng và liên tỉnh: Đầu tư, phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với loại chất thải rắn được thu gom. Ưu tiên xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung đồng bộ, hiện đại liên vùng, liên tỉnh, đặc biệt là các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đầu tư hai khu xử lý chất thải cấp vùng là Khu xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội và Khu xử lý chất thải Sơn Dương, huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh. Nghiên cứu phương án xử lý chất thải phân tán với công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện và quy mô phát thải tại Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng.

- Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy:

+ Xác định trung tâm liên kết vùng về phòng cháy và chữa cháy quốc gia là Thủ đô Hà Nội; địa phương trọng điểm vệ tinh liên kết là Hải Phòng, Quảng Ninh và Hà Nam. Xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trung tâm vùng tại Hà Nội, các trung tâm liên vệ tinh, liên kết vùng tại Hải Phòng, Quảng Ninh và Hà Nam.

+ Xây dựng trụ trở cơ quan Cục cảnh sát phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại Thanh Xuân, Hà Nội; thành lập Trung tâm huấn luyện và ứng phó khẩn cấp về phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Bộ Công an, Viện nghiên cứu khoa học công nghệ phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cụm công trình của Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tại Hà Nam.

b) Hạ tầng xã hội

- Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo:

+ Tổ chức, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng; nâng cấp một số trường đại học lớn và đại học sư phạm. Đầu tư, nâng cấp một số trường có thương hiệu hiện

có hoặc thành lập mới một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở Hà Nội thành trường cao đẳng nghề nghiệp đa ngành, chất lượng cao, tiếp cận trình độ ASEAN-4.

+ Ưu tiên huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp 03 cơ sở đào tạo đại học thành các cơ sở đào tạo đại học trọng điểm quốc gia trên địa bàn vùng gồm các trường: Đại học Bách khoa, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Khoa học và công nghệ Hà Nội. Đầu tư xây dựng, nâng cấp 24 trường đại học trọng điểm ngành.

+ Hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác vận hành khu đô thị đại học quốc gia tại Hòa Lạc, Hà Nội và một số khu đô thị đại học ở một số địa phương trong vùng có điều kiện. Xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển.

+ Xây dựng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn vùng tại Hà Nội trên cơ sở nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội. Phát triển hệ thống trường trung cấp, cao đẳng của vùng trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc danh sách 45 trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao ban hành kèm theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

+ Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm giáo dục đặc biệt quốc gia tại Hà Nội có vai trò điều tiết hệ thống các cơ sở giáo dục hòa nhập và chuyên biệt trên địa bàn vùng và cả nước. Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng trường chuyên biệt liên cấp chất lượng cao của vùng tại Hà Nội để vụ hỗ trợ chuyên môn cho vùng.

- Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo:

+ Hình thành mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo trong vùng. Gắn kết giữa Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội và các trung tâm đổi mới sáng tạo ở các địa phương. Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo vùng tại Hải Phòng; xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển. Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo tại Hà Nam, Bắc Ninh. Phát triển Khu công nghệ cao Hà Nam tập trung vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, công nghệ sinh học.

+ Hoàn thành việc xây dựng và đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất, tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội. Xây dựng, phát triển Khu đô thị đại học Hòa Lạc theo mô hình “5 trong 1” bao gồm: Trung tâm đào tạo tài năng; trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ hiện đại; trung tâm đổi mới sáng tạo ngang tầm quốc gia và quốc tế; đô thị đại học thông minh, hiện đại; trung tâm thử nghiệm hợp tác công tư và đào tạo nghiên cứu.

+ Phát triển các phòng thí nghiệm trọng điểm cấp quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành; nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển các cơ sở nghiên cứu trọng điểm, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

- Mạng lưới cơ sở y tế:

+ Đầu tư, nâng cấp 03 bệnh viện đa khoa cấp quốc gia hạng đặc biệt trên địa bàn vùng gồm: Bệnh viện Bạch Mai, Trung ương Quân đội 108 trở thành bệnh viện hiện đại ngang tầm một số nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương có hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt. Hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng cơ sở 02 bệnh viện Bạch Mai tại tỉnh Hà Nam.

+ Hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng các bệnh viện chuyên khoa đặc biệt tại tỉnh Hà Nam (cơ sở 02 bệnh viện Việt Đức); xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng cơ sở 02 bệnh viện Lão Khoa Trung ương tại thành phố Phủ Lý tỉnh Hà Nam.

+ Phát triển các bệnh viện đảm nhận chức năng vùng Đồng bằng sông Hồng, bao gồm: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng; Bệnh viện đa khoa Saint Paul và Bệnh viện Thanh Nhàn (Hà Nội); Bệnh viện ung bướu Hà Nội; Bệnh viện chuyên khoa sản/sản nhi như Phụ sản Hà Nội, Phụ sản Hải phòng; Bệnh viện tim Hà Nội. Đầu tư, nâng cấp Trung tâm máu quốc gia, Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người trở thành các Trung tâm chuyên khoa cấp vùng. Tiếp tục phát triển các bệnh viện đa khoa cấp quốc gia; khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân có quy mô, năng lực, trình độ khu vực và quốc tế.

+ Thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) trung ương trên địa bàn vùng đặt tại vị trí không gian của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương. Đầu tư phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 4 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Trung ương. Đầu tư, phát triển trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm vùng trên cơ sở nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm của Hà Nội.

- Mạng lưới cơ sở thể thao:

+ Mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia và cấp vùng trên địa bàn đáp ứng yêu cầu huấn luyện các môn thể thao thành tích cao. Tiếp tục đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia III tại huyện Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc); Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nam (tỉnh Hà Nam). Cải tạo sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, hiện đại hoá các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Hà Nội.

+ Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (thành phố Hà Nội). Tiếp tục xây dựng các hạng mục Khu liên hợp Thể thao của các tỉnh, thành phố trong vùng theo quy hoạch được phê duyệt.

+ Mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất của cơ quan nghiên cứu thể thao, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thể dục thể thao của đơn vị. Tiếp tục đầu tư đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao trong công tác khám chữa bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên thể thao, các trọng tài, huấn luyện viên, cán bộ làm công tác thể thao và nhân dân. Nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam trở thành trung tâm khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên đạt trình độ khu vực và quốc tế.

+ Phát triển Trung tâm Dopping và Y học thể thao trở thành cơ sở nghiên cứu, kiểm tra, phòng chống doping trong lĩnh vực thể thao khu vực Đông Nam Á (có khả năng xét nghiệm doping đạt tiêu chuẩn quốc tế).

- Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở xã hội nuôi dưỡng người có công:

+ Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, thành phố trong vùng như hiện nay. Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An đặt tại huyện Ba Vì, Hà Nội trở thành cơ sở bảo trợ quốc gia. Thực hiện chuyển đổi cơ sở cai nghiện ma túy hiện tại thuộc quản lý của thành phố Hà Nội (cơ sở số 2 đặt tại Ba Vì) thành cơ sở cai nghiện ma túy quốc gia trong giai đoạn 2026-2030.

+ Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cấp tỉnh, thành phố trong vùng như hiện nay; hình thành mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng cấp quốc gia trên cơ sở sáp nhập, xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có trên địa bàn vùng. Cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật.

7. Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng

7.1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường

- Kiện toàn thể chế, cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, vùng trong bảo vệ môi trường; chú trọng nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách huy động hiệu quả nguồn lực vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng môi trường vùng, đặc biệt là các dự án xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng và liên tỉnh có công nghệ tiên tiến, hiện đại; nghiên cứu hình thành cơ chế sử dụng quỹ phát triển vùng cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên tỉnh, liên vùng.

- Tăng cường liên kết vùng, tập trung giải quyết căn bản các vấn đề môi trường nhất là rác thải, khí thải, ô nhiễm tại các dòng sông, tình trạng ngập úng ở Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng và các đô thị lớn; bảo tồn, khai thác sử dụng tài nguyên, đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia; cải thiện phục hồi chất lượng môi trường tại lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải.

- Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu vùng, hoàn thiện, chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung của các tỉnh, thành phố trực thuộc vùng nhất là về lĩnh vực môi trường để phục vụ công tác điều phối liên kết vùng hiệu quả, chính xác, kịp thời.

7.2. Phương hướng liên kết bảo vệ các lưu vực sông liên tỉnh

Bảo vệ môi trường lưu vực sông Hồng - Thái bình theo hướng tổ chức thực hiện thường xuyên quan trắc chất lượng nước theo mạng lưới quan trắc trên lưu vực sông và trên địa bàn các tỉnh thuộc lưu vực; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường của lưu vực sông liên tỉnh trong vùng. Các địa phương đẩy mạnh phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch định kỳ và đột xuất hàng năm về kiểm soát ô nhiễm để ngăn

chặn, xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn các tỉnh; buộc các cơ sở đầu tư các công trình bảo vệ môi trường và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn Quốc gia/quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; khuyến khích áp dụng các hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO14001.

7.3. Phương hướng liên kết bảo vệ các khu vực ven biển liên tỉnh

- Ưu tiên quỹ đất, áp dụng các mô hình tổ chức tập trung tạo thuận lợi cho việc liên kết bảo vệ khu vực ven biển trong phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại; thúc đẩy đô thị hóa gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ứng phó với sự cố, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng bờ; quản lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền ở vùng bờ.

- Duy trì và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng ngập mặn ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình; bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học trong vùng; hành lang đa dạng sinh học gồm hành lang ven biển Bắc Bộ (Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh).

- Tăng cường liên kết trong khai thác, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đặc biệt trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia (Bãi Tử Long, vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Cát Bà, Vườn Quốc gia Xuân Thủy,...); ứng phó, giải quyết các sự cố, phục hồi môi trường vùng ven biển; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học tại các cửa sông Hồng, Thái Bình, các vùng đất ngập nước ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển của vùng; đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp hệ thống đê, kè biển, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu và trồng rừng ngập mặn ven biển nhằm tăng khả năng chống chịu, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

7.4. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

a) Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao

- Tiếp tục khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực đa dạng sinh học cao ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên là các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản hiện có và được quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030. Kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu xác lập khu vực có đa dạng sinh học cao của vùng trong kỳ quy hoạch 2021-2030 tại vùng biển đảo Bạch Long Vĩ, địa phận Hải Phòng và Quảng Ninh với tổng diện tích 70.711,8 ha. Nghiên cứu xác định rõ 14 khu bảo vệ

nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; 02 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các đầm phá, vùng ven biển và vùng lộng ven bờ Thái Bình, khu vực cửa sông Đáy (Ninh Bình); 02 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển Tây Nam Long Châu (Hải Phòng), vùng ven biển Quất Lâm (Nam Định); 03 khu vực được điều chỉnh, bổ sung về phạm vi, thời gian và đối tượng bảo vệ ở vùng biển ven Đảo Cô Tô (Quảng Ninh), vùng biển Long Châu - Hạ Mai (Hải Phòng), vùng biển Tây Nam Long Châu (Hải Phòng); 05 khu vực bổ sung ở vùng ven biển Đảo Trần (Quảng Ninh), vùng biển phía Nam đảo Mai Hạ (Quảng Ninh), vùng ven biển Cát Bà (Hải Phòng), vùng ven biển Hải Phòng, vùng ven biển Thái Bình.

Xác định 04 khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản giai đoạn 2021-2030, bao gồm: Khu vực phía Bắc quần đảo Long Châu (Quảng Ninh); khu vực phía Nam Quần đảo Cát Bà (Hải Phòng); khu vực phía Nam Tây Nam Quần đảo Long Châu (Hải Phòng); khu vực Tiền Hải (Thái Bình).

b) Phương hướng xác lập các vùng đất ngập nước quan trọng

- Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt 02 vùng đất ngập nước quan trọng có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có gồm Vườn Quốc gia Xuân Thủy (Nam Định) và Khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long (Ninh Bình).

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng đất ngập nước quan trọng; khoanh vùng, xác lập được các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh trên các diện tích các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa, các hệ sinh thái biển và ven biển.

c) Phương hướng xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

- Tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận bao gồm di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu di sản ASEAN bao gồm:

+ Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); Khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới Tràng An (Ninh Bình); Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà (Hải Phòng - Quảng Ninh).

+ Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Châu thổ sông Hồng (Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình); Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà (Hải Phòng).

+ Khu Di sản ASEAN (AHP) Vườn quốc gia Bái Tử Long (Quảng Ninh).

- Tiếp tục khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh bao gồm các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đã có và được quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030.

d) Phương hướng xác lập các khu bảo tồn thiên nhiên

Xác lập 24 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 157.585,5 triệu ha, trong đó chuyển tiếp 17 khu bảo tồn với diện tích là 140.398,97 ha, và thành lập mới 07 khu bảo tồn với diện tích là 17.186,53 ha.

đ) Phương hướng xác lập các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

Nghiên cứu thành lập mới hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ (Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh) với diện tích khoảng 20.056 ha giai đoạn quy hoạch 2021-2030.

e) Phương hướng xác lập các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tiếp tục hỗ trợ, củng cố nâng cao hoạt động của cơ sở bảo tồn đã được thành lập tại Ninh Bình (Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình) và Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội. Nâng cấp, phát triển và hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học (2008) đối với các cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn trên địa bàn.

- Giai đoạn 2021 - 2025 hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học (2008) đối với 04 cơ sở, bao gồm: Vườn thú Hà Nội, Trung tâm cứu hộ Tràm đa dạng sinh học Mê Linh, Cơ sở bảo tồn rùa Cúc Phương, Công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình.

7.5. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Đến năm 2030, hoàn thành chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển. Nâng cấp 1885 km đê sông toàn hệ thống; nâng cấp hệ thống đê biển chống nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoàn chỉnh mặt cắt và cao trình 747km đê biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình đảm bảo tiêu chuẩn an toàn theo cấp đê.

Trước mắt không nâng cao trình mặt đê đối với những đoạn đê đã được đầu tư nâng cấp theo Chương trình nâng cấp đê biển, trồng cây chắn sóng hoặc sử dụng các giải pháp giảm sóng phía trước đê; hoàn thiện mặt cắt đê thiết kế ở giai đoạn tiếp theo. Tu bổ, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở, ưu tiên xử lý các khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình trong xử lý sạt lở bờ biển. Ưu tiên khôi phục, trồng phát triển rừng ngập mặn chắn sóng phía trước đê, rừng phòng hộ ổn định các khu vực cồn cát có nhiệm vụ như đê biển.

- Bảo vệ không gian thoát lũ; cải tạo lòng dẫn, giải phóng các vật cản ở bãi sông, lòng sông; ngăn chặn và xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về đê điều. Các phương án sử dụng bãi sông cần tuân thủ theo Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình. Xây dựng công trình chính trị đê đảm bảo yêu cầu thoát lũ thuận lợi, đảm bảo tỷ lệ lưu lượng tại các phân lưu, hợp lưu. Xây dựng phương án chính trị và phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển bảo đảm ổn định lòng dẫn, đường bờ biển, nâng cao khả năng thoát lũ nhất là các sông chính thuộc hệ thống sông Hồng - Thái Bình.

- Khơi thông dòng chảy tập trung nước thượng lưu và hạ lưu các khu vực dân cư tập trung. Xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá, tường chống sạt lở... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao.

7.6. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Bảo đảm diện tích các loại rừng: Đến năm 2030: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là 492,4 nghìn ha (gồm 104,2 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 142,0 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 246,1 nghìn ha đất rừng sản xuất), giảm 31,9 nghìn ha, tương ứng với 6,1% so với hiện trạng. Trong đó, theo nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên 182,6 nghìn ha, giảm 2,0 nghìn ha, tương ứng với 1,1% so với năm 2020; rừng trồng đạt 290,6 nghìn ha, giảm 16,1 nghìn ha, tương ứng với 5,2% so với năm 2020.

- Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp. Tập trung xây dựng mới khoảng 100 km hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

Xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với văn phòng làm việc của ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý phòng hộ; các Trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm và 158 km đường băng cản lửa.

8. Phương hướng khai thác và bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng

8.1. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Nguồn nước mặt vẫn là nguồn cung cấp chủ yếu cho các nhu cầu nước của các ngành và cho phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt, nhất là các tầng chứa nước nằm sâu để phục vụ cấp nước sinh hoạt ở các vùng thường xuyên bị xâm nhập mặn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Phân bổ nguồn nước trên địa bàn vùng đáp ứng được yêu cầu về quản lý nhu cầu sử dụng nước và phát huy được hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có theo các đối tượng khai thác, sử dụng trên lưu vực sông.

8.2. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Đến năm 2030, bổ sung 35 trạm quan trắc nước mặt, 03 trạm đo mặn, 13 trạm quan trắc môi trường nước tại lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Bổ sung thêm 79 điểm với 131 công trình (trong đó có 9 điểm đã có công trình nhưng chưa hoàn thiện) quan trắc tài nguyên dưới đất theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

- Duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và khôi phục diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái để bảo vệ nguồn sinh thủy trên các lưu vực sông trên toàn quốc; bảo vệ miền cấp nước dưới đất.

- Hạn chế gia tăng lưu lượng khai thác nước dưới đất ở khu vực đô thị có nguy cơ hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất hoặc phải có các giải pháp khai thác hợp lý; giảm thiểu tối đa tình trạng suy giảm mực nước trên các sông, bảo đảm các yêu cầu về mực nước cho các hoạt động khai thác dọc sông, hoạt động giao thông thủy, bảo vệ môi trường sinh thái; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải trên lưu vực sông Hồng.

- Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, nhất là các sông, suối có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, bảo tồn hệ sinh thái nước. Ưu tiên thực hiện đối với sông Cầu, Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải (Hồng-Thái Bình). Đảm bảo hành lang thoát lũ trên lưu vực sông; hạn chế tối đa việc lấn sông, thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông; tăng cường quản lý các hoạt động có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra với phương châm phòng ngừa là chính.

- Chú trọng bảo vệ 6 hồ đặc biệt bao gồm: Hồ Đại Lải (Phúc Yên, Vĩnh Phúc); Hồ Xạ Hương (Tam Đảo, Vĩnh Phúc); Hồ Vân Trục (Lập Thạch, Vĩnh Phúc); Hồ Đồng Mô (Sơn Tây, Hà Nội); Hồ Suối Hai (Ba Vì, Hà Nội); Hồ Quan Sơn (Mỹ Đức, Hà Nội). Tăng cường hệ thống giám sát xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường; đến năm 2030, tại Lưu vực sông Hồng - Thái bình 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.

9. Phương hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, "thế trận lòng dân" gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc. Thực hiện phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trong vùng từng thời kỳ phải gắn chặt với thế trận quân sự, khu vực phòng thủ của các tỉnh/thành phố và vùng theo quyết tâm tác chiến được phê duyệt.

Bảo đảm an ninh cho các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội và các địa phương trong vùng. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; hoạt động của lãnh đạo Đảng, nhà nước; khách quốc tế và các sự kiện quan trọng diễn ra tại các địa phương trong vùng, đặc biệt tại khu vực Thủ đô Hà Nội; bảo vệ tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh trật tự; huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân trong bảo đảm an ninh trật tự.

Ưu tiên bố trí trụ sở doanh trại, công trình phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp các địa phương trong vùng.

10. Danh mục dự kiến các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Danh mục dự kiến các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện của vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nêu tại Phụ lục.

11. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng

11.1. Về cơ chế, chính sách

a) Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng

- Hoàn thiện thể chế liên kết vùng, hoạt động điều phối tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng của vùng như: Lập và triển khai thực hiện quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; phát triển hạ tầng kết nối vùng, bao gồm cả kết nối song phương giữa các tỉnh, thành phố, ưu tiên gắn với các hành lang quan trọng của vùng; xử lý các vấn đề môi trường liên tỉnh; xúc tiến đầu tư và phối hợp hạ tầng, chính sách theo vùng để phát triển các cụm liên kết ngành.

- Tăng cường phối hợp với các tỉnh trong phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ. Điều phối các hoạt động liên kết phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung ưu tiên hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; nghiên cứu hình thành quỹ phát triển hạ tầng vùng.

- Ban hành chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết tự nguyện; tăng cường tham gia của các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại nội địa và xúc tiến xuất khẩu, thực hiện kết nối sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thế mạnh của các tỉnh, thành trong vùng nhằm giúp doanh nghiệp định hướng xây dựng chiến lược phát triển, cải tiến chất lượng sản phẩm, tìm kiếm những thị trường tiềm năng.

b) Về hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng

- Rà soát, sớm điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành để đáp ứng tốt hơn các điều kiện đặc thù cho vùng phát triển đột phá. Nghiên cứu, xây dựng thể chế điều phối vùng đủ mạnh để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả điều phối, liên kết vùng. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng và tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách, đầu tư nhằm khuyến khích các địa phương tạo nguồn thu; xây dựng tỷ lệ điều tiết ngân sách phù hợp cho các tỉnh, thành phố tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô, vùng Thủ đô và toàn vùng; cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương chủ động tham gia các hoạt động liên kết và đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng; ngân sách cấp này được thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp khác đối với các dự án vùng, liên vùng vì lợi ích chung của địa phương, vùng và cả nước.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để thúc đẩy vùng đi đầu trong phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Xây dựng, hoàn thiện

và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung về các tỉnh, thành phố thuộc vùng phục vụ xây dựng và điều phối các hoạt động liên kết vùng.

11.2. Về huy động vốn đầu tư

a) Đối với vốn của khu vực nhà nước

- Hình thành định chế tài chính (như Quỹ đầu tư phát triển vùng) để chủ động cân đối nguồn lực thực hiện các dự án liên tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng... Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án của địa phương, liên tỉnh; tăng cường phân cấp, phân quyền trong các lĩnh vực đầu tư, tài chính gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực; các địa phương trong vùng cùng liên kết chặt chẽ, phối hợp hiệu quả với các bộ ngành trung ương từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch đảm bảo các dự án quốc gia, cấp vùng và liên tỉnh trên địa bàn được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các bộ, ngành và được bố trí nguồn vốn đầy đủ, kịp thời.

b) Đối với nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước

Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế có lợi thế, đặc biệt là trong lĩnh vực mới hoặc dự báo sẽ xuất hiện (mới nổi). Ban hành quy chế phối hợp giữa các địa phương, cùng đồng hành, phối hợp giải quyết các vướng mắc khó khăn kịp thời của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh liên tỉnh, cấp vùng; tìm kiếm và thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, nhất là các tập đoàn, doanh nghiệp lớn có vị thế ở khu vực và quốc tế.

c) Đối với nguồn vốn từ khu vực FDI

- Đẩy mạnh thu hút song các địa phương cùng thống nhất phương châm lấy hiệu quả, giá trị gia tăng cao và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Ưu tiên chọn lọc thu hút những dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao có phương thức quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa... Thúc đẩy các hoạt động ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, thể thao để tăng cường liên kết với các nước, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp trong thu hút đầu tư và quảng bá hình ảnh của vùng trong khu vực và quốc tế.

- Các địa phương trong vùng phối hợp nghiên cứu ban hành các chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế và phù hợp với định hướng phát triển của vùng, nhất là trong những ngành mới, lĩnh vực trọng tâm như xây dựng trung tâm tài chính, khu thương mại tự do.

11.3. Về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, đánh giá, khen thưởng theo Đề án vị trí việc làm và Hợp đồng lao động, quy định rõ trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân.

- Xây dựng chính quyền kiến tạo, quan tâm đến việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức chính quyền địa phương các cấp chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ, trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dân. Tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ cho người dân tham gia các khóa, chương trình đào tạo (ngắn hạn, dài hạn) tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích người dân chủ động tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, tay nghề, ngoại ngữ thích ứng với thị trường lao động trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Ban hành cơ chế, chính sách nhằm thu hút đãi ngộ, trọng dụng nhân tài; cụ thể hóa, thực hiện tốt quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội (nhu cầu doanh nghiệp và người sử dụng lao động).

11.4. Về môi trường và phát triển bền vững

- Nghiên cứu, sửa đổi và xây dựng mới các luật trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu như: Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai, Luật Địa chất và Khoáng sản, ... Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các luật trong các lĩnh vực này. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, phù hợp với mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

- Chủ động kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường. Thiết lập mạng lưới các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung theo hướng liên vùng, liên tỉnh với công nghệ phù hợp theo từng vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Thúc đẩy phát triển mạnh ngành công nghiệp tái chế, hình thành các khu công nghiệp tái chế; khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế có công nghệ hiện đại; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề. Tổ chức thực hiện hiệu lực, hiệu quả các quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ (EPR).

- Tập trung xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn địa phương, nhằm triển khai hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tăng cường vai trò điều phối, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường và khai thác bền vững tài nguyên nước trên các lưu vực sông; đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động bảo vệ môi trường lưu vực của các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ-sông Đáy, lưu vực sông Cầu.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến để theo dõi, giám sát chặt chẽ nguồn nước, chất lượng nước lưu vực sông liên tỉnh, phát hiện những vấn đề bất

thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước sông Hồng-sông Thái Bình; xây dựng các giải pháp điều hòa, phân bổ nguồn nước và nâng cao tính chủ động khi xảy ra các trường hợp lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước.

11.5. Về khoa học, công nghệ

- Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ theo hướng phù hợp với những yêu cầu mới đặt ra trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng gắn kết, giải quyết các vấn đề phát triển của cả nước và đáp ứng nhu cầu thế giới. Gắn các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với các khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu. Hoàn thiện hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và tăng cường đầu tư về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng.

- Đầu tư xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao. Nghiên cứu cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các trường đại học trong nước liên kết với các trường đại học nước ngoài để đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trên địa bàn vùng.

- Tiếp tục phát triển mạnh mẽ các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Tăng cường liên kết, phối hợp giữa khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khu công nghệ thông tin tập trung và với các vườn ươm, khu làm việc chung.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ, triển khai các mô hình, giải pháp đổi mới sáng tạo, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa. Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực khoa học, công nghệ nhằm đạt trình độ quốc tế.

11.6. Về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện thể chế pháp luật về phát triển đô thị, cơ chế, chính sách để thị trường bất động sản vận hành thông suốt, ổn định, minh bạch, có cơ cấu hợp lý, phù hợp quy luật thị trường, thực tiễn của Việt Nam và hội nhập toàn diện với quốc tế. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch đô thị theo hướng cập nhật xu thế phát triển và thách thức trong tình hình mới về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, phát triển đô thị thông minh, đô thị nén, phát triển bền vững.

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình chính quyền đô thị đảm bảo hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý phát triển đô thị bền vững theo hướng đổi mới mạnh mẽ, phân công, phân quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Củng cố, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước trong phát triển đô thị.

- Chú trọng công tác tái thiết đô thị, phát triển chức năng mới, phục hưng kinh tế, tăng tính hấp dẫn văn minh đô thị. Quản lý sử dụng đất chặt chẽ đối với không gian ngầm, không gian mặt đất và không gian trên cao; di dời một số chức

năng không phù hợp nằm trong khu trung tâm các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long đến khu vực ven đô thị hoặc đô thị vệ tinh.

- Bố trí quỹ đất dự trữ phát triển các trung tâm đầu mối hạ tầng quốc gia, các tuyến hạ tầng kết nối đô thị lớn với vùng xung quanh. Tăng cường đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và công trình an sinh xã hội dành cho cư dân nhập cư. Quy hoạch phát triển làng xóm ven đô trở thành khu dân cư đô thị và hoà nhập với lõi sống đô thị.

- Đổi mới hệ thống quy hoạch và kiểm soát phát triển tích hợp trên nền tảng số, triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý phát triển đô thị. Xây dựng cơ sở dữ liệu số trong quy hoạch và quản lý không gian. Rà soát và điều chỉnh các quy trình nhằm nâng cao tính tích hợp trong giải quyết các vấn đề liên ngành, liên cấp và liên khu vực.

- Điều chỉnh các đồ án quy hoạch chung được lập đã lâu để phù hợp và đáp ứng được yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện chặt chẽ việc giao đất, cho thuê đất chủ yếu thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đổi mới mô hình phát triển đô thị phù hợp với đặc thù của vùng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử. Đổi mới mô hình quản lý đô thị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả tại các đô thị; trọng tâm là các đô thị lớn. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp tại địa phương gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và tự chịu trách nhiệm nhằm tạo sự chủ động quyết định chính sách phát triển đô thị phù hợp với điều kiện, phát huy lợi thế của từng đô thị.

- Chuyển dịch tăng trưởng đô thị theo chiều sâu, nâng cao chất lượng đô thị hóa thông qua việc sử dụng hiệu quả nguồn lực nội tại đô thị thay vì các yếu tố bên ngoài. Phát triển kinh tế đô thị dựa trên việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đặc trưng có lợi thế, bản sắc riêng của từng đô thị. Tăng cường liên kết kinh tế đô thị và kinh tế nông thôn, khuyến khích hình thành các quan hệ đối tác liên xã - phường trong một khu chức năng có liên kết chuỗi giá trị, thúc đẩy các chương trình trao đổi nông thôn - thành thị.

12. Tổ chức thực hiện quy hoạch

a) Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng ĐBSH.

b) Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

VI. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch và Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Dự thảo quy hoạch được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển của vùng với sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan, cũng như ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học. Việc thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở cho triển khai lập, phê duyệt các quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn vùng thời kỳ 2021-2030, đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tổ chức thẩm định Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn thiện quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

(Hồ sơ trình thẩm định bao gồm: Báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt và hệ thống sơ đồ, bản đồ Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng; Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch vùng; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về quy hoạch; Bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên (kèm tài liệu);
- Thủ tướng Phạm Minh Chính (để báo cáo);
- PTTg Trần Hồng Hà - Chủ tịch HĐTĐ (kèm tài liệu);
- Thành viên HĐTĐQH vùng (kèm tài liệu);
- Văn phòng Chính phủ (kèm tài liệu);
- Thứ trưởng Trần Quốc Phương;
- Ban QLTHNVQH;
- Lưu: VT, QLQH_{Ng}



Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050**

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG			
I.1	Đường bộ	Chiều dài (km)		
<i>a</i>	<i>Đường bộ cao tốc</i>			
1	Bắc Giang - cầu Phù Đổng (Hà Nội)	46 km, 8 làn xe	x	
2	Vành đai 3 từ cầu Phù Đổng đến Pháp Vân	14 km, 8 làn xe	x	
3	Pháp Vân - Cầu Giẽ	30 km, 8 làn xe	x	
4	Cầu Giẽ - Ninh Bình	50 km, 6-8 làn xe	x	
5	Cao Bồ - Mai Sơn	15 km, 6 làn xe	x	
6	Mai Sơn (Ninh Bình) - QL45 (Thanh Hóa)	63 km, 6 làn xe	x	
7	Ba Vì - Phú Thọ	55 km, 6 làn xe	x	
8	Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình)	57 km, 6 làn xe	x	
9	Hà Nội - Hoà Bình (CT.03)	62 km, 6 làn xe	x	
10	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	105 km 6 làn xe	x	
11	Hà Nội - Yên Bái	123 km, 6 làn xe	x	
12	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	175 km, 6 làn xe	x	
13	Hà Nội - Thái Nguyên	66 km, 6 làn xe	x	
14	Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	117 km, 6 làn xe	x	
15	Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09)	146 km, 4 làn xe	x	
16	Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn)	100 km, 4 làn xe		x
17	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định (CT.11)	50 km, 4 làn xe	x	x
18	Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	70 km, 4 làn xe		x
19	Các tuyến đường vành đai đô thị Hà Nội			
20	Vành đai 3 (CT.37)	65 km, 6 làn xe	x	
21	Vành đai 4 (CT.38)	102 km, 6 làn	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	Biên			
16	Nâng khả năng tải Thường Tín - Phố Nối	2x33	x	
17	Nâng khả năng tải Xuân Mai - Hà Đông	1x25	x	
18	Nâng khả năng tải Vân Trì - Tây Hồ - Chèm	2x20	x	
19	An Lão - Rẽ Đồng Hòa - Thái Bình	4x2	x	
20	Cát Hải - Đình Vũ	2x12	x	
21	Dương Kinh - Rẽ Đồng Hòa - Đình Vũ	4x3	x	
22	Nam Hòa - Cát Hải	2x12	x	
23	NĐ Hải Dương - Phố Nối 500 kV	2x60	x	
24	Gia Lộc - Rẽ NĐ Hải Dương - Phố Nối	4x4	x	
25	Bãi Sậy - Kim Động	2x12	x	
26	500 kV Hải Phòng - Gia Lộc	2x35	x	
27	Thanh Hà - Rẽ 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc	2x7	x	
28	Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối	4x3	x	
29	Yên Mỹ - Rẽ Phố Nối 500 kV - Thường Tín 500 kV	2x2	x	
30	Phố Cao - Rẽ Thái Bình - Kim Động	4x1	x	
31	Mạch 2 Nho Quan - Phủ Lý	2x27	x	
32	Lý Nhân - Rẽ Thanh Nghị - Thái Bình	4x2	x	
33	Đồng Văn - Phủ Lý	2x15	x	
34	NĐ Nam Định 500 kV - Ninh Bình 2	2x30	x	
35	Hải Hậu - Trục Ninh	2x16	x	
36	NĐ Nam Định 500 kV - Hải Hậu	2x10	x	
37	NĐ Nam Định 500 kV - Hậu Lộc	2x48	x	
38	NĐ Nam Định 500 kV - Nam Định 3	2x18	x	
39	Vũ Thư - Rẽ Thái Bình - Nam Định và Thái Bình - Ninh Bình	4x2	x	
40	Nâng khả năng tải Đồng Hòa - Thái Bình	2x53	x	
41	Thái Bình 500 kV - Thanh Nghị	2x60	x	
42	Thái Bình 500 kV - Rẽ Thái Bình - Kim Động	4x5	x	
43	Tam Điệp - Rẽ Bim Sơn - Ninh Bình	4x5	x	
44	Gia Viễn - Rẽ Nho Quan 500 kV - Ninh Bình	4x2	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
45	Gia Viễn - Nam Định	2x7	x	
46	Nâng khả năng tải Nho Quan 500 kV - Ninh Bình	2x26	x	
47	Cải tạo đường dây 220 kV Tam Điệp - Gia Viễn - Bim Sơn 01 mạch thành 02 mạch	2x34	x	
48	Ninh Bình 2 - Rẽ Ninh Bình - Thái Bình	2x19	x	
49	Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì - Vĩnh Yên	1x36	x	
50	Bá Thiện (Vĩnh Yên 500 kV) - Rẽ Vĩnh Yên - Sóc Sơn	2x13	x	
51	Tam Dương - Rẽ 500 kV Việt Trì - Bá Thiện (500 kV Vĩnh Yên)	4x2	x	
52	Vĩnh Yên 500 kV - Mê Linh	2x25	x	
53	Mê Linh - Rẽ Sóc Sơn - Vân Trì (mạch 2)	2x2	x	
54	Vĩnh Tường - Vĩnh Yên	2x8	x	
55	Mạch 2 NB Phả Lại - Bắc Giang	2x27	x	
56	Bắc Ninh 4 - Đông Anh	2x11	x	
57	Bắc Ninh 5 - Rẽ Bắc Ninh 500 kV - Phố Nối	2x4	x	
58	Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại - 500 kV Phố Nối	2x3	x	
59	Bắc Ninh 500 kV - Rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nối	4x3	x	
60	Bắc Ninh 500 kV - Bắc Ninh 4	2x13	x	
61	Khe Thần - Rẽ Tràng Bạch - Hoàn Bồ	2x2	x	
62	Cộng Hòa - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà	2x2	x	
63	Yên Hưng - Rẽ NMD Ưông Bí - Tràng Bạch	2x12	x	
64	Yên Hưng - Nam Hòa	2x30	x	
65	Hải Hà - Móng Cái	2x40	x	
66	500 kV Đan Phượng - Mê Linh	2x15	x	
67	Đầu nối 500 kV Đan Phượng	4x11	x	
68	Sóc Sơn 2 - Rẽ Hiệp Hòa - Đông Anh	2x3	x	
69	500 kV Sơn Tây - Hòa Lạc 2	2x15	x	
70	500 kV Sơn Tây - Hòa Lạc	2x12	x	
71	500 kV Sơn Tây - Rẽ Sơn Tây - Vĩnh Yên	4x5	x	
72	Đan Phượng 500 kV - Cầu Giấy	2x20	x	
73	Hai Bà Trưng - Thành Công	2x5	x	
74	Hai Bà Trưng - Mai Động	2x3	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
75	Chương Mỹ - Rẽ Hòa Bình - Hà Đông	2x2	x	
76	Nam Hà Nội 500 kV - Phú Xuyên	2x15	x	
77	Đầu nối 500 kV Nam Hà Nội	2x15	x	
78	Long Biên 500 kV - Rẽ Long Biên 2 - Mai Động	4x10	x	
79	Hải Phòng 500 kV - Dương Kinh	2x2	x	
80	Hải Phòng 500 kV - Tiên Lãng	2x14	x	
81	Bắc Bộ 1 - Đồ Sơn	2x10	x	
82	Bắc Bộ 3 - Hải Hà	2x20	x	
83	Đồ Sơn - Dương Kinh	2x8	x	
84	Đại Bản - Rẽ Hải Dương 2 - Dương Kinh	4x2	x	
85	Nhị Chiểu - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2	4x2	x	
86	Tứ Kỳ - Rẽ 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc	4x4	x	
87	Gia Lộc 500 kV - Rẽ Gia Lộc - Hải Phòng 500 kV	4x5	x	
88	Hung Yên 500 kV - Đông Văn	2x14	x	
89	Văn Giang - Rẽ Long Biên 500 kV - Thường Tín 500 kV	4x2	x	
90	Hung Yên 500 kV (TP Hưng Yên) - Rẽ Kim Động - Phó Cao	4x5	x	
91	Nam Định 2 - Rẽ Trực Ninh - Ninh Bình và Trực Ninh - Nam Định	2x2	x	
92	LNG Thái Bình - Tiên Lãng	2x56	x	
93	LNG Thái Bình - Trực Ninh	2x50	x	
94	Nghĩa Hưng - Rẽ NĐ Nam Định 500 kV - Hậu Lộc	4x2	x	
95	Quỳnh Phụ - Rẽ Thái Bình - Đồng Hòa	4x2	x	
96	Phúc Yên - Rẽ 500 kV Vĩnh Yên - 220 kV Vĩnh Yên	2x2	x	
97	Chấn Hưng - Rẽ 500 kV Việt Trì - 220 kV Vĩnh Yên	2x2	x	
98	Bắc Ninh 7 - Rẽ 500 kV Đông Anh - Bắc Ninh 4	4x2	x	
99	Bắc Ninh 500 kV - Bắc Ninh	2x10	x	
100	KCN Hải Hà - Hải Hà	2x10	x	
101	Nâng khả năng tải Quảng Ninh - Hoàn Bô	2x20	x	
102	Quảng Ninh 1 - Rẽ Hoàn Bô - NĐ Sơn Động và Hoàn Bô - Trảng Bạch (*)	4x5	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
III	HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU			
III.1	Danh mục kho hạ tầng dự trữ xăng dầu mở rộng, nâng công suất			
1	Tỉnh Quảng Ninh			
1.1	Mở rộng Kho K130	162000	x	x
1.2	Mở rộng Tổng kho Mông Dương	60000	x	
2	Tỉnh Bắc Ninh			
2.1	Mở rộng Kho xăng dầu Hải Linh Bắc Ninh	24000	x	
3	Thành phố Hải Phòng			
3.1	Mở rộng Kho PETEC An Hải	41000	x	
3.2	Mở rộng Kho K99	39000	x	
3.3	Mở rộng Kho K131	52000	x	
4	Tỉnh Hải Dương			
4.1	Mở rộng Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	40000	x	
5	Thành phố Hà Nội			
5.1	Mở rộng Kho Đỗ Xá	10800	x	
5.2	Mở rộng Kho Nam Phong (K133)	3200	x	x
5.3	Mở rộng Kho JetA1 Nội Bài	16000	x	
6	Tỉnh Nam Định			
6.1	Mở rộng Kho Nam Định	5250	x	
7	Tỉnh Thái Bình			
7.1	Mở rộng Kho trung chuyển Thái Bình	6700	x	
III.2	Danh mục hạ tầng dự trữ xăng dầu đầu tư, xây dựng mới	Quy mô mở rộng		
1	Tỉnh Quảng Ninh			
1.1	Kho xăng dầu Vạn Gia	20000	x	
1.2	Kho xăng dầu	30.000-70.000	x	
1.3	Kho xăng dầu Quảng Yên	100000	x	
1.4	Kho xăng dầu Đông Triều	90000	x	
1.5	Kho xăng dầu Yên Hưng	96000	x	
2	Thành phố Hải Phòng			
2.1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Định Vũ	120000	x	
2.2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	80400	x	
3	Thành phố Hà Nội			
3.1	Kho xăng dầu Phú Thị	120000	x	
3.2	Kho nhiên liệu bay Nội Bài	40000	x	
4	Tỉnh Nam Định			
4.1	Tổng kho xăng dầu Trường An - Thịnh Long	79000	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
III.3	Danh mục hạ tầng dự trữ LPG mở rộng, xây mới			
1	Kho LPG Đình Vũ - Hải Phòng		x	x
2	Kho LPG Thượng Lý - Hải Phòng		x	x
3	Kho LPG Lạch Huyện - Hải Phòng		x	
4	Kho LPG Quảng Yên - Quảng Ninh		x	
5	Kho LPG Bắc Ninh		x	
6	Kho LPG Nghi Sơn, Thanh Hóa		x	
III.4	Danh mục hạ tầng dự trữ LNG mở rộng, xây mới			
1	Kho LNG tại Hải Phòng, Thái Bình cung cấp cho các hộ công nghiệp			
III.5	DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI			
1	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình			
2	Đường ống dẫn khí LNG từ điểm tiếp bờ đến các hộ tiêu thụ (nhà máy điện, hộ công nghiệp) tại Thái Bình			
IV	DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG THAN			
IV.1	Các đề án thăm dò tài nguyên than			
1	Đề án thăm dò khu Cánh Gà - mỏ Vàng Danh	40-60	x	
2	Đề án thăm dò khu Trung tâm - mỏ Vàng Danh	80-100	x	
3	Đề án thăm dò mỏ than Đồng Vông - Uông Thượng	47 - 56	x	
4	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	50 - 80	x	
5	Đề án thăm dò mỏ Trảng Bạch	58 - 70	x	
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều	60 - 80	x	
7	Đề án thăm dò mỏ than Hà Ráng	76 - 90	x	
8	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	71 - 85	x	
9	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm III	25 - 30	x	
10	Đề án thăm dò mỏ Đông Ngã Hai	80 - 96	x	
IV.2	Các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than			
1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	1.600 - 2.400	x	
2	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - mỏ Mạo Khê	2.000	x	
3	Khai thác dưới mức - 150 mỏ Trảng Bạch	1.000 - 1.500	x	
4	Khai thác hầm lò mỏ Nam Trảng	800 - 1.200	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	Bạch			
5	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	3300	x	
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	2.000	x	
7	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.000 - 5.000	x	
8	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	1.600 - 2.400	x	
9	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.200 - 3.200	x	
10	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	2000	x	
11	Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II-IV	3500	x	
12	Khai thác hầm lò phần lò giếng mức - 50--175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	800 - 1.200	x	
13	Khai thác hầm lò phía Nam mỏ than Hà Lâm	400 - 600	x	
14	Khai thác xuống sâu mỏ Hà Ráng - Suối Lại - Bình Minh	1.600 - 2.400	x	
15	Khai thác hầm lò dưới các công trình cần bảo vệ mỏ Bình Minh	400 - 600	x	
16	Cải tạo, mở rộng khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	1.300 - 1.800	x	
17	Khai thác hầm lò xuống sâu mỏ Khe Chàm III - Khe Tam	2.000 - 3000	x	
18	Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Ngã Hai	1.200 - 1.800	x	
19	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Tràng Bạch	1.200 - 1.700	x	
IV.3	Dự án nhà máy sàng tuyển than			
1	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	4000	x	
2	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	5000	x	
3	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Nam Mẫu	2.000 - 2.500	x	
4	Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2500	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
1	Đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Mao Khê	2.000 - 2.500	x	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống sàng tuyển mỏ Đồng Vông	1.500 - 2.000	x	
3	Cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho nhà máy sàng - tuyển than Khe Châm	7000	x	
IV.4	Dự án cảng xuất - nhập than			
1	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Bến Càn	3.500 - 5.000	x	
2	Cải tạo, nâng cấp Cảng Hóa Chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây	5.000 - 6.000	x	
3	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập chế biến pha trộn than tại cảng Cẩm Phả	12.000 - 15.000	x	
4	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Hồng Thái Tây	4.500 - 5.000	x	
5	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Km6	4.500 - 5.500	x	
6	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Khe Dây	3.000 - 5.000	x	
7	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ chế biến, pha trộn than tại cảng Điền Công - Giai đoạn I	7.000 - 8.500	x	
8	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Làng Khánh	5.000 - 7.000	x	
9	Cải tạo, nâng cao năng lực dỡ tải và bốc rót tiêu thụ than Cụm bến 3 - Cụm cảng Làng Khánh	5000	x	
10	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Điền Công	10.000 - 12.000	x	
11	Cải tạo, nâng cấp Cảng Hóa Chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây - Giai đoạn II	6.000 - 9.000	x	
V	HẠ TẦNG THỦY LỢI			
V.1	Xây dựng mới và nâng cấp hồ đập	Dung tích (triệu m ³)		
1	Hồ Tài Chi	20	x	
2	Hồ Cài - Thác Nhông	12	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
V.2	Công trình khắc phục hạ thấp mực nước			
1	Đập Xuân Quan		x	x
2	Đập Long Tửu		x	x
V.3	Nâng cấp hệ thống thủy lợi	Tưới (ha)		
1	Hệ thống Bắc Hưng Hải	103.571	x	
2	Hệ thống Bắc Nam Hà	63.361	x	x
3	Hệ thống Bắc Đuống	55.000	x	
4	Hệ thống Liên Sơn - Bạch Hạc	23.408	x	x
5	Hệ thống Áp Bắc - Nam Hồng	5.300	x	
6	Hệ thống Sông Nhuệ	61.629	x	x
7	Hệ thống Phù Sa (trạm bơm đầu mối)		x	
8	Hệ thống Đa Độ, An Kim Hải	10.867	x	
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình chuyên nước vào sông Đáy phục vụ đa mục tiêu	16.000		x
VI	KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP			
1	Dự án mở rộng và phát triển hạ tầng các khu kinh tế ven biển: Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải; Vân Đồn, Ninh Cơ, Thái Bình		x	x
2	Dự án phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái		x	
3	Các dự án phát triển hạ tầng các khu công nghiệp		x	x
VII	HẠ TẦNG LOGISTICS, CẢNG CẠN			
1	Dự án xây dựng trung tâm logistics quốc tế tại Hải Phòng		x	
2	Trung tâm logistics hạng I Bắc Hà Nội	20ha	x	
3	Trung tâm logistics hạng I Nam Hà Nội	15ha	x	
4	Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại CHKQT Nội Bài	5-7ha	x	
5	Trung tâm logistics hạng II tại tiểu vùng Nam ĐBSH	10ha	x	
6	Trung tâm logistics hạng II tại tiểu vùng Bắc ĐBSH	20ha	x	
7	Cảng cạn Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội	10ha	x	
8	Cảng cạn Văn Lâm, Hưng Yên	18 - 20 ha	x	
9	Cảng cạn Tân Lập, Yên Mỹ, Hưng	6ha	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	Yên			
VIII	HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY			
1	Trung tâm chỉ huy lực lượng Phòng cháy chữa cháy Bộ Công an		x	
2	Trung tâm huấn luyện và ứng phó khẩn cấp về PCCC và CNCH khu vực phía Bắc 2		x	
3	Viện nghiên cứu khoa học công nghệ PCCC và CNCH		x	
4	Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện PCCC và CNCH		x	
5	Kho phương tiện PCCC và CNCH		x	
6	Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH tại Hà Nội		x	
7	Các dự án trụ sở, doanh trại đơn vị cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các tỉnh, thành phố trong vùng		x	
IX	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục đại học, cao đẳng			
1.1	Xây dựng các khu đô thị đại học tập trung, gắn với việc thực hiện di dời một số các cơ sở giáo dục đại học ra khỏi nội thành Hà Nội		x	x
1.2	Đầu tư xây dựng một số trường đại học chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế, từng bước hình thành các trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế tại Hà Nội		x	
1.3	Quy hoạch và đầu tư xây dựng các đô thị đại học tại các tỉnh Hưng Yên, Hà Nam		x	x
2	Giáo dục nghề nghiệp			
2.1	Đầu tư trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao		x	x
2.2	Đầu tư trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao		x	x
2.3	Đầu tư trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và G20		x	x
2.4	Đầu tư trường chất lượng cao		x	x
2.5	Đầu tư trường có các ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực,		x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	quốc gia			
2.6	Đầu tư trường đào tạo cho đối tượng, ngành nghề đặc thù		x	
2.7	Đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý		x	
X	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO			
1	Dự án Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hòa Lạc		x	
2	Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam		x	x
3	Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam		x	x
4	Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam		x	
5	Đầu tư hoàn thiện các hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm		x	
XI	ĐỐI VỚI HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO			
1	Cải tạo nâng cấp thư viện quốc gia Việt Nam giai đoạn 1		x	
2	Các dự án trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt		x	
3	Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới, đầu tư về cơ sở hạ tầng cho các thiết chế văn hóa như bảo tàng, thư viện,...		x	
4	Đầu tư hiện đại các Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao phục vụ các sự kiện thể thao quốc gia, quốc tế và châu lục		x	
5	Mở rộng trường Đại học Thể dục thể thao I - Trung tâm huấn luyện vận động viên trẻ giai đoạn 2		x	
XII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng cho các KXL chất thải tập trung cấp vùng,		x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	liên tỉnh			
2	Xử lý ô nhiễm môi trường nước tại một số sông: sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Kim Ngưu (TP. Hà Nội), sông Ngũ huyện Khê (Bắc Ninh), sông Bắc Hưng Hải (Hưng Yên),...		x	
3	Tăng cường năng lực phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH		x	

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số .../TTr-BKHĐT ngày ... tháng ... năm 2023; Báo cáo thẩm định số .../BC-HĐTĐQHV ngày ...



tháng ... năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

Vùng đất bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính đất liền và không gian biển của 11 tỉnh, thành phố bao gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển

a) Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế vượt trội để phát triển nhanh, bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng thực sự là vùng động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia theo hướng mở; đẩy mạnh liên kết phát triển giữa vùng Đồng bằng sông Hồng với các vùng khác trong cả nước.

- Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, Chính phủ số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, ưu tiên phát triển có trọng tâm đối với một số ngành mũi nhọn có khả năng tạo động lực và dẫn dắt các ngành khác phát triển. Phát triển vùng đi đầu cả nước về mục tiêu trở thành vùng phát triển hiện đại, có thu nhập cao.

- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, hiệu quả, tận dụng tốt cơ hội mà các hiệp định thương mại tự do và hiệp định đầu tư thế hệ mới mang lại để đa dạng hoá thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Hình thành năng lực sản xuất mới gắn với hình thành các

chuỗi giá trị/các cụm liên kết liên ngành và khả năng chống chịu hiệu quả trước các tác động lớn, bất thường từ thiên tai, sự cố bên ngoài. Phát triển nhanh, hài hoà các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Phát huy nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển. Lấy giá trị văn hoá, con người Việt Nam là nền tảng bảo đảm sự phát triển bền vững. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá, giá trị lịch sử, nhất là văn hoá đồng bằng Bắc Bộ. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

b) Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực Sông Hồng.

- Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Thực hiện phân vùng môi trường; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng; mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng, nhằm giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật trên cơ sở kết hợp chủ động phòng ngừa ô nhiễm là chính.

- Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế; thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy sản và phát triển rừng.

c) Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đa phương thức, hiện đại, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn. Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, liên tỉnh; hạ tầng cho phát triển kinh tế biển, hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông, hạ tầng thủy lợi và bảo vệ nguồn nước phù hợp với định hướng tổ chức và khai thác lãnh thổ, tạo không gian phát triển mới.

- Chú trọng phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng theo lãnh thổ động lực (vùng động lực, hành lang kinh tế), những điểm đầu mối (hub), nhất là các đầu mối kết nối hạ tầng giao thông quốc gia, là điều kiện để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, đồng thời từng bước mở rộng hạ tầng kết nối giữa các khu vực, bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân đối giữa các tiểu vùng trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, trung ương và kết hợp thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước để tập trung đầu tư tạo sự kết nối giữa hạ tầng liên vùng, liên tỉnh với hạ tầng của quốc gia. Huy động nguồn lực doanh nghiệp và dân cư tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và các tỉnh trong vùng.

d) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

- Tổ chức phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng đảm bảo hợp lý về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; đảm bảo không gian phát triển phù hợp với xu thế tổ chức sản xuất mới, xu thế đô thị hóa; phát huy tối đa những lợi thế của vùng để phát triển các vùng động lực, các hành lang liên kết quốc tế, liên kết vùng và cả nước.

- Tổ chức hợp lý không gian hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở tăng cường tính liên kết giữa các tỉnh trong vùng và với các vùng khác trong cả nước.

- Hình thành các khu vực tế động lực, trung tâm kinh tế, đô thị chiến lược, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, là trung tâm kết nối với quốc tế, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế cao, thúc đẩy thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp hiện đại, thu nhập cao.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng nhanh, bền vững, có cơ cấu kinh tế hợp lý, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ hiện đại và nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, xanh, tuần hoàn có giá trị kinh tế cao; trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao của cả nước; đi đầu về phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; có hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đô thị thông minh, có tính kết nối cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; quan hệ đối ngoại mở rộng, hội nhập quốc tế hiệu quả. Đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, dẫn đầu cả nước. Xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Mục tiêu về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn vùng (GRDP) bình quân khoảng 9%/năm; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 11.000-12.000 USD/người.

+ Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm và thủy sản chiếm khoảng 3,5%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47%; dịch vụ chiếm khoảng 41%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 8,5% GDP toàn vùng.

+ Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 35% GDP.

+ Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 36-40% GDP.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chiếm 50% tổng số doanh nghiệp hoạt động.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 7,0%/năm. Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030 đạt 55%.

- Mục tiêu về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7.

+ Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 76%, tiểu học đạt 95%, trung học cơ sở đạt 90%, trung học phổ thông đạt 68%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48 - 52%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị duy trì ở mức dưới 3%.

+ Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 15%.

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 11 bác sĩ. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm khoảng 1,5%/năm (theo tiêu chí chuẩn nghèo của từng thời kỳ).

+ Có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Mục tiêu về bảo vệ môi trường:

+ Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính.

+ Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở thành thị đạt 100%, ở nông thôn đạt 85%.

+ 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 90%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom đạt 10%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%.

- Mục tiêu về kết cấu hạ tầng:

+ Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua địa bàn vùng, các tuyến đường bộ kết nối, các tuyến vành đai Hà Nội, đường bộ ven biển. Mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hoàn thiện hạ tầng các cảng Hải Phòng, Quảng Ninh. Hoàn thành đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội. Hạ tầng cấp điện, năng lượng đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, hạ tầng thông tin truyền thông hiện đại tương đương trình độ của các nước tiên tiến trên thế giới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

+ Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội. Tỷ lệ giường bệnh/1 vạn dân đạt 32 giường; xây dựng được một số cơ sở khám, chữa bệnh chuyên sâu, tầm cỡ quốc tế; xây dựng được ít nhất 1 trường đại học thuộc TOP 35 trường

tốt nhất châu Á theo QS (Quacquarelli Symonds), và 1-2 trường thuộc TOP 500 trường tốt nhất thế giới theo THE (Times Higher Education).

- Mục tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại:

+ Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc, nhất là khu vực phòng thủ của vùng và các địa phương trong vùng. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với củng cố quốc phòng, an ninh.

+ Bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không bị động, bất ngờ. Chủ động phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hoá mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch, phản động. Bảo đảm tuyệt đối an toàn các mục tiêu, sự kiện quan trọng của đất nước; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội; ứng phó có hiệu quả các tình huống, các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống; phòng ngừa, trấn áp và xử lý hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

+ Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, chủ động tham gia các sáng kiến liên kết, kết nối với các nước trong khu vực, quốc tế; phát triển quan hệ thương mại ổn định, bền vững với thị trường Trung Quốc, phát huy vị trí cửa ngõ kết nối của ASEAN, đa dạng hoá đối tác thương mại, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do. Làm tốt công tác đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp tục đi đầu trong cả nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, hình thành kinh tế số, xã hội số. Các ngành công nghiệp phát triển với công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mới, công nghệ cao và chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo. Hình thành các Trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới về thương mại, du lịch, tài chính, logistics ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Có nền nông nghiệp hiện đại, người dân nông thôn có mức sống cao, có điều kiện sống ngang với các đô thị văn minh. Phát triển hệ thống đô thị vùng theo mô hình mạng lưới, xanh, thông minh và bền vững, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại, có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt, thích ứng với biến đổi khí hậu, có vai trò, vị thế xứng đáng trong mạng lưới đô thị Châu Á - Thái Bình Dương.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển vùng; xây dựng thể chế liên kết vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu quả điều phối, liên kết phát triển vùng, tập trung vào một số lĩnh vực như quy hoạch, phát triển hạ tầng, xúc tiến đầu tư, xử lý các vấn đề môi trường nội vùng và liên vùng, phát triển các cụm liên kết ngành. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng.

- Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ. Xây dựng, tăng cường tiềm lực và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới đổi mới sáng tạo của vùng, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyên gia công nghệ, đổi mới sáng tạo. Phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức khoa học và công nghệ với các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu.

- Hình thành và phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do trên cơ sở hoàn thiện chính sách, mô hình phát triển và quản lý nhằm tạo đột phá trong thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của vùng. Xây dựng kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do đồng bộ, hiện đại, gắn với các hành lang liên kết quốc tế, liên kết vùng, có sức hấp dẫn đầu tư, có tính cạnh tranh quốc tế. Thu hút đầu tư có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu, tiềm năng phát triển của vùng và của các địa phương trong vùng; ưu tiên dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, đảm bảo chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và lao động, có giá trị gia tăng cao và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thích ứng với Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển kết cấu hạ tầng vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại; hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; phát triển vận tải đa phương thức, phát huy lợi thế về cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các hành lang kết nối của vùng. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dứt điểm một số công trình hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia có tính liên kết vùng, hạ tầng số, hạ tầng đô thị...

- Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo mạng lưới, phân bố hợp lý, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; lấy định hướng phát triển giao thông công cộng (theo mô hình TOD) làm cơ sở quy hoạch đô thị. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phát triển các trung tâm hành chính tỉnh, thành phố để tăng cường liên kết và hình thành các chuỗi đô thị, trong đó, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh gắn với phát triển vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ; chuỗi đô thị tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình gắn với phát triển kinh tế biển, liên kết chặt chẽ thông qua vành đai kinh tế ven biển. Tiếp tục thực hiện di dời các trường đại học,

bệnh viện ra khỏi trung tâm Thủ đô Hà Nội. Có chính sách đủ mạnh thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, xây dựng các thiết chế văn hoá, nhất là tại các địa phương có công nghiệp phát triển nhanh, thu hút nhiều lao động.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ LỢI THẾ

1. Phương hướng phát triển nông nghiệp

- Giữ vững quy mô đất trồng lúa khoảng 459 nghìn ha để đáp ứng an ninh lương thực của vùng, quốc gia và một phần cho xuất khẩu, đảm bảo sản lượng lúa ít nhất trên 4,8 triệu tấn/năm; ưu tiên phát triển sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, đến năm 2030, tỷ lệ lúa chất lượng cao đạt 65% trở lên. Mở rộng diện tích rau củ quả thực phẩm vụ đông, ôn đới chất lượng cao, an toàn nhất là trồng rau, củ, quả, hoa, nấm ăn, cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao; tăng diện tích sản xuất rau quả chất lượng cao, an toàn có truy xuất nguồn gốc và diện tích trồng hoa ứng dụng công nghệ cao.

- Hình thành, phát triển các vùng sản xuất rau quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực Hưng Yên, Hải Dương, Nam Hà, các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn liên huyện ở Thái Bình, Nam Định, khu vực ngoại thành Thành phố Hà Nội. Phát triển các vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tập trung ở các địa phương Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định và ngoại thành Hà Nội.

- Phát triển chăn nuôi lợn theo hướng trang trại, gia trại, khu chăn nuôi hợp tác xã có cơ sở vật chất, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ nuôi hiện đại đáp ứng an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, nhất là bò thịt chất lượng cao và chăn nuôi bò sữa gắn với chế biến; phát triển các vùng chăn nuôi lợn hàng hóa và cho chế biến công nghiệp tập trung ở Vĩnh Phúc, Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, khu vực ngoại thành Hà Nội.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, chủ yếu mở rộng diện tích nuôi thủy sản, đặc sản nội đồng trong đất liền và diện tích nuôi thủy sản trên biển, vùng đảo tại các khu vực phù hợp, tập trung vào các sản phẩm cá nước ngọt có giá trị hàng hóa cao và các hải sản có giá trị xuất khẩu, chế biến. Phát triển các vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình. Ổn định diện tích nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ vùng bờ ở các địa phương ven biển; mở rộng diện tích nuôi thủy sản sinh thái trên biển, vùng đảo ở Quảng Ninh, Hải Phòng.

- Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá ngư trường vịnh Bắc Bộ, mở rộng phát triển mạng lưới các trung tâm, cơ sở dịch vụ

hậu cần nghề cá ở vùng đảo thuộc Quảng Ninh, Hải Phòng. Đẩy nhanh xây dựng phát triển Trung tâm nghề cá vùng ở Hải Phòng đáp ứng yêu cầu phát triển, hiện đại hóa ngành khai thác thủy sản vùng.

2. Phương hướng phát triển công nghiệp

- Phát triển mạnh công nghiệp sản xuất, chế tạo phần mềm, sản phẩm công nghệ số, trí tuệ nhân tạo phục vụ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế và đời sống. Ưu tiên phát triển công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, vi mạch điện tử, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ cho sản xuất lắp ráp các sản phẩm công nghiệp; tập trung xây dựng, phát triển mạnh một số cụm liên kết ngành sản xuất công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn tại ba địa phương Bắc Ninh, Hải Phòng và Vĩnh Phúc. Thúc đẩy phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu, phấn đấu tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 10-11%/năm. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu.

- Phát triển có tính đồng bộ các phân khúc trong chuỗi cung ứng sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu, phụ liệu đầu vào đến thiết kế mẫu mã, sản xuất hoàn thiện sản phẩm cuối cùng và tiếp thị sản phẩm ra quốc tế. Mở rộng phát triển các nhà máy, cơ sở công nghiệp dệt may, da giày về những khu vực, địa bàn công nghiệp phát triển còn chậm để khai thác sử dụng nguồn lao động tại chỗ. Chủ động mở rộng, phát triển các cơ sở gia công sản phẩm may mặc, giày dép ra khỏi Thủ đô Hà Nội về khu vực phía Nam của vùng và các địa phương trên tuyến hàng lang Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh Hình thành một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp dệt may, da giày gắn với phát triển mạng lưới cơ sở sản xuất vệ tinh, gia công sản phẩm ở khu vực Nam sông Hồng.

- Bố trí ngành công nghiệp vật liệu cơ bản được bố trí tại các tỉnh Ninh Bình, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hải Phòng. Ngành công nghiệp vật liệu mới được bố trí tại địa bàn có trình độ nhân lực cao, có thuận lợi về nghiên cứu khoa học ứng dụng, có mối liên kết chặt chẽ với các ngành công nghiệp tiên tiến như Bắc Ninh, Hải Phòng.

- Phát triển mạnh công nghiệp hóa mỹ phẩm hướng tới trở thành một trong những trung tâm công nghiệp hóa mỹ phẩm lớn của cả nước; phát triển công nghiệp dược phẩm đảm bảo phát huy tiềm năng về dược phẩm, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong vùng, trong nước, hướng tới xuất khẩu những dược phẩm đặc thù, đặc trưng của y học trong nước.

3. Phương hướng phát triển dịch vụ

- Phát triển ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ổn định, bền vững, lành mạnh, cạnh tranh và hội nhập hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm tài

chính mang tầm vóc khu vực và quốc tế. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm tài chính với các tuyến hành lang kinh tế.

- Xây dựng các trung tâm logistics tại các khu vực đầu mối giao thông, ở khu vực ngoại vi của các khu đô thị lớn. Thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm logistics quốc tế hiện đại. Đến năm 2030 tại các tỉnh, thành phố trong vùng khoảng 40 trung tâm logistics, 25 cảng cạn phân bố ở tất cả các tỉnh của vùng. Phát triển thương mại vùng với các hệ thống phân phối hàng hóa đủ sức tham gia vào mạng lưới phân phối toàn cầu, từng bước tăng cường xuất khẩu hàng hóa thương hiệu vùng Đồng bằng sông Hồng (thương hiệu Việt) đến các cơ sở bán lẻ ở ngoài nước. Phát triển thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa.

- Phát triển thương mại vùng với các hệ thống phân phối hàng hóa đủ sức tham gia vào mạng lưới phân phối toàn cầu, từng bước tăng cường xuất khẩu hàng hóa thương hiệu vùng Đồng bằng sông Hồng (thương hiệu Việt) đến các cơ sở bán lẻ ở ngoài nước. Phát triển thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa. Tạo lập các kênh, luồng lưu thông hàng hóa giữa thành thị và nông thôn, hình thành các trục thương mại lớn và các tuyến vành đai kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, hành lang kinh tế Bắc - Nam; Hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình.

- Hình thành 03 tiểu vùng du lịch với những đặc trưng riêng về tài nguyên du lịch và các yếu tố tạo thành sản phẩm du lịch: (1) Tiểu vùng trung tâm bao gồm Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Nam với Thủ đô Hà Nội là trung tâm hạt nhân và là địa bàn trọng điểm phát triển du lịch; (2) Tiểu vùng Duyên hải Đông Bắc gồm thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh với Hạ Long - Cát Bà - Bái Tử Long - Vân Đồn là địa bàn trọng điểm phát triển du lịch; (3) Tiểu vùng Nam sông Hồng gồm các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình với Ninh Bình là một trong những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của cả nước.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng phát triển các tiểu vùng

a) Tiểu vùng phía Bắc

- Bao gồm 7 tỉnh và thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc) là vùng động lực có tác động lan tỏa sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Là vùng kinh tế động lực đầu tàu, trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính, dịch vụ, du lịch tầm quốc tế; dẫn đầu cả nước về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và thể dục thể thao, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bao đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, an ninh và trật tự xã hội, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân. Phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến có giá trị gia tăng cao, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số, tài chính, ngân hàng, du lịch và đô thị thông minh.

b) Tiểu vùng phía Nam

- Tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng, gồm các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình.

- Phát triển tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng trở thành cửa ngõ phía Nam của vùng kết nối với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, lấy một số lĩnh vực làm động lực phát triển như khu kinh tế ven biển, các khu công nghiệp; phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn; công nghiệp bảo quản, chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; phát triển các khu kinh tế ven biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá, tâm linh gắn với bảo vệ môi trường; phát triển một số lĩnh vực dịch vụ trở thành trung tâm phía Nam của vùng (vận tải, kho bãi và nhất là dịch vụ du lịch). Bảo vệ tốt môi trường sinh thái vùng bờ và các nguồn lợi thủy, hải sản; bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển.

2. Định hướng phát triển các hành lang

a) Hành lang liên kết kinh tế quốc tế Bắc - Nam: Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau

- Hành lang liên kết kinh tế quốc tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau hình thành dựa trên trục giao thông kết nối là đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai; kết nối các vùng động lực, các đô thị, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Tây và dải ven biển.

- Bố trí phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại... gắn với các đô thị trung tâm cấp quốc gia trên hành lang. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng.

b) Hành lang kinh tế liên kết quốc tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

- Là hành lang kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.

- Bố trí phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác, chế biến khoáng sản, các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai - Yên Bái, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

c) Hành lang kinh tế liên kết vùng Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội

- Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình và Thành phố Hà Nội kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc.

- Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

d) Hành lang kinh tế liên kết vùng Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (kết nối với Trùng Khánh)

- Hành lang kinh tế dựa trên vùng không gian ảnh hưởng của cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn và Quốc lộ 3. Trong phạm vi vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội) định hướng bố trí đảm bảo tính kết nối tổng thể hệ thống đô thị, công nghiệp, dịch vụ của Thành phố Hà Nội với tỉnh Thái Nguyên (thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc). Hành lang có không gian điểm đầu gắn với đầu mối giao thông quốc gia là cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thuận lợi để hình thành các chức năng mới kết nối quốc tế.

- Trên hành lang tập trung thu hút các hoạt động dịch vụ logistic, trung chuyển hàng hóa quốc tế. Tập trung bố trí các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch song hành là hình thành các khu đô thị hiện đại, thông minh. Xây dựng trung tâm triển lãm quốc tế, các không gian mới cho công nghiệp văn hóa.

đ) Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình (thuộc vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ)

- Hành lang ven biển kết nối các khu vực phát triển kinh tế năng động như các khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản) nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển; tạo động lực, tăng cường kết nối vùng với các tỉnh Bắc Trung Bộ và cả nước, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng Nam sông Hồng, thu hẹp khoảng cách phát triển của tiểu vùng với toàn vùng và cả nước.

- Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, hình thành các cụm liên ngành trong phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế nông nghiệp. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển; bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ biển; phát triển các hệ thống công trình phòng, chống thiên tai, củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê điều, hồ đập bảo đảm chủ động phòng, chống lũ.

3. Các khu vực phát triển động lực

- Hình thành vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, bao gồm Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 qua các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương; trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng.

- Xây dựng vùng trở thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

- Xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Hình thành Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới, tập trung vào các ngành vận tải biển, logistics, các ngành dịch vụ biển, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao...).

- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước, có sức cạnh tranh quốc tế.

4. Các khu vực bảo tồn, hạn chế khai thác phát triển

a) Các khu vực bảo tồn

- Hệ thống rừng đặc dụng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên: Tiếp tục thực hiện bảo tồn, không khai thác phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng hiện có khoảng 145 nghìn ha (không bao gồm diện tích đất bãi bồi và mặt nước ven biển) tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nội theo hướng bảo tồn nguyên trạng trong khu bảo vệ nghiêm ngặt; chú trọng củng cố và bảo vệ các khu rừng đặc dụng như các khu vực vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hoá và cảnh quan.

- Hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn: Duy trì diện tích rừng phòng hộ hiện có, nhất là rừng tự nhiên, chú trọng phát triển rừng ven biển. Trồng mới và trồng bổ sung hỗn giao đối với diện tích rừng trồng thuần loại đã quá tuổi thành thực bằng những loài cây bản địa, có giá trị cao. Tăng cường đóng mố, phân định ranh giới đất rừng đặc dụng, phòng hộ với rừng sản xuất, đất ngoài lâm nghiệp.

- Các di tích lịch sử, văn hoá các cấp: Tập trung bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, nhất là 50 di tích quốc gia trước những tác động, ảnh hưởng bởi các hoạt động kinh tế khác, nhất là các công trình di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt.

b) Các khu vực hạn chế phát triển

- Hành lang bảo vệ nguồn nước: Chú trọng bảo vệ tài nguyên nước bao gồm toàn bộ lưu vực hệ thống Sông Hồng - Thái Bình thuộc lãnh thổ Việt Nam; khoanh vùng bảo vệ cụ thể, nghiêm ngặt, hạn chế bố trí phát triển, nhất là các ngành kinh tế, cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm, gắn với yêu cầu hệ thống xử lý các vấn đề về môi trường nhằm bảo vệ nguồn nước đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các mục đích kinh tế - xã hội và sinh hoạt của nhân dân.

- Hành lang bảo vệ an toàn đê điều: Ưu tiên thực hiện cấm mố chi giới hành lang bảo vệ đê điều, đồng thời tăng cường đầu tư hạ tầng để nâng cấp đê bảo vệ vùng hạ du hệ thống sông Thái Bình, gồm: sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Văn Úc, sông Gù, sông Mía, sông Mới, sông Lạch Tray, sông Đá Bạc, sông Rạng, sông Kinh Môn và sông Cẩm.

Nâng cấp đê bảo vệ Thủ đô Hà Nội và các đô thị tập trung đông dân cư; xây dựng trung tâm điều hành phòng, chống thiên tai, quản lý hệ thống sông

Hồng, sông Thái Bình. Nghiên cứu xây dựng công trình chỉnh trị đoạn cửa vào sông Đuống; chỉnh trị sông Hồng đoạn qua khu đô thị trung tâm của Hà Nội.

- Các khu vực đa dạng sinh học: Thực hiện bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học trong vùng Đồng bằng sông Hồng theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng thiên tai: Khu vực hạn chế bố trí phát triển bao gồm các vùng trũng, vùng ven biển là các khu vực có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

- Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia: Thực hiện theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 48 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Cụ thể, các khu vực dự trữ Than á bitum tại các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định; than antraxit tại khu vực Yên Tử, Yên Lập - Đồng Đăng, Bình Minh - Khe Tam, Mông Dương - Khe Chàm, Kế Bào (Quảng Ninh).

- Các khu vực đảm bảo quốc phòng, an ninh: Hạn chế bố trí phát triển các hoạt động kinh tế trong/hoặc gần các khu vực quốc phòng, an ninh, nhất là các khu vực phòng thủ; khu vực bố trí sử dụng đất đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, khu vực nông thôn

1.1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

a) Phát triển vùng Thủ đô Hà Nội

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục từ Hà Nội kết nối với các đô thị lớn của vùng, các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc. Hình thành các vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ dọc theo các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội.

b) Phát triển đô thị theo hành lang kinh tế - đô thị ven biển

- Phát triển đô thị theo hành lang kinh tế - đô thị ven biển với các chuỗi và chùm đô thị, tùy thuộc vào đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các mối quan hệ, nguồn lực và thực trạng phát triển. Tiếp tục thúc đẩy phát triển các chuỗi và

chùm đô thị như chuỗi đô thị Móng Cái, Hải Hà, Vân Đồn, Hạ Long, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định.

- Phát triển đô thị trung bình và nhỏ (không phát triển đô thị dạng nén), khai thác hiệu quả và mở rộng chuỗi giá trị nông thôn - thành thị và phát triển dịch vụ, đồng thời phát triển các chuỗi giá trị gia tăng của các đô thị nhỏ trong vùng đô thị lớn; các đô thị trung bình và nhỏ trong vùng khác chỉ tập trung khai thác chuỗi giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch.

c) Phát triển các đô thị trung tâm

- Các đô thị lớn, cực tăng trưởng của quốc gia:

+ Phát triển thành phố Hà Nội trở thành đô thị thông minh, năng động, sáng tạo, dẫn dắt; đầu tàu trong khoa học, công nghệ; trung tâm giao dịch quốc tế, dịch vụ giáo dục, đào tạo, y tế, tài chính, ngân hàng chất lượng cao; đầu mối giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án đường sắt đô thị; xây dựng thêm các cầu qua sông Hồng, sông Đuống. Quản lý, khai thác không gian ngầm gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị. Xây dựng các thành phố trực thuộc thành phố Hà Nội, các đô thị vệ tinh có hạ tầng đồng bộ, tiện ích và dịch vụ đô thị, giao thông kết nối thuận tiện với trung tâm, giảm tải khu vực nội đô và mở rộng không gian phát triển của thành phố Hà Nội.

+ Phát triển thành phố Hải Phòng trở thành thành phố công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tầm cỡ khu vực Đông Nam Á; trung tâm dịch vụ logistics quốc tế hiện đại bằng cả đường biển, đường hàng không, đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao; trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển. Cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt. Hoàn thành việc chuyển đổi 50% số huyện thành đơn vị hành chính quận. Chính quyền đô thị được xây dựng và hoàn thiện phù hợp với yêu cầu của thành phố thông minh.

- Các đô thị trung tâm vùng:

+ Thành phố Hạ Long có vai trò là kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến vùng biên giới Việt Trung, khu vực Vịnh Bắc Bộ. Tập trung phát triển dịch vụ và thương mại, du lịch di sản thiên nhiên quốc tế. Phát triển Hạ Long thành trung tâm đô thị du lịch bền vững, ứng phó biến đổi khí hậu, liên kết vùng về môi trường nhằm cân bằng giữa bảo tồn và phát triển Di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, xây dựng thương hiệu đô thị du lịch di sản thiên nhiên quốc tế.

+ Thành phố Hải Dương có vai trò kết nối, hỗ trợ và lan tỏa sự phát triển từ vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến vùng phía Nam Đồng bằng sông Hồng. Thành phố Hải Dương đóng vai trò kết nối Hà Nội - Hải Phòng là 2 cực động lực quan trọng của vùng và quốc gia. Phát triển các mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ, khu công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, logistics, tổng kho trung chuyển kết hợp giao thông đường bộ, đường thủy và đường sắt. Chia sẻ chức năng cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, du lịch (Côn Sơn - Kiếp Bạc, Kinh Môn...), nguồn nhân lực chất lượng cao, phía Đông của vùng Thủ đô Hà Nội và Đông Nam vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Thành phố Nam Định là trung tâm tiêu vùng phía Nam của vùng Đồng bằng sông Hồng gắn với hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình. Chú trọng phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch, phát huy vai trò động lực của các khu kinh tế ven biển gắn với các khu đô thị ven biển. Nam Định đóng vai trò là đầu mối liên kết vùng về đường sắt Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao kết nối Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phát triển đô thị cân bằng bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học các vùng ngập nước ở Nam Định.

1.2. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Xây dựng khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng văn minh, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đời sống người dân nông thôn có chất lượng tiến gần đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống đặc trưng của vùng. Phân đấu đến năm 2030 có 100% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó trên 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đảm bảo việc làm, nâng cao thu nhập của cư dân nông thôn lên 2,5 - 3 lần so với năm 2020.

- Phát triển nông thôn theo hướng bền vững, xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, phù hợp với đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn, gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất để có giá trị tăng cao hơn, thu nhập của người làm nông nghiệp cao hơn, góp phần thu hẹp khoảng cách về thu nhập, phát triển giữa người dân nông thôn và người dân đô thị.

- Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, nhất là các xã vùng trọng điểm (biên giới, hải đảo) đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia; xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

2. Phương hướng phát triển các khu chức năng

2.1. Khu kinh tế cửa khẩu

- Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và các khu kinh tế cửa khẩu khác trên địa bàn Quảng Ninh để thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, khai thác thị trường phía Nam Trung Quốc, qua đó tạo động lực phát triển kinh tế không chỉ cho địa phương mà cho cả lợi ích của vùng, của quốc gia.

- Ưu tiên tập trung đầu tư và hiện đại hóa các dự án hạ tầng thiết yếu hỗ trợ cho hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa; xây dựng các khu chức năng như khu phi thuế quan, khu thương mại công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu.

2.2. Khu kinh tế ven biển

Đến năm 2030, vùng Đồng bằng sông Hồng có 06 khu kinh tế ven biển tại 04 địa phương với tổng diện tích khoảng 317.509 ha, trong đó tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, phát triển 04 khu kinh tế ven biển hiện hữu gồm Khu kinh tế ven biển Quảng Yên (Quảng Ninh); Khu Kinh tế Vân Đồn (Quảng Ninh); Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Khu kinh tế ven biển Thái Bình (Thái Bình); thành lập mới Khu kinh tế Ninh Cơ, tỉnh Nam Định, thành lập mới Khu kinh tế ven biển phía Nam thành phố Hải Phòng (trong đó có khu thương mại tự do). Phát triển các cảng biển chuyên dùng gắn với các khu kinh tế ven biển của vùng.

2.3. Khu công nghiệp

- Phát triển các khu công nghiệp sinh thái để thúc đẩy sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Hồng. Phát triển khu công nghiệp chuyên ngành để hình thành các cụm liên kết ngành.

- Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp ven biển, phát huy vai trò động lực của các khu kinh tế ven biển gắn với các khu đô thị ven biển của các địa phương có biển. Hệ thống các khu công nghiệp của các địa phương ven biển kết hợp với hệ thống cảng biển, các trung tâm dịch vụ, các khu đô thị mới tạo được kết nối liên hoàn, đồng bộ với nhau, bằng hệ thống kết cấu hạ tầng và mối tương quan, cộng sinh kinh tế... đảm bảo các hoạt động sản xuất và dịch vụ có sự tương tác, hỗ trợ lẫn nhau phát triển hiệu quả, bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy đối với 72 KCN đang hoạt động. Hoàn thành các thủ tục và đẩy nhanh triển khai đầu tư hạ tầng 42 KCN đã được thành lập để đưa vào hoạt động; hoàn thiện các quy trình, thủ tục để thành lập và thực hiện đầu tư hạ tầng đối với 77 KCN trên địa bàn các tỉnh/thành phố của vùng đã có tên trong quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam.

2.4. Khu du lịch

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hai Khu du lịch quốc gia đã được công nhận gồm: Khu du lịch quốc gia Trà Cổ (Quảng Ninh) và Khu du lịch quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Rà soát quy hoạch, thu hút đầu tư đối với các đề điều chỉnh kịp thời về quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên, đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới.

- Rà soát hệ thống các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia để nghiên cứu đưa vào hệ thống du lịch Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch, bao gồm: (1) Các địa điểm được xác định trong thời kỳ trước (8 địa điểm): Hạ Long (Quảng Ninh); Vân Đồn (Quảng Ninh); Cát Bà (Hải Phòng); Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương); Ba Vì - Suối Hai (Hà Nội); Đồng Mô (Hà Nội); Tam Chúc (Hà Nam); Tràng An (Ninh Bình); (2) Các địa điểm đề xuất bổ sung (5 địa điểm): Yên Tử (Quảng Ninh); Hương Sơn - Quan Sơn (Hà Nội); Kênh Gà - Vân Trình (Ninh Bình); Núi Dạm - Nam Sơn (Bắc Ninh); Hồ Đại Lải (Vĩnh Phúc).

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các khu du lịch cấp tỉnh, đặc biệt là các khu du lịch gắn với tài nguyên biển, đảo, dọc hành lang du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2.5. Các khu nghiên cứu, đào tạo

- Xây dựng Khu đại học quốc gia trở thành Khu đô thị đại học quốc gia thông minh, hiện đại hàng đầu khu vực, nơi tập trung các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu/trung tâm nghiên cứu, các doanh nghiệp lớn của Việt Nam và thế giới kết hợp với các đô thị tạo nên hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia, quốc tế. Đẩy nhanh việc di dời các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, các bệnh viện ở khu vực trung tâm Hà Nội về khu đô thị đại học quốc gia.

- Tiếp tục thực hiện phát triển một số khu đô thị đại học ở các tỉnh như: Khu đô thị đại học Phố Hiến (Hưng Yên); Khu đô thị đại học Nam Cao (Hà Nam); Khu đô thị đại học tại Vĩnh Phúc theo hướng đầu tư đồng bộ, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kết nối, đảm bảo đời sống của cư dân trong khu đô thị đại học; có các chính sách hợp lý để đảm bảo phát triển, khai thác tiềm năng của vùng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo.

2.6. Khu công nghệ cao

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đầu tư khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội): Tập trung hoàn thành giải phóng mặt bằng để hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp đầu tư vào Khu công nghệ cao. Đầu tư phát triển khu đô thị Hòa Lạc với quy mô khoảng 17.274 ha với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, gắn kết với khu đô thị

Đại học Quốc gia Hà Nội tạo nên hệ thống đô thị nghiên cứu, đổi mới sáng tạo tầm quốc gia, quốc tế.

- Hình thành và phát triển một số khu công nghệ cao có tính chuyên ngành ở một số địa phương như Hà Nam, Hải Phòng và các địa phương khác trong vùng khi có điều kiện; gắn kết các khu công nghệ cao ở các địa phương với mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo để phát huy hiệu quả, hình thành mạng lưới khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, cung cấp các sản phẩm khoa học, công nghệ và dịch vụ khoa học công nghệ cho vùng và cả nước.

2.7. Các khu thể dục, thể thao

- Hình thành một số công trình thể thao (khu liên hợp thể thao, trung tâm huấn luyện thể thao) đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới. Đến năm 2030, tập trung đầu tư nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (thành phố Hà Nội). Xây dựng các Khu liên hợp thể thao đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic.

- Tiếp tục xây dựng các hạng mục Khu liên hợp Thể thao của các tỉnh, thành phố trong vùng theo quy hoạch được phê duyệt. Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đóng vai trò là các cơ sở liên kết tổ chức Đại hội thể thao toàn quốc, khu vực Đông Nam Á, đồng thời thúc đẩy phát triển thể dục thể thao vùng, liên vùng. Xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể dục thể thao của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc...

2.8. Các vùng sản xuất tập trung

a) Các trung tâm công nghiệp

- Trung tâm công nghiệp vùng Thủ đô Hà Nội, bao gồm khu vực phía Bắc và phía Đông Hà Nội (Mê Linh, Sóc Sơn, Gia Lâm, một phần Đông Anh) - Bắc Ninh- Đông Nam Vĩnh Phúc (Thành phố Vĩnh Yên, huyện Bình Xuyên) - Bắc Hưng Yên (các huyện Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ).

Tập trung đầu tư trở thành trung tâm công nghiệp chế tạo lớn và hiện đại hàng đầu trong cả nước về công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, sản xuất chip và linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông, rô bốt, sản xuất phần mềm, máy móc thiết bị y tế công nghệ cao; công nghiệp cơ khí chính xác, chế tạo máy công cụ và một phần là công nghiệp hỗ trợ, sản xuất lắp ráp ô tô.

- Trung tâm công nghiệp Đông Bắc vùng (gắn kết với khu cảng Hải Phòng - Quảng Ninh), bao gồm: Hải Phòng, Nam Quảng Ninh (Thành phố Hạ Long, Thị xã Quảng Yên, Thành phố Cẩm Phả, Thành phố Uông Bí, Thị xã Đông Triều) - khu vực trung tâm tỉnh Hải Dương (TP. Hải Dương và một số huyện nằm dọc

QL5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng như Cẩm Giàng, Kim Thành và một phần huyện Thanh Hà).

Tập trung phát triển theo hướng hình thành trung tâm công nghiệp sản xuất ô tô, máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu và công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu, sản xuất hàng điện tử tiêu dùng xuất khẩu, luyện cán thép; trung tâm công nghiệp năng lượng, hóa chất, hóa dược và một phần là trung tâm ngành công nghiệp dệt may, da giày, chế biến thủy sản, nông sản của vùng.

- Trung tâm công nghiệp phía Nam (Khu vực các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng), bao gồm vùng thành phố Nam Định và khu vực xung quanh thuộc một phần các huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản; thành phố Thái Bình và khu vực xung quanh thuộc một phần các huyện Vũ Thư, Đông Hưng nằm dọc theo Quốc lộ 10.

Phát triển thành trung tâm công nghiệp khu vực Nam Đồng bằng sông Hồng đồng thời là trung tâm công nghiệp dệt may, da giày, công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm, dược liệu và trung tâm một số ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn vùng.

b) Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Vùng vành đai nông nghiệp ven biển: Vành đai nông nghiệp thuộc phạm vi các huyện giáp biển thuộc Quảng Ninh, Thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Tập trung phát triển sản xuất hàng hóa lớn tiêu thụ liên vùng, xuất khẩu, cho chế biến công nghiệp các ngành sản phẩm nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, khai thác hải sản; phát triển các mô hình canh tác lúa kết hợp rau màu và chăn nuôi gia súc chủ yếu cung ứng nhu cầu tại chỗ trên địa bàn, khu vực xung quanh.

- Vùng vành đai nông lâm nghiệp trung du đồi núi: Vùng vành đai nông nghiệp thuộc phạm vi tỉnh Vĩnh Phúc, khu vực phía Tây và Bắc Hà Nội, khu vực Bắc Hải Dương, phía Tây và một phần thuộc huyện Hải Hà, Thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh, phía Tây Hà Nam, phía Tây - Bắc Ninh Bình. Tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm hàng hóa lớn gồm trồng cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc (bò sữa, bò thịt, dê), nuôi đặc sản; phát triển sản xuất nông lâm kết hợp, trồng rừng sản xuất, canh tác lúa kết hợp trồng rau màu, cây thức ăn gia súc chủ yếu cung ứng nhu cầu trên địa bàn.

- Vùng nông nghiệp đồng bằng trong nội địa: Vùng nông nghiệp thuộc phạm vi còn lại trong vùng phát triển sản xuất hàng hóa lớn cung ứng liên vùng, cho khu vực đô thị và chế biến, xuất khẩu tập trung vào các sản phẩm như: Lúa năng suất, chất lượng cao; trồng rau củ quả thực phẩm, cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao trên đồng; nuôi thủy sản, đặc sản nội đồng có giá trị hàng hóa cao; chăn

nuôi lợn, gia cầm quy mô hàng hóa lớn; một phần chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, bò sữa, trâu thịt).

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Hạ tầng kỹ thuật

a) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông

Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng tạo cơ sở hình thành, phát triển các hành lang, vành đai kinh tế. Định hướng phát triển của các loại hình kết cấu hạ tầng giao thông:

- Đường bộ: Phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc đi qua vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm 16 tuyến có vai trò quan trọng liên kết nội vùng, liên vùng và quốc tế. Tiếp tục đầu tư mạng lưới quốc lộ trong vùng gồm 29 quốc lộ chạy qua, trong đó có 17 tuyến quốc lộ chính yếu, 12 tuyến quốc lộ thứ yếu, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2 đến 6 làn xe.

- Đường sắt: Từ nay đến năm 2030, từng bước cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có theo hướng phát triển các tuyến ray khổ lòng 1.435 mm và 1.000 mm. Đầu tư phát triển các tuyến đường sắt xây dựng mới theo quy hoạch phát triển đường sắt quốc gia đối với các đoạn tuyến đi qua vùng bao gồm: (1) Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam từ ga Ngọc Hồi; (2) Tuyến Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân từ ga Yên Viên Bắc đến ga Cái Lân; (3) Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng; (4) Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng).

Giai đoạn tiếp theo, từng bước đầu tư hiện đại và đồng bộ hóa các tuyến đường sắt trên các hành lang trọng yếu: Các đoạn còn lại của tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng; các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn: Đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long), Hạ Long - Móng Cái, hoàn thành các tuyến đường sắt tại các khu đầu mối; tuyến vành đai phía Tây Thành phố Hà Nội.

- Cảng biển: Phát triển 05 cảng biển tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Tổ chức 05 hành lang vận tải thủy ven biển đi qua vùng Đồng bằng sông Hồng gồm: 01 hành lang ven biển xuyên Việt (Quảng Ninh đến Kiên Giang), 04 hành lang khu vực miền Bắc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình, Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình và Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai).

- Đường thủy nội địa: Phát triển 13 tuyến vận tải thủy nội địa kết nối liên vùng, liên tỉnh; 15 cụm cảng hàng hóa, tổng công suất khoảng 157 triệu tấn, 9 cụm cảng hành khách tổng công suất khoảng 10,5 triệu lượt khách.

- Cảng hàng không: Nâng cấp, phát triển Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Cấp sân bay 4F), Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn (Cấp sân bay 4E) và Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Cấp sân bay 4E). Nghiên cứu lựa chọn giữa phương án nâng công suất Cảng hàng không quốc tế Cát Bi lên 18 triệu hành khách/năm và phương án từng bước hình thành và đầu tư Cảng hàng không Quốc tế mới tại vị trí Tiên Lãng thay thế cho Cát Bi và dự bị cho Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài.

b) Phát triển hạ tầng cấp điện, cung cấp năng lượng

- Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt: Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo từng giai đoạn tại các khu vực có lợi thế về cảng biển nước sâu và thuận lợi về kết nối với hệ thống cung ứng, đáp ứng nhu cầu dự trữ thương mại và nhu cầu sản xuất, tiêu thụ của thành phố. Hạ tầng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong vùng được tập trung phát triển tại Thành phố Hải Phòng, qua hệ thống chung cung cấp cho các nhu cầu trong vùng và vùng Bắc Bộ.

- Năng lượng mới và tái tạo:

+ Dự kiến phát triển khoảng 1.000 - 3.000 MW điện gió ngoài khơi trong giai đoạn tới năm 2030 tại các khu vực có nhiều tiềm năng bao gồm: Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh.

+ Giai đoạn đến năm 2030, thực hiện khuyến khích phát triển năng lượng điện mặt trời tuân thủ theo Quyết định số 500/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Giai đoạn sau năm 2030, để đáp ứng các cam kết trong hội nghị COP26 tại Glasgow, tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 500/2023/QĐ-TTg theo đó cần tăng cường phát triển các nguồn năng lượng tái tạo.

+ Phát triển kết cấu hạ tầng cấp điện đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện cho phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trong vùng; hình thành hệ thống cấp điện đồng bộ, hiện đại và vận hành thông minh; đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố; đảm bảo toàn hệ thống đạt tiêu chuẩn N1; các khu vực quan trọng như Thủ đô, các cực tăng trưởng đạt tiêu chuẩn N2. Lưới điện trong vùng có khả năng kết nối tốt với lưới điện quốc gia. Phát triển các nguồn cung và lưới điện được chia theo các tiểu vùng điện lực, bao gồm: (i) Khu vực các tỉnh và thành phố Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh; (ii) Khu vực Hà Nội và (iii) Khu vực Nam Hà Nội.

c) Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai; cấp, thoát nước và xử lý nước thải, chuẩn bị kỹ thuật

- Phát triển hạ tầng thủy lợi chính theo hướng phục vụ đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; giải quyết ô nhiễm nguồn nước, các tác động hoạt động phát triển thượng nguồn. Trong đó thời kỳ 2021-2030, tập trung giải quyết nguồn nước và giải pháp công trình cấp tưới, cấp nước cho các vùng hạ du sông Hồng bằng hình thức cải tạo các trạm bơm, công lấy nước kết hợp với xả nước từ các hồ thủy điện.

- Tạo nguồn, kết nối, điều hòa, chuyển nước liên vùng, liên lưu vực, tiếp tục điều tiết nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình phục vụ cấp nước sản xuất, dân sinh vùng hạ du. Đề xuất giải pháp ứng phó với diễn biến hạ thấp mực nước trên hệ thống sông, dần thay thế phương án điều tiết nước từ các hồ chứa thủy điện trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình. Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện phương án bổ sung nước từ dòng chính sông Đà vào sông Tích, sông Đáy. Kết hợp giữa các giải pháp tạo nguồn và các giải pháp xử lý nước thải để từng bước làm sống lại các con sông như sông Nhuệ, Đáy, Ngũ Huyện Khê, Châu Giang, Bắc Hưng Hải.

Trong giai đoạn đến năm 2050, không xây dựng các công trình hồ chứa lớn trên dòng chính sông Đà, Thao, Lô, Gâm, Chảy; xem xét nghiên cứu xây dựng một số công trình trên các dòng nhánh của lưu vực sông Cầu, Thương, Lục Nam.

- Sửa chữa, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, Liễn Sơn - Bạch Hạc, Áp Bắc - Nam Hồng, Bắc Đuống, sông Nhuệ, An Kim Hải, Đa Độ... Đối với các hệ thống thủy lợi còn lại cần tiếp tục đề xuất nâng cấp, cải tạo trong các quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu cải tạo cụm đầu mối và toàn hệ thống sông Đáy (công trình đầu mối Cẩm Đình và các công trình Vân Cốc, Đập Đáy, lòng dẫn sông Đáy) phục vụ đa mục tiêu.

- Tiếp tục thực hiện điều tiết nước từ hồ chứa thượng nguồn trong thời kỳ sử dụng nước gia tăng trên cơ sở tính toán, xây dựng phương án xả nước hàng năm. Nghiên cứu, xây dựng các công trình để dâng mực nước trên sông Hồng tại hạ lưu cống Xuân Quan, sông Đuống tại hạ lưu cống Long Từ để tiếp nước thuận lợi cho hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông Cà Lồ, sông Đáy, Sông Nhuệ, sông Ngũ Huyện Khê.

- Tiếp tục triển khai xây dựng các hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Thủ đô Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng; rà soát, khép kín bờ bao, bờ vùng của các hệ thống tiêu. Đến năm 2030, đảm bảo hệ số tiêu từ 6- 7,5 l/s/ha, đến năm 2050 nghiên cứu tăng hệ số tiêu phù hợp với xu thế phát triển nhanh các hạ tầng dân cư, đô thị, sản xuất (theo hướng tăng thêm 10-15%).

- Tiếp tục xây dựng các trạm bơm tiêu ra sông chính trên địa bàn các tỉnh Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Cải tạo, nâng cấp, thay thế các trạm bơm tiêu đã cũ, lạc hậu được xây dựng trước năm 1980 bằng các máy bơm có công nghệ tiên tiến, hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng.

- Cải tạo các trục tiêu nước chính trên các hệ thống thủy lợi như sông Nhuệ, sông Đáy, sông Cà Lồ, Ngũ Huyện Khê, Bắc Hưng Hải, Bắc Nam Hà, các hệ thống thủy lợi ở Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Cải tạo, cắm mốc bảo vệ hệ thống kênh tiêu của các trạm bơm.

- Đối với khu vực ảnh hưởng triều ven biển các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ, mở rộng công tăng cường tiêu tự chảy và bổ sung thêm các giải pháp tiêu động lực bằng bơm để tăng khả năng chủ động khi gặp tổ hợp lũ trên sông cao kết hợp cùng triều cường, các công không tiêu được.

- Thực hiện đẩy mặn trên dòng chính do các hồ chứa ở thượng du đảm nhiệm; xây dựng các đập dâng nước trên sông Hồng tại hạ lưu cống Xuân Quan, sông Đuống tại hạ lưu cống Long Tửu, góp phần khắc phục tình trạng các công trình không lấy được nước do hạ thấp mực nước.

- Chủ động xây dựng phương án ứng phó với kịch bản cực đoan; sử dụng dung tích phòng lũ của các hồ trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình để điều tiết, cắt giảm lũ cho hạ du; vận hành điều tiết liên hồ, đảm bảo lưu lượng lũ trên sông Hồng tại trạm thủy văn Sơn Tây nhỏ hơn hoặc bằng 28.000 m³/s; tại trạm thủy văn Hà Nội nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 m³/s và mực nước sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội không vượt quá 13,40 m.

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đảm bảo chống được lũ thiết kế trên các tuyến sông. Xây dựng công trình chính trị, điều tiết đoạn cửa vào sông Đuống để khống chế, ổn định tỷ lệ phân lưu mùa lũ từ sông Hồng sang sông Đuống ở mức từ 30-32%. Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới. Khi dự báo xuất hiện trận lũ lớn hơn lũ 500 năm xuất hiện một lần trên hệ thống sông Hồng (vượt lũ thiết kế) hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội, thực hiện chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng tối đa là 2.500 m³/s.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy trình vận hành liên hồ chứa, đảm bảo hài hòa các lợi ích về phòng chống lũ, an ninh năng lượng (sản xuất điện năng) và cấp nước mùa kiệt. Tăng cường quản lý, sử dụng bãi sông đảm bảo không gian thoát lũ; có biện pháp cụ thể đối với các khu vực dân cư tập trung hiện có nằm ngoài bãi sông.

- Nâng cấp hệ thống đê biển chống nước biển dâng, xâm nhập mặn (gia cố đủ cao trình, kiên cố, chống với mức gió bão thiết kế (cấp 9, cấp 10, khu vực dân cư cấp 12 với mức triều tần suất 5% - quy định cụ thể cho từng tuyến đê). Hoàn chỉnh mặt cắt và cao trình 747km đê biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình đảm bảo tiêu chuẩn an toàn đối với các tuyến đê theo cấp đê, với chu kỳ lặp lại từ 100 năm đến 10 năm (trương ứng đê từ cấp II đến cấp V).

d) Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển và phân bố các Trung tâm Bưu chính khu vực tại địa phương thuộc vùng đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, khoảng cách tiếp cận. Phát triển các Trung tâm Bưu chính vùng tại các địa phương Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định kết nối với Trung tâm Bưu chính cấp tỉnh trong vùng và các Trung tâm Bưu chính vùng khác.

- Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, mạng lưới cấp nước nội vùng, liên vùng. Thúc đẩy tích hợp các cảm biến IoT vào các cơ sở hạ tầng truyền thông như giao thông vận tải, năng lượng, hậu cần, chính quyền thành phố, y tế và giáo dục, trong quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng tại các địa phương trong vùng. Phát triển các trung tâm dữ liệu biên quy mô vừa và nhỏ tại các địa phương trong vùng kết nối với trung tâm dữ liệu vùng. Lấy Hà Nội làm trung tâm chuyển đổi số vùng để tập trung các doanh nghiệp số của vùng phát triển, thí điểm các giải pháp số, sản phẩm số và là nguồn nhân lực số cho cả vùng.

- Phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung trong vùng để tạo hệ sinh thái, nâng cao năng lực cạnh tranh và hàm lượng sản phẩm công nghệ thông tin; ưu tiên triển khai các khu công nghệ thông tin tập trung có các dự án thành lập trung tâm nghiên cứu - phát triển, sản xuất các sản phẩm công nghệ số Make in Viet Nam phục vụ cho chuyển đổi số của vùng và của quốc gia.

e) Các khu xử lý chất thải cấp vùng và liên tỉnh

Đầu tư, phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với loại chất thải rắn được thu gom. Ưu tiên xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung đồng bộ, hiện đại liên vùng, liên tỉnh, đặc biệt là các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đầu tư hai khu xử lý chất thải cấp vùng là Khu xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội và Khu xử lý chất thải Sơn Dương, huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh. Nghiên cứu phương án xử lý chất thải phân tán với công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện và quy mô phát thải tại Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng.

g) Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Xác định trung tâm liên kết vùng về phòng cháy và chữa cháy quốc gia là Thủ đô Hà Nội; địa phương trọng điểm về tinh liên kết là Hải Phòng, Quảng Ninh và Hà Nam. Xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trung tâm vùng tại Hà Nội, các trung tâm liên vệ tinh, liên kết vùng tại Hải Phòng, Quảng Ninh và Hà Nam.

- Xây dựng trụ trở cơ quan Cục cảnh sát phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại Thanh Xuân, Hà Nội; thành lập Trung tâm huấn luyện và ứng phó khẩn cấp về phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Bộ Công an, Viện nghiên cứu khoa học công nghệ phòng cháy và chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại cụm công trình của Cục Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tại Hà Nam.

2. Hạ tầng xã hội

a) Mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

- Tổ chức, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng; nâng cấp một số trường đại học lớn và đại học sư phạm. Đầu tư, nâng cấp một số trường có thương hiệu hiện có hoặc thành lập mới một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở Hà Nội thành trường cao đẳng nghề nghiệp đa ngành, chất lượng cao, tiếp cận trình độ ASEAN-4.

- Ưu tiên huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp 03 cơ sở đào tạo đại học thành các cơ sở đào tạo đại học trọng điểm quốc gia trên địa bàn vùng gồm các trường: Đại học Bách khoa, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Khoa học và công nghệ Hà Nội. Đầu tư xây dựng, nâng cấp 24 trường đại học trọng điểm ngành.

- Hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác vận hành khu đô thị đại học quốc gia tại Hòa Lạc, Hà Nội và một số khu đô thị đại học ở một số địa phương trong vùng có điều kiện. Xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển.

- Xây dựng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn vùng tại Hà Nội trên cơ sở nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội. Phát triển hệ thống trường trung cấp, cao đẳng của vùng trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc danh sách 45 trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao ban hành kèm theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

- Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm giáo dục đặc biệt quốc gia tại Hà Nội có vai trò điều tiết hệ thống các cơ sở giáo dục hòa nhập và chuyên biệt trên địa

bàn vùng và cả nước. Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng trường chuyên biệt liên cấp chất lượng cao của vùng tại Hà Nội để vụ hỗ trợ chuyên môn cho vùng.

b) Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Hình thành mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo trong vùng. Gắn kết giữa Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội và các trung tâm đổi mới sáng tạo ở các địa phương. Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo vùng tại Hải Phòng; xây dựng Hải Phòng trở thành Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ với các ngành nghề hàng hải, đại dương học, kinh tế biển. Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo tại Hà Nam, Bắc Ninh. Phát triển Khu công nghệ cao Hà Nam tập trung vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, công nghệ sinh học.

- Hoàn thành việc xây dựng và đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất, tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội. Xây dựng, phát triển Khu đô thị đại học Hòa Lạc theo mô hình “5 trong 1” bao gồm: Trung tâm đào tạo tài năng; trung tâm nghiên cứu chuyên gia công nghệ hiện đại; trung tâm đổi mới sáng tạo ngang tầm quốc gia và quốc tế; đô thị đại học thông minh, hiện đại; trung tâm thử nghiệm hợp tác công tư và đào tạo nghiên cứu.

- Phát triển các phòng thí nghiệm trọng điểm cấp quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành; nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển các cơ sở nghiên cứu trọng điểm, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

c) Mạng lưới cơ sở y tế

- Đầu tư, nâng cấp 03 bệnh viện đa khoa cấp quốc gia hạng đặc biệt trên địa bàn vùng gồm: Bệnh viện Bạch Mai, Trung ương Quân đội 108 trở thành bệnh viện hiện đại ngang tầm một số nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương có hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt. Hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng cơ sở 02 bệnh viện Bạch Mai tại tỉnh Hà Nam.

- Hoàn thành xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng các bệnh viện chuyên khoa đặc biệt tại tỉnh Hà Nam (cơ sở 02 bệnh viện Việt Đức); xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng cơ sở 02 bệnh viện Lão Khoa Trung ương tại thành phố Phủ Lý tỉnh Hà Nam.

- Phát triển các bệnh viện đảm nhận chức năng vùng Đồng bằng sông Hồng, bao gồm: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng; Bệnh viện đa khoa Saint Paul và Bệnh viện Thanh Nhàn (Hà Nội); Bệnh viện ung bướu Hà Nội; Bệnh viện chuyên khoa sản/sản nhi như Phụ sản Hà Nội, Phụ sản Hải phòng; Bệnh viện tim Hà Nội. Đầu tư, nâng cấp Trung tâm máu quốc gia, Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người trở thành các Trung tâm chuyên

khoa cấp vùng. Tiếp tục phát triển các bệnh viện đa khoa cấp quốc gia; khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân có quy mô, năng lực, trình độ khu vực và quốc tế.

- Thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) trung ương trên địa bàn vùng đặt tại vị trí không gian của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương. Đầu tư phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 4 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Trung ương. Đầu tư, phát triển trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm vùng trên cơ sở nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm của Hà Nội.

d) Mạng lưới cơ sở thể thao

- Mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia và cấp vùng trên địa bàn đáp ứng yêu cầu huấn luyện các môn thể thao thành tích cao. Tiếp tục đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia III tại huyện Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc); Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nam (tỉnh Hà Nam). Cải tạo sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, hiện đại hoá các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Hà Nội.

- Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình (thành phố Hà Nội). Tiếp tục xây dựng các hạng mục Khu liên hợp Thể thao của các tỉnh, thành phố trong vùng theo quy hoạch được phê duyệt.

- Mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất của cơ quan nghiên cứu thể thao, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thể dục thể thao của đơn vị. Tiếp tục đầu tư đẩy mạnh ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao trong công tác khám chữa bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên thể thao, các trọng tài, huấn luyện viên, cán bộ làm công tác thể thao và nhân dân. Nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam trở thành trung tâm khám bệnh, chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên đạt trình độ khu vực và quốc tế.

- Phát triển Trung tâm Doping và Y học thể thao trở thành cơ sở nghiên cứu, kiểm tra, phòng chống doping trong lĩnh vực thể thao khu vực Đông Nam Á (có khả năng xét nghiệm doping đạt tiêu chuẩn quốc tế).

e) Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở xã hội nuôi dưỡng người có công

- Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, thành phố trong vùng như hiện nay. Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An đặt tại huyện Ba Vì, Hà Nội trở thành cơ sở bảo trợ quốc gia. Thực hiện chuyển đổi cơ sở cai nghiện ma túy hiện tại thuộc quản lý của thành phố Hà Nội (cơ sở số 2 đặt tại Ba Vì) thành cơ sở cai nghiện ma túy quốc gia trong giai đoạn 2026-2030.

- Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cấp tỉnh, thành phố trong vùng như hiện nay; hình thành mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng cấp quốc gia trên cơ sở sáp nhập, xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có trên địa bàn vùng. Cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường

- Kiện toàn thể chế, cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, vùng trong bảo vệ môi trường; chú trọng nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách huy động hiệu quả nguồn lực vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng môi trường vùng, đặc biệt là các dự án xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng và liên tỉnh có công nghệ tiên tiến, hiện đại; nghiên cứu hình thành cơ chế sử dụng quỹ phát triển vùng cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên tỉnh, liên vùng.

- Tăng cường liên kết vùng, tập trung giải quyết căn bản các vấn đề môi trường nhất là rác thải, khí thải, ô nhiễm tại các dòng sông, tình trạng ngập úng ở Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng và các đô thị lớn; bảo tồn, khai thác sử dụng tài nguyên, đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia; cải thiện phục hồi chất lượng môi trường tại lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy, hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải.

- Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu vùng, hoàn thiện và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung của các tỉnh, thành phố trực thuộc vùng nhất là về lĩnh vực môi trường để phục vụ công tác điều phối liên kết vùng hiệu quả, chính xác, kịp thời.

2. Phương hướng liên kết bảo vệ các lưu vực sông liên tỉnh

Bảo vệ môi trường lưu vực sông Hồng - Thái bình theo hướng tổ chức thực hiện thường xuyên quan trắc chất lượng nước theo mạng lưới quan trắc trên lưu vực sông và trên địa bàn các tỉnh thuộc lưu vực; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường của lưu vực sông liên tỉnh trong vùng. Các địa phương đẩy mạnh phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch định kỳ và đột xuất hàng năm về kiểm soát ô nhiễm để ngăn chặn, xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn các tỉnh; buộc các cơ sở đầu tư các công trình bảo vệ môi trường và xử lý chất thải

đạt tiêu chuẩn Quốc gia/quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; khuyến khích áp dụng các hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO14001.

3. Phương hướng liên kết bảo vệ các khu vực ven biển liên tỉnh

- Ưu tiên quỹ đất, áp dụng các mô hình tổ chức tập trung tạo thuận lợi cho việc liên kết bảo vệ khu vực ven biển trong phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại; thúc đẩy đô thị hóa gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ứng phó với sự cố, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường vùng bờ; quản lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền ở vùng bờ.

- Duy trì và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng ngập mặn ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình; bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học trong vùng; hành lang đa dạng sinh học gồm hành lang ven biển Bắc Bộ (Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh).

- Tăng cường liên kết trong khai thác, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đặc biệt trong các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia (Bái Tử Long, vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Cát Bà, Vườn Quốc gia Xuân Thủy,...); ứng phó, giải quyết các sự cố, phục hồi môi trường vùng ven biển; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học tại các cửa sông Hồng, Thái Bình, các vùng đất ngập nước ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Hoàn thành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển của vùng; đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp hệ thống đê, kè biển, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu và trồng rừng ngập mặn ven biển nhằm tăng khả năng chống chịu, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

4. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

a) Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao

- Tiếp tục khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực đa dạng sinh học cao ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên là các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản hiện có và được quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030. Kế thừa, duy trì tính ổn định của các hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu xác lập khu vực có đa dạng sinh học cao của vùng trong kỳ quy hoạch 2021-2030 tại vùng biển đảo Bạch Long Vĩ, địa phận Hải Phòng và Quảng Ninh với tổng diện tích 70.711,8 ha. Nghiên cứu xác định rõ 14 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; 02 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các đầm phá, vùng ven biển và vùng lộng ven bờ Thái Bình, khu vực cửa sông Đáy (Ninh Bình); 02 khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng biển Tây Nam Long Châu (Hải Phòng), vùng ven biển Quất Lâm (Nam Định); 03 khu vực được điều chỉnh, bổ sung về phạm vi, thời gian và đối tượng bảo vệ ở vùng biển ven Đảo Cô Tô (Quảng Ninh), vùng biển Long Châu - Hạ Mai (Hải Phòng), vùng biển Tây Nam Long Châu (Hải Phòng); 05 khu vực bổ sung ở vùng ven biển Đảo Trần (Quảng Ninh), vùng biển phía Nam đảo Mai Hạ (Quảng Ninh), vùng ven biển Cát Bà (Hải Phòng), vùng ven biển Hải Phòng, vùng ven biển Thái Bình.

Xác định 04 khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản giai đoạn 2021-2030, bao gồm: Khu vực phía Bắc quần đảo Long Châu (Quảng Ninh); khu vực phía Nam Quần đảo Cát Bà (Hải Phòng); khu vực phía Nam Tây Nam Quần đảo Long Châu (Hải Phòng); khu vực Tiên Hải (Thái Bình).

b) Phương hướng xác lập các vùng đất ngập nước quan trọng

- Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt 02 vùng đất ngập nước quan trọng có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có gồm Vườn Quốc gia Xuân Thủy (Nam Định) và Khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long (Ninh Bình).

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng đất ngập nước quan trọng; khoanh vùng, xác lập được các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh trên các diện tích các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa, các hệ sinh thái biển và ven biển.

c) Phương hướng xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

- Tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận bao gồm di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu di sản ASEAN bao gồm:

+ Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); Khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới Tràng An (Ninh Bình); Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà (Hải Phòng - Quảng Ninh).

+ Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Châu thổ sông Hồng (Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình); Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà (Hải Phòng).

+ Khu Di sản ASEAN (AHP) Vườn quốc gia Bái Tử Long (Quảng Ninh).

- Tiếp tục khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh bao gồm các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đã có và được quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030.

d) Phương hướng xác lập các khu bảo tồn thiên nhiên

Xác lập 24 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 157.585,5 triệu ha, trong đó chuyển tiếp 17 khu bảo tồn với diện tích là 140.398,97 ha, và thành lập mới 07 khu bảo tồn với diện tích là 17.186,53 ha.

e) Phương hướng xác lập các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

Nghiên cứu thành lập mới hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh ven biển Bắc Bộ (Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh) với diện tích khoảng 20.056 ha giai đoạn quy hoạch 2021-2030.

g) Phương hướng xác lập các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tiếp tục hỗ trợ, củng cố nâng cao hoạt động của cơ sở bảo tồn đã được thành lập tại Ninh Bình (Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình) và Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội. Nâng cấp, phát triển và hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học (2008) đối với các cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn trên địa bàn.

- Giai đoạn 2021 - 2025 hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Luật Đa dạng sinh học (2008) đối với 04 cơ sở, bao gồm: Vườn thú Hà Nội, Trung tâm cứu hộ Trạm đa dạng sinh học Mê Linh, Cơ sở bảo tồn rùa Cúc Phương, Công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình.

5. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Đến năm 2030, hoàn thành chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển. Nâng cấp 1885 km đê sông toàn hệ thống; nâng cấp hệ thống đê biển chống nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoàn chỉnh mặt cắt và cao trình 747km đê biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình đảm bảo tiêu chuẩn an toàn theo cấp đê.

Trước mắt không nâng cao trình mặt đê đối với những đoạn đê đã được đầu tư nâng cấp theo Chương trình nâng cấp đê biển, trồng cây chắn sóng hoặc sử dụng các giải pháp giảm sóng phía trước đê; hoàn thiện mặt cắt đê thiết kế ở giai đoạn tiếp theo. Tu bổ, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở, ưu tiên xử lý các khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình trong xử lý sạt lở bờ biển. Ưu tiên khôi phục, trồng

phát triển rừng ngập mặn chắn sóng phía trước đê, rừng phòng hộ ổn định các khu vực cồn cát có nhiệm vụ như đê biển.

- Bảo vệ không gian thoát lũ; cải tạo lòng dẫn, giải phóng các vật cản ở bãi sông, lòng sông; ngăn chặn và xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về đê điều. Các phương án sử dụng bãi sông cần tuân thủ theo Quyết định 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình. Xây dựng công trình chính trị để đảm bảo yêu cầu thoát lũ thuận lợi, đảm bảo tỷ lệ lưu lượng tại các phân lưu, hợp lưu. Xây dựng phương án chính trị và phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển bảo đảm ổn định lòng dẫn, đường bờ biển, nâng cao khả năng thoát lũ nhất là các sông chính thuộc hệ thống sông Hồng - Thái Bình.

- Khôi thông dòng chảy tập trung nước thượng lưu và hạ lưu các khu vực dân cư tập trung. Xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá, tường chống sạt lở... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao.

6. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Bảo đảm diện tích các loại rừng: Đến năm 2030: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là 492,4 nghìn ha (gồm 104,2 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 142,0 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 246,1 nghìn ha đất rừng sản xuất), giảm 31,9 nghìn ha, tương ứng với 6,1% so với hiện trạng. Trong đó, theo nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên 182,6 nghìn ha, giảm 2,0 nghìn ha, tương ứng với 1,1% so với năm 2020; rừng trồng đạt 290,6 nghìn ha, giảm 16,1 nghìn ha, tương ứng với 5,2% so với năm 2020.

- Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp. Tập trung xây dựng mới khoảng 100 km hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

Xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với văn phòng làm việc của ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý phòng hộ; các Trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm và 158 km đường băng cản lửa.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Nguồn nước mặt vẫn là nguồn cung cấp chủ yếu cho các nhu cầu nước của các ngành và cho phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt, nhất là các tầng chứa nước nằm sâu để phục vụ cấp nước sinh hoạt ở các vùng thường xuyên bị xâm nhập mặn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Phân bổ nguồn nước trên địa bàn vùng đáp ứng được yêu cầu về quản lý nhu cầu sử dụng nước và phát huy được hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có theo các đối tượng khai thác, sử dụng trên lưu vực sông.

2. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Đến năm 2030, bổ sung 35 trạm quan trắc nước mặt, 03 trạm đo mặn, 13 trạm quan trắc môi trường nước tại lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Bổ sung thêm 79 điểm với 131 công trình (trong đó có 9 điểm đã có công trình nhưng chưa hoàn thiện) quan trắc tài nguyên dưới đất theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

- Duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và khôi phục diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái để bảo vệ nguồn sinh thủy trên các lưu vực sông trên toàn quốc; bảo vệ miền cấp nước dưới đất.

- Hạn chế gia tăng lưu lượng khai thác nước dưới đất ở khu vực đô thị có nguy cơ hạ thấp mực nước quá mức, sụt lún đất hoặc phải có các giải pháp khai thác hợp lý; giảm thiểu tối đa tình trạng suy giảm mực nước trên các sông, bảo đảm các yêu cầu về mực nước cho các hoạt động khai thác dọc sông, hoạt động giao thông thủy, bảo vệ môi trường sinh thái; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải trên lưu vực sông Hồng.

- Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, nhất là các sông, suối có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, bảo tồn hệ sinh thái nước. Ưu tiên thực hiện đối với sông Cầu, Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải (Hồng-Thái Bình). Đảm bảo hành lang thoát lũ trên lưu vực sông; hạn chế tối đa việc lấn sông, thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông; tăng cường quản lý các hoạt động có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra với phương châm phòng ngừa là chính.

- Chú trọng bảo vệ 6 hồ đặc biệt bao gồm: Hồ Đại Lải (Phúc Yên, Vĩnh Phúc); Hồ Xạ Hương (Tam Đảo, Vĩnh Phúc); Hồ Vân Trục (Lập Thạch, Vĩnh Phúc); Hồ Đồng Mô (Sơn Tây, Hà Nội); Hồ Suối Hai (Ba Vì, Hà Nội); Hồ Quan Sơn (Mỹ Đức, Hà Nội). Tăng cường hệ thống giám sát xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường; đến năm 2030, tại Lưu vực sông Hồng - Thái bình 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.

IX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, “thế trận lòng dân” gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc. Thực hiện phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trong vùng từng thời kỳ phải gắn chặt với thế trận quân sự, khu vực phòng thủ của các tỉnh/thành phố và vùng theo quyết tâm tác chiến được phê duyệt.

Bảo đảm an ninh cho các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội và các địa phương trong vùng. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; hoạt động của lãnh đạo Đảng, nhà nước; khách quốc tế và các sự kiện quan trọng diễn ra tại các địa phương trong vùng, đặc biệt tại khu vực Thủ đô Hà Nội; bảo vệ tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh trật tự; huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân trong bảo đảm an ninh trật tự.

Ưu tiên bố trí trụ sở doanh trại, công trình phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp các địa phương trong vùng.

X. DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA VÙNG

Danh mục dự kiến các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện của vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nêu tại Phụ lục.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về cơ chế, chính sách

a) Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng

- Hoàn thiện thể chế liên kết vùng, hoạt động điều phối tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng của vùng như: Lập và triển khai thực hiện quy hoạch

vùng, quy hoạch tỉnh; phát triển hạ tầng kết nối vùng, bao gồm cả kết nối song phương giữa các tỉnh, thành phố, ưu tiên gắn với các hành lang quan trọng của vùng; xử lý các vấn đề môi trường liên tỉnh; xúc tiến đầu tư và phối hợp hạ tầng, chính sách theo vùng để phát triển các cụm liên kết ngành.

- Tăng cường phối hợp với các tỉnh trong phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ. Điều phối các hoạt động liên kết phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó tập trung ưu tiên hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; nghiên cứu hình thành quỹ phát triển hạ tầng vùng.

- Ban hành chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết tự nguyện; tăng cường tham gia của các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại nội địa và xúc tiến xuất khẩu, thực hiện kết nối sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thế mạnh của các tỉnh, thành trong vùng nhằm giúp doanh nghiệp định hướng xây dựng chiến lược phát triển, cải tiến chất lượng sản phẩm, tìm kiếm những thị trường tiềm năng.

b) Về hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng

- rà soát, sớm điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành để đáp ứng tốt hơn các điều kiện đặc thù cho vùng phát triển đột phá. Nghiên cứu, xây dựng thể chế điều phối vùng đủ mạnh để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả điều phối, liên kết vùng. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng và tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách, đầu tư nhằm khuyến khích các địa phương tạo nguồn thu; xây dựng tỷ lệ điều tiết ngân sách phù hợp cho các tỉnh, thành phố tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô, vùng Thủ đô và toàn vùng; cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương chủ động tham gia các hoạt động liên kết và đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng; ngân sách cấp này được thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp khác đối với các dự án vùng, liên vùng vì lợi ích chung của địa phương, vùng và cả nước.

- Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để thúc đẩy vùng đi đầu trong phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Xây dựng, hoàn thiện và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung về các tỉnh, thành phố thuộc vùng phục vụ xây dựng và điều phối các hoạt động liên kết vùng.

2. Về huy động vốn đầu tư

a) Đối với vốn của khu vực nhà nước

- Hình thành định chế tài chính (như Quỹ đầu tư phát triển vùng) để chủ động cân đối nguồn lực thực hiện các dự án liên tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng... Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án của địa phương, liên tỉnh; tăng cường phân cấp, phân quyền trong các lĩnh vực đầu tư, tài chính gắn với kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực; các địa phương trong vùng cùng liên kết chặt chẽ, phối hợp hiệu quả với các bộ ngành trung ương từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch đảm bảo các dự án quốc gia, cấp vùng và liên tỉnh trên địa bàn được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các bộ, ngành và được bố trí nguồn vốn đầy đủ, kịp thời.

b) Đối với nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước

Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế có lợi thế, đặc biệt là trong lĩnh vực mới hoặc dự báo sẽ xuất hiện (mới nổi). Ban hành quy chế phối hợp giữa các địa phương, cùng đồng hành, phối hợp giải quyết các vướng mắc khó khăn kịp thời của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh liên tỉnh, cấp vùng; tìm kiếm và thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, nhất là các tập đoàn, doanh nghiệp lớn có vị thế ở khu vực và quốc tế.

c) Đối với nguồn vốn từ khu vực FDI

- Đẩy mạnh thu hút song các địa phương cùng thống nhất phương châm lấy hiệu quả, giá trị gia tăng cao và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Ưu tiên chọn lọc thu hút những dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao có phương thức quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa... Thúc đẩy các hoạt động ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, thể thao để tăng cường liên kết với các nước, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp trong thu hút đầu tư và quảng bá hình ảnh của vùng trong khu vực và quốc tế.

- Các địa phương trong vùng phối hợp nghiên cứu ban hành các chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế và phù hợp với định hướng phát triển của vùng, nhất là trong những ngành mới, lĩnh vực trọng tâm như xây dựng trung tâm tài chính, khu thương mại tự do.

3. Về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, đánh giá, khen thưởng theo Đề án vị trí việc làm và Hợp đồng lao động, quy định rõ trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân.

- Xây dựng chính quyền kiến tạo, quan tâm đến việc đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức chính quyền địa phương các cấp chuyên nghiệp, giỏi về chuyên môn, ngoại ngữ, có đạo đức công vụ, trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người dân. Tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ cho người dân tham gia các khóa, chương trình đào tạo (ngắn hạn, dài hạn) tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích người dân chủ động tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, tay nghề, ngoại ngữ thích ứng với thị trường lao động trong bối cảnh Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Ban hành cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư, trọng dụng nhân tài; cụ thể hóa, thực hiện tốt quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, nội dung đào tạo và trực tiếp đào tạo, sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội (nhu cầu doanh nghiệp và người sử dụng lao động).

4. Về môi trường và phát triển bền vững

- Nghiên cứu, sửa đổi và xây dựng mới các luật trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu như: Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai, Luật Địa chất và Khoáng sản, ... Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các luật trong các lĩnh vực này. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, phù hợp với mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

- Chủ động kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường. Thiết lập mạng lưới các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung theo hướng liên vùng, liên tỉnh với công nghệ phù hợp theo từng vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Thúc đẩy phát triển mạnh ngành công nghiệp tái chế, hình thành các khu công nghiệp tái chế; khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế có công nghệ hiện đại; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề. Tổ chức thực hiện hiệu lực, hiệu quả các quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu trong thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ (EPR).

- Tập trung xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn địa phương, nhằm triển khai hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tăng cường vai trò điều phối, giám sát các hoạt

bảo vệ môi trường và khai thác bền vững tài nguyên nước trên các lưu vực sông; đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động bảo vệ môi trường lưu vực của các Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ-sông Đáy, lưu vực sông Cầu.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến để theo dõi, giám sát chặt chẽ nguồn nước, chất lượng nước lưu vực sông liên tỉnh, phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước sông Hồng-sông Thái Bình; xây dựng các giải pháp điều hòa, phân bổ nguồn nước và nâng cao tính chủ động khi xảy ra các trường hợp lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước.

5. Về khoa học, công nghệ

- Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ theo hướng phù hợp với những yêu cầu mới đặt ra trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng gắn kết, giải quyết các vấn đề phát triển của cả nước và đáp ứng nhu cầu thế giới. Gắn các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với các khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu. Hoàn thiện hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và tăng cường đầu tư về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng.

- Đầu tư xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao. Nghiên cứu cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các trường đại học trong nước liên kết với các trường đại học nước ngoài để đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trên địa bàn vùng.

- Tiếp tục phát triển mạnh mẽ các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Tăng cường liên kết, phối hợp giữa khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khu công nghệ thông tin tập trung và với các vườn ươm, khu làm việc chung.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ, triển khai các mô hình, giải pháp đổi mới sáng tạo, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa. Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực khoa học, công nghệ nhằm đạt trình độ quốc tế.

6. Về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện thể chế pháp luật về phát triển đô thị, cơ chế, chính sách để thị trường bất động sản vận hành thông suốt, ổn định, minh bạch, có cơ cấu hợp lý, phù hợp quy luật thị trường, thực tiễn của Việt Nam và hội nhập toàn diện với

quốc tế. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch đô thị theo hướng cập nhật xu thế phát triển và thách thức trong tình hình mới về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, phát triển đô thị thông minh, đô thị nén, phát triển bền vững.

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình chính quyền đô thị đảm bảo hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý phát triển đô thị bền vững theo hướng đổi mới mạnh mẽ, phân công, phân quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Củng cố, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước trong phát triển đô thị.

- Chú trọng công tác tái thiết đô thị, phát triển chức năng mới, phục hưng kinh tế, tăng tính hấp dẫn văn minh đô thị. Quản lý sử dụng đất chặt chẽ đối với không gian ngầm, không gian mặt đất và không gian trên cao; di dời một số chức năng không phù hợp nằm trong khu trung tâm các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long đến khu vực ven đô thị hoặc đô thị vệ tinh.

- Bố trí quỹ đất dự trữ phát triển các trung tâm đầu mối hạ tầng quốc gia, các tuyến hạ tầng kết nối đô thị lớn với vùng xung quanh. Tăng cường đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và công trình an sinh xã hội dành cho cư dân nhập cư. Quy hoạch phát triển làng xóm ven đô trở thành khu dân cư đô thị và hoà nhập với lối sống đô thị.

- Đổi mới hệ thống quy hoạch và kiểm soát phát triển tích hợp trên nền tảng số, triển khai thực hiện dự án xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý phát triển đô thị. Xây dựng cơ sở dữ liệu số trong quy hoạch và quản lý không gian. Rà soát và điều chỉnh các quy trình nhằm nâng cao tính tích hợp trong giải quyết các vấn đề liên ngành, liên cấp và liên khu vực.

- Điều chỉnh các đồ án quy hoạch chung được lập đã lâu để phù hợp và đáp ứng được yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước về đất đai, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện chặt chẽ việc giao đất, cho thuê đất chủ yếu thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đổi mới mô hình phát triển đô thị phù hợp với đặc thù của vùng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử. Đổi mới mô hình quản lý đô thị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả tại các đô thị; trọng tâm là các đô thị lớn. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp tại địa phương gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và tự chịu trách nhiệm nhằm tạo sự chủ động quyết định chính sách phát triển đô thị phù hợp với điều kiện, phát huy lợi thế của từng đô thị.

- Chuyển dịch tăng trưởng đô thị theo chiều sâu, nâng cao chất lượng đô thị hóa thông qua việc sử dụng hiệu quả nguồn lực nội tại đô thị thay vì các yếu tố bên ngoài. Phát triển kinh tế đô thị dựa trên việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đặc trưng có lợi thế, bản sắc riêng của từng đô thị. Tăng cường liên kết kinh tế đô thị và kinh tế nông thôn, khuyến khích hình thành các quan hệ đối tác liên xã - phường trong một khu chức năng có liên kết chuỗi giá trị, thúc đẩy các chương trình trao đổi nông thôn - thành thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch vùng vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch; theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch; giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng.

d) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án trọng điểm của vùng, tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Các Bộ, ngành liên quan

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch; nghiên cứu, đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thực hiện có hiệu quả những mục tiêu và định hướng phát triển đã đề ra trong quy hoạch.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai và giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch, giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng theo thứ tự ưu tiên thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Vùng.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng

a) Khẩn trương rà soát nội dung quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; đề xuất việc điều chỉnh nội dung quy hoạch tỉnh chưa phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đảm bảo có sự phối hợp liên tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

d) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng Đồng bằng sông Hồng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
- TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT,.....

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định sốngày.../.../2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG			
I.1	Đường bộ	Chiều dài (km)		
<i>a</i>	<i>Đường bộ cao tốc</i>			
1	Bắc Giang - cầu Phù Đổng (Hà Nội)	46 km, 8 làn xe	x	
2	Vành đai 3 từ cầu Phù Đổng đến Pháp Vân	14 km, 8 làn xe	x	
3	Pháp Vân - Cầu Giẽ	30 km, 8 làn xe	x	
4	Cầu Giẽ - Ninh Bình	50 km, 6-8 làn xe	x	
5	Cao Bồ - Mai Sơn	15 km, 6 làn xe	x	
6	Mai Sơn (Ninh Bình) - QL45 (Thanh Hóa)	63 km, 6 làn xe	x	
7	Ba Vì - Phú Thọ	55 km, 6 làn xe	x	
8	Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình)	57 km, 6 làn xe	x	
9	Hà Nội - Hoà Bình (CT.03)	62 km, 6 làn xe	x	
10	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	105 km 6 làn xe	x	
11	Hà Nội - Yên Bái	123 km, 6 làn xe	x	
12	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	175 km, 6 làn xe	x	
13	Hà Nội - Thái Nguyên	66 km, 6 làn xe	x	
14	Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	117 km, 6 làn xe	x	
15	Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long	146 km, 4 làn	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	(CT.09)	xe		
16	Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn)	100 km, 4 làn xe		x
17	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định (CT.11)	50 km, 4 làn xe	x	x
18	Hung Yên - Thái Bình (CT.16)	70 km, 4 làn xe		x
19	Các tuyến đường vành đai đô thị Hà Nội			
20	Vành đai 3 (CT.37)	65 km, 6 làn xe	x	
21	Vành đai 4 (CT 38)	102 km, 6 làn xe	x	
22	Vành đai 5 (CT.39)	272 km, 6 làn xe	x	
<i>b</i>	<i>Các tuyến Quốc lộ</i>			
<i>b1</i>	<i>Các tuyến Quốc lộ chính</i>			
1	Quốc lộ 5	113		
2	Quốc lộ 18	325		
3	Quốc lộ 2	321		
4	Quốc lộ 3	302		
5	Quốc lộ 32	383		
6	Quốc lộ 6	466		
7	Quốc lộ 21	210		
8	Quốc lộ 21B	179		
9	Quốc lộ 10	268		
10	Quốc lộ 37B	138		
11	Quốc lộ 38	96		
12	Quốc lộ 39	124		
13	Quốc lộ 12B	140		
14	Quốc lộ 21C	104		
15	Vành đai 1 (QL 4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H)	1382		
16	Vành đai 2 (QL 279)	835		
<i>b2</i>	<i>Các tuyến quốc lộ thứ yếu</i>			
1	Vành đai 3 (QL 37)	564		
2	Quốc lộ 18C	129		
3	Quốc lộ 38B	122		
4	Quốc lộ 17B	41		
5	Quốc lộ 2D	216		
6	Quốc lộ 18B	17		

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
7	Quốc lộ 17	135		
8	Quốc lộ 37C	74		
9	Quốc lộ 6D	76		
10	Quốc lộ 39B	95		
11	Quốc lộ 38C	22		
12	Quốc lộ 5C	18		
c	<i>Tuyến đường bộ ven biển</i>			
1	Quảng Ninh	285		
2	Thành phố Hải Phòng	40		
3	Thái Bình	44		
4	Nam Định	77		
5	Ninh Bình	11		
I.2	Đường thủy nội địa	Chiều dài (km)		
a	<i>Các tuyến vận tải thủy</i>			
1	Quảng Ninh - Hà Nội - Việt Trì	205,6		
2	Quảng Ninh - Ninh Bình	264		
3	Hà Nội - Lạch Giang	196		
4	Cửa Đáy - Ninh Bình	72		
5	Quảng Ninh - Ninh Bình	178,5		
6	Cửa sông Chanh vào cảng nhà máy xi măng Hoàng Thạch	46,3		
7	Cửa sông Lạch Tray	20		
8	Cửa sông Văn Úc đến Cầu Khuê	32		
9	Tuyến cửa sông Trà Lý đến ngã ba Phạm Lỗ	70		
10	Tuyến Hải Phòng - Vạn Gia - KaLong	216,5		
11	Tuyến Hà Nội đến cảng Việt Trì	74		
12	Phả Lại - Đa Phúc	86		
13	Phả Lại - cảng Nhà máy phân đạm Bắc Giang	35		
b	<i>Các cụm cảng hàng hoá</i>	Cỡ tàu (tấn)		
1	Cụm cảng trung tâm Hà Nội	3.000		
2	Cụm cảng Bắc Hà Nội	3.000		
3	Cụm cảng Nam Hà Nội	3.000		
4	Cụm cảng Đông Hà Nội	3.000		
5	Cụm cảng Tây Hà Nội	3.000		
6	Cụm cảng Hải Phòng	5.000		
7	Cụm cảng Ninh Bình	3.000		
8	Cụm cảng Bắc Ninh	3.000		

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
9	Cụm cảng Hải Dương	3.000		
10	Cụm cảng Vĩnh Phúc	3.000		
11	Cụm cảng Hà Nam	3.000		
12	Cụm cảng Nam Định	3.000		
13	Cụm cảng Hưng Yên	2.000		
14	Cụm cảng Thái Bình	2.000		
15	Cụm cảng Quảng Ninh	5.000		
<i>c</i>	<i>Các cụm cảng khác</i>	<i>Công suất (nghìn lượt HK/năm)</i>		
1	Cụm cảng khách Hà Nội	1.100		
2	Cụm cảng khách Hải Phòng	1.500		
3	Cụm cảng khách Quảng Ninh	7.000		
4	Cụm cảng khách Hưng Yên - Hải Dương	200		
5	Cụm cảng khách Thái Bình	200		
6	Cụm cảng khách Hà Nam	200		
7	Cụm cảng khách Nam Định	100		
8	Cụm cảng khách Ninh Bình	300		
I.3	Đường sắt	Chiều dài (km)		
<i>a</i>	<i>Xây mới các tuyến kết nối vùng, liên vùng</i>			
1	Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	129	x	
2	Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	380	x	x
3	Hà Nội - Đồng Đăng	156		x
4	Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm cả đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long dài khoảng 37 km)	101		x
5	Hạ Long - Móng Cái	150		x
6	Vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội: đoạn Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng - Thạch Lỗi	59	x	x
7	Vành đai phía Tây Thành phố Hà Nội: đoạn Ngọc Hồi - Thạch Lỗi	54		x
<i>b</i>	<i>Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam</i>			
	Đoạn qua vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội - Ninh Bình)		x	x

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
I.4	Cảng biển	Cỡ tàu (TEU)		
1	Cảng Biển Hải Phòng			
1.1	Khu bến Lạch Huyện	6.000 ÷ 18.000		
1.2	Khu bến Đình Vũ	20.000		
1.3	Khu bến sông Cấm			
1.4	Khu bến Phà Rừng	10.000		
1.5	Khu bến Nam Đồ Sơn	18.000		
1.6	Khu bến cảng sông Văn Úc			
1.7	Bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ			
1.8	Các bến phào, khu neo đậu chuyên tải	7.000 ÷ 50.000		
2	Cảng Biển Quảng Ninh			
2.1	Khu bến Cái Lân	4.000		
2.2	Khu bến Cẩm Phả	100.000		
2.3	Khu bến Yên Hưng	50.000		
2.4	Khu bến Hải Hà			
2.5	Khu bến khác	5.000 ÷ 20.000		
2.5.1	Các bến phào, khu neo đậu chuyên tải			
2.5.2	Khu vực Hạ Long	30.000 ÷ 200.000		
2.5.3	Khu vực Cẩm Phả	30.000 ÷ 200.000		
2.5.4	Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia	20.000		
3	Cảng biển Thái Bình			
3.1	Khu bến Diêm Điền	3.000 ÷ 5.000		
3.2	Khu bến Trà Lý	2.000 ÷ 5.000		
3.3	Khu bến Ba Lạt	3.000 ÷ 5.000		
4	Cảng Biển Nam Định			
4.1	Khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy	1.000 ÷ 3.000		
4.2	Bến phao, khu neo đậu chuyên tải	50.000		
4.3	Khu neo tránh, trú bão	3.000 ÷ 5.000		
I.5	Cảng hàng không, sân bay	Cấp sân bay, công suất		
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F, 100 triệu HK/năm		

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
2	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E, 20 triệu HK/năm		
3	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E, 13 triệu HK.năm		
II	HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN			
II.1	Các dự án nguồn điện	Công suất (MW)		
1	LNG Quảng Ninh	1500	x	
2	LNG Thái Bình	1500	x	
3	NĐ đồng phát Hải Hà 1	300	x	
4	NĐ đồng phát Hải Hà 2	600	x	x
5	NĐ đồng phát Hải Hà 3	600	x	x
6	NĐ đồng phát Hải Hà 4	600	x	x
II.2	Các dự án lưới điện			
<i>a</i>	<i>Các trạm biến áp 500 kV xây mới và cải tạo</i>	Công suất (MVA)		
1	Tây Hà Nội	1.800	x	
2	Long Biên	1.800	x	
3	Sơn Tây	900	x	
4	Đan Phượng	1.800	x	
5	Nam Hà Nội	900	x	
6	Hải Phòng	1.800	x	
7	Gia Lộc	900	x	
8	Phố Nối	1.800	x	
9	Hưng Yên	900	x	
10	Nam Định	2.700	x	
11	Thái Bình	1.200	x	
12	Nho Quan	1.800	x	
<i>b</i>	<i>Danh mục các đường dây 500 kV xây mới và cải tạo</i>	Số mạch x km		
1	Tây Hà Nội - Thường Tín	2x40	x	
2	Mạch 2 Nho Quan - Thường Tín	1x75	x	
3	Hải Phòng - Thái Bình	2x35	x	
4	NMNĐ Nam Định I - Phố Nối	2x123	x	
5	NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa	2x73	x	
6	Thái Bình - Rẽ NMNĐ Nam Định I - Phố Nối	4x2	x	
7	Lào Cai - Vĩnh Yên	2x210	x	
8	Vĩnh Yên - Rẽ Sơn La - Hiệp Hòa và Việt Trì - Hiệp Hòa	4x5	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
9	Bắc Ninh - Rẽ Đông Anh - Phố Nối	2x3	x	
10	Long Biên - Rẽ Phố Nối - Thường Tín	2x5	x	
11	Tây Hà Nội - Vĩnh Yên	2x44	x	
12	Nam Hà Nội - Rẽ Nho Quan - Thường Tín	4x5	x	
13	Đan Phượng - Rẽ Tây Hà Nội - Vĩnh Yên	4x5	x	
14	Sơn Tây - Đan Phượng	2x20	x	
15	Gia Lộc - Rẽ Thái Bình - Phố Nối	4x13	x	
16	Hung Yên - Rẽ LNG Nghi Sơn - Long Biên	4x5	x	
17	Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Rẽ Hòa Bình - Nho Quan	4x5	x	
18	Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Tây Hà Nội	2x80	x	
19	Bắc Giang - Bắc Ninh	2x40	x	
20	Bắc Giang - Rẽ Quảng Ninh - Hiệp Hòa	4x5	x	
21	LNG Quảng Ninh I - Quảng Ninh	2x30	x	
22	Bắc Bộ 1 - Hải Phòng	2x25	x	
23	Bắc Bộ 2 - Thái Bình	2x50	x	
24	LNG Nghi Sơn - Long Biên	2x212	x	
<i>c</i>	<i>Danh mục các trạm biến áp 220 kV xây mới và cải tạo</i>	Công suất (MVA)		
1	Vân Trì	750	x	
2	Tây Hà Nội	750	x	
3	Long Biên	750	x	
4	Thanh Xuân	750	x	
5	Đại Mỗ (Mỹ Đình)	750	x	
6	Hòa Lạc	500	x	
7	Mê Linh	500	x	
8	Văn Điển	750	x	
9	Long Biên 2 (Gia Lâm)	750	x	
10	Sóc Sơn 2	500	x	
11	Phú Xuyên	500	x	
12	Hòa Lạc 2	500	x	
13	Đan Phượng	500	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
14	Chương Mỹ	250	x	
15	Cầu Giấy	500	x	
16	Hai Bà Trưng	500	x	
17	Ứng Hòa	500	x	
18	Vật Cánh	500	x	
19	NĐ Hải Phòng	500	x	
20	Thủy Nguyên	500	x	
21	Dương Kinh	500	x	
22	An Lão	500	x	
23	Cát Hải	500	x	
24	Đại Bản	250	x	
25	Đô Sơn	250	x	
26	Tiên Lãng	250	x	
27	Gia Lộc	500	x	
28	Tân Việt	500	x	
29	NĐ Phả Lại	750	x	
30	Thanh Hà	250	x	
31	NĐ Hải Dương	500	x	
32	Tứ Kỳ	250	x	
33	Nhị Chiêu	250	x	
34	Yên Mỹ	500	x	
35	Phổ Nối 500 kV nối cấp	500	x	
36	Phổ Cao	500	x	
37	Bãi Sậy	500	x	
38	Hung Yên nối cấp (TP Hưng Yên)	250	x	
39	Văn Giang	250	x	
40	Đông Văn	500	x	
41	Lý Nhân	500	x	
42	Hải Hậu	500	x	
43	Nam Định 3	750	x	
44	Nam Định 2	250	x	
45	Nghĩa Hưng	250	x	
46	Thái Thụy	500	x	
47	Vũ Thư	500	x	
48	Quỳnh Phụ	250	x	
49	Thái Bình 500 kV nối cấp	250	x	
50	Nho Quan 500 kV nối cấp	500	x	
51	Ninh Bình 2	500	x	
52	Tam Điệp	250	x	
53	Gia Viễn	500	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
54	Vĩnh Tường	500	x	
55	Bá Thiện	500	x	
56	Phúc Yên	250	x	
57	Chấn Hưng	250	x	
58	Tam Dương	500	x	
59	Bắc Ninh 6	500	x	
60	Bắc Ninh 4	500	x	
61	Bắc Ninh 500 kV nối cấp	500	x	
62	Bắc Ninh 7	250	x	
63	Bắc Ninh 5	500	x	
64	Tràng Bạch	500	x	
65	Hoành Bồ	500	x	
66	Quảng Ninh 500 kV nối cấp	500	x	
67	Hải Hà	500	x	
68	Yên Hưng	750	x	
69	Cộng Hòa	250	x	
70	Khe Thần	126	x	
71	Móng Cái	250	x	
72	Cầm Phả	500	x	
73	Nam Hòa	500	x	
74	KCN Hải Hà	500	x	
75	Quảng Ninh 1 (*)	500	x	
<i>d</i>	<i>Danh mục các đường dây 220 kV xây mới và cải tạo</i>	Số mạch x km	x	
1	Văn Điển - Rẽ Hà Đông - Thường Tín	4x4	x	
2	Tây Hà Nội - Thanh Xuân	4x16	x	
3	500 kV Đông Anh - Vân Trì	2x13	x	
4	Nâng khả năng tải Hòa Bình - Chèm	1x74	x	
5	Nâng khả năng tải Hà Đông - Chèm	1x16	x	
6	Đại Mỗ (Mỹ Đình) - Rẽ Tây Hà Nội - Thanh Xuân	4x2	x	
7	Mê Linh - Rẽ Sóc Sơn - Vân Trì	2x2	x	
8	500 kV Tây Hà Nội - Hòa Lạc	2x14	x	
9	Ứng Hòa - Rẽ Hà Đông - Phú Lý	2x4	x	
10	Mạch 2 Hà Đông - Ứng Hòa - Phú Lý	2x40	x	
11	Nâng khả năng tải Hiệp Hòa - Sóc Sơn	2x10	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
12	Nâng khả năng tải Hà Đông - Thường Tín	2x16	x	
13	Cải tạo đường dây 220 kV Sơn Tây - Vĩnh Yên 01 mạch thành 2 mạch	2x30	x	
14	Long Biên - Mai Động	2x16	x	
15	Long Biên 2 - Rẽ Mai Động - Long Biên	4x3	x	
16	Nâng khả năng tải Thường Tín - Phố Nối	2x33	x	
17	Nâng khả năng tải Xuân Mai - Hà Đông	1x25	x	
18	Nâng khả năng tải Vân Trì - Tây Hồ - Chèm	2x20	x	
19	An Lão - Rẽ Đồng Hòa - Thái Bình	4x2	x	
20	Cát Hải - Đình Vũ	2x12	x	
21	Dương Kinh - Rẽ Đồng Hòa - Đình Vũ	4x3	x	
22	Nam Hòa - Cát Hải	2x12	x	
23	NĐ Hải Dương - Phố Nối 500 kV	2x60	x	
24	Gia Lộc - Rẽ NĐ Hải Dương - Phố Nối	4x4	x	
25	Bãi Sậy - Kim Động	2x12	x	
26	500 kV Hải Phòng - Gia Lộc	2x35	x	
27	Thanh Hà - Rẽ 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc	2x7	x	
28	Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - Phố Nối	4x3	x	
29	Yên Mỹ - Rẽ Phố Nối 500 kV - Thường Tín 500 kV	2x2	x	
30	Phố Cao - Rẽ Thái Bình - Kim Động	4x1	x	
31	Mạch 2 Nho Quan - Phủ Lý	2x27	x	
32	Lý Nhân - Rẽ Thanh Nghị - Thái Bình	4x2	x	
33	Đồng Văn - Phủ Lý	2x15	x	
34	NĐ Nam Định 500 kV - Ninh Bình 2	2x30	x	
35	Hải Hậu - Trục Ninh	2x16	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
36	NĐ Nam Định 500 kV - Hải Hậu	2x10	x	
37	NĐ Nam Định 500 kV - Hậu Lộc	2x48	x	
38	NĐ Nam Định 500 kV - Nam Định 3	2x18	x	
39	Vũ Thu - Rẽ Thái Bình - Nam Định và Thái Bình - Ninh Bình	4x2	x	
40	Nâng khả năng tải Đồng Hòa - Thái Bình	2x53	x	
41	Thái Bình 500 kV - Thanh Nghị	2x60	x	
42	Thái Bình 500 kV - Rẽ Thái Bình - Kim Động	4x5	x	
43	Tam Điệp - Rẽ Bím Sơn - Ninh Bình	4x5	x	
44	Gia Viễn - Rẽ Nho Quan 500 kV - Ninh Bình	4x2	x	
45	Gia Viễn - Nam Định	2x7	x	
46	Nâng khả năng tải Nho Quan 500 kV - Ninh Bình	2x26	x	
47	Cải tạo đường dây 220 kV Tam Điệp - Gia Viễn - Bím Sơn 01 mạch thành 02 mạch	2x34	x	
48	Ninh Bình 2 - Rẽ Ninh Bình - Thái Bình	2x19	x	
49	Nâng khả năng tải 500 kV Việt Trì - Vĩnh Yên	1x36	x	
50	Bá Thiện (Vĩnh Yên 500 kV) - Rẽ Vĩnh Yên - Sóc Sơn	2x13	x	
51	Tam Dương - Rẽ 500 kV Việt Trì - Bá Thiện (500 kV Vĩnh Yên)	4x2	x	
52	Vĩnh Yên 500 kV - Mê Linh	2x25	x	
53	Mê Linh - Rẽ Sóc Sơn - Vân Trì (mạch 2)	2x2	x	
54	Vĩnh Tường - Vĩnh Yên	2x8	x	
55	Mạch 2 NĐ Phả Lại - Bắc Giang	2x27	x	
56	Bắc Ninh 4 - Đông Anh	2x11	x	
57	Bắc Ninh 5 - Rẽ Bắc Ninh 500 kV - Phố Nối	2x4	x	
58	Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại - 500 kV Phố Nối	2x3	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
59	Bắc Ninh 500 kV - Rẽ Bắc Ninh 2 - Phố Nội	4x3	x	
60	Bắc Ninh 500 kV - Bắc Ninh 4	2x13	x	
61	Khe Thân - Rẽ Trảng Bạch - Hoàn Bô	2x2	x	
62	Cộng Hòa - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà	2x2	x	
63	Yên Hưng - Rẽ NMD Ưông Bí - Trảng Bạch	2x12	x	
64	Yên Hưng - Nam Hòa	2x30	x	
65	Hải Hà - Móng Cái	2x40	x	
66	500 kV Đan Phượng - Mê Linh	2x15	x	
67	Đầu nối 500 kV Đan Phượng	4x11	x	
68	Sóc Sơn 2 - Rẽ Hiệp Hòa - Đông Anh	2x3	x	
69	500 kV Sơn Tây - Hòa Lạc 2	2x15	x	
70	500 kV Sơn Tây - Hòa Lạc	2x12	x	
71	500 kV Sơn Tây - Rẽ Sơn Tây - Vĩnh Yên	4x5	x	
72	Đan Phượng 500 kV - Cầu Giấy	2x20	x	
73	Hai Bà Trưng - Thành Công	2x5	x	
74	Hai Bà Trưng - Mai Động	2x3	x	
75	Chương Mỹ - Rẽ Hòa Bình - Hà Đông	2x2	x	
76	Nam Hà Nội 500 kV - Phú Xuyên	2x15	x	
77	Đầu nối 500 kV Nam Hà Nội	2x15	x	
78	Long Biên 500 kV - Rẽ Long Biên 2 - Mai Động	4x10	x	
79	Hải Phòng 500 kV - Dương Kinh	2x2	x	
80	Hải Phòng 500 kV - Tiên Lãng	2x14	x	
81	Bắc Bộ 1 - Đồ Sơn	2x10	x	
82	Bắc Bộ 3 - Hải Hà	2x20	x	
83	Đồ Sơn - Dương Kinh	2x8	x	
84	Đại Bản - Rẽ Hải Dương 2 - Dương Kinh	4x2	x	
85	Nhị Chiêu - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2	4x2	x	
86	Tứ Kỳ - Rẽ 500 kV Hải Phòng - Gia Lộc	4x4	x	
87	Gia Lộc 500 kV - Rẽ Gia Lộc -	4x5	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	Hải Phòng 500 kV			
88	Hung Yên 500 kV - Đồng Văn	2x14	x	
89	Văn Giang - Rẽ Long Biên 500 kV - Thường Tín 500 kV	4x2	x	
90	Hung Yên 500 kV (TP Hưng Yên) - Rẽ Kim Động - Phố Cao	4x5	x	
91	Nam Định 2 - Rẽ Trực Ninh - Ninh Bình và Trực Ninh - Nam Định	2x2	x	
92	LNG Thái Bình - Tiên Lãng	2x56	x	
93	LNG Thái Bình - Trực Ninh	2x50	x	
94	Nghĩa Hưng - Rẽ NB Nam Định 500 kV - Hậu Lộc	4x2	x	
95	Quỳnh Phụ - Rẽ Thái Bình - Đông Hòa	4x2	x	
96	Phúc Yên - Rẽ 500 kV Vĩnh Yên - 220 kV Vĩnh Yên	2x2	x	
97	Chấn Hưng - Rẽ 500 kV Việt Trì - 220 kV Vĩnh Yên	2x2	x	
98	Bắc Ninh 7 - Rẽ 500 kV Đông Anh - Bắc Ninh 4	4x2	x	
99	Bắc Ninh 500 kV - Bắc Ninh	2x10	x	
100	KCN Hải Hà - Hải Hà	2x10	x	
101	Nâng khả năng tải Quảng Ninh - Hoàn Bô	2x20	x	
102	Quảng Ninh 1 - Rẽ Hoàn Bô - NB Sơn Động và Hoàn Bô - Trảng Bạch (*)	4x5	x	
III	HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU			
III.1	Danh mục kho hạ tầng dự trữ xăng dầu mở rộng, nâng công suất			
1	Tỉnh Quảng Ninh			
1.1	Mở rộng Kho K130	162000	x	x
1.2	Mở rộng Tổng kho Mông Dương	60000	x	
2	Tỉnh Bắc Ninh			
2.1	Mở rộng Kho xăng dầu Hải Linh Bắc Ninh	24000	x	
3	Thành phố Hải Phòng			
3.1	Mở rộng Kho PETEC An Hải	41000	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
3.2	Mở rộng Kho K99	39000	x	
3.3	Mở rộng Kho K131	52000	x	
4	Tỉnh Hải Dương			
4.1	Mở rộng Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	40000	x	
5	Thành phố Hà Nội			
5.1	Mở rộng Kho Đỗ Xá	10800	x	
5.2	Mở rộng Kho Nam Phong (K133)	3200	x	x
5.3	Mở rộng Kho JetA1 Nội Bài	16000	x	
6	Tỉnh Nam Định			
6.1	Mở rộng Kho Nam Định	5250	x	
7	Tỉnh Thái Bình			
7.1	Mở rộng Kho trung chuyển Thái Bình	6700	x	
III. 2	Danh mục hạ tầng dự trữ xăng dầu đầu tư, xây dựng mới	Quy mô mở rộng		
1	Tỉnh Quảng Ninh			
1.1	Kho xăng dầu Vạn Gia	20000	x	
1.2	Kho xăng dầu	30.000-70.000	x	
1.3	Kho xăng dầu Quảng Yên	100000	x	
1.4	Kho xăng dầu Đông Triều	90000	x	
1.5	Kho xăng dầu Yên Hưng	96000	x	
2	Thành phố Hải Phòng			
2.1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	120000	x	
2.2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	80400	x	
3	Thành phố Hà Nội			
3.1	Kho xăng dầu Phú Thị	120000	x	
3.2	Kho nhiên liệu bay Nội Bài	40000	x	
4	Tỉnh Nam Định			
4.1	Tổng kho xăng dầu Trường An - Thịnh Long	79000	x	
III. 3	Danh mục hạ tầng dự trữ LPG mở rộng, xây mới			
1	Kho LPG Đình Vũ - Hải Phòng		x	x
2	Kho LPG Thượng Lý - Hải Phòng		x	x
3	Kho LPG Lạch Huyện - Hải Phòng		x	
4	Kho LPG Quảng Yên - Quảng		x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	Ninh			
5	Kho LPG Bắc Ninh		x	
6	Kho LPG Nghi Sơn, Thanh Hóa		x	
III.	Danh mục hạ tầng dự trữ			
4	LNG mở rộng, xây mới			
1	Kho LNG tại Hải Phòng, Thái Bình cung cấp cho các hộ công nghiệp			
III.	DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI			
5				
1	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình			
2	Đường ống dẫn khí LNG từ điểm tiếp bờ đến các hộ tiêu thụ (nhà máy điện, hộ công nghiệp) tại Thái Bình			
IV	DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG THAN			
IV.	Các đề án thăm dò tài nguyên than			
1				
1	Đề án thăm dò khu Cánh Gà - mỏ Vàng Danh	40-60	x	
2	Đề án thăm dò khu Trung tâm - mỏ Vàng Danh	80-100	x	
3	Đề án thăm dò mỏ than Đông Vông - Uông Thượng	47 - 56	x	
4	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	50 - 80	x	
5	Đề án thăm dò mỏ Trảng Bạch	58 - 70	x	
6	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều	60 - 80	x	
7	Đề án thăm dò mỏ than Hà Ráng	76 - 90	x	
8	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	71 - 85	x	
9	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm III	25 - 30	x	
10	Đề án thăm dò mỏ Đông Ngã Hai	80 - 96	x	
IV.	Các dự án đầu tư mỏ than, nhà máy sàng tuyển than, cảng xuất - nhập than			
2				
1	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh	1.600 - 2.400	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
2	Khai thác hầm lò dưới mức -150 - mỏ Mạo Khê	2.000	x	
3	Khai thác dưới mức - 150 mỏ Trảng Bạch	1.000 - 1.500	x	
4	Khai thác hầm lò mỏ Nam Trảng Bạch	800 - 1.200	x	
5	Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	3300	x	
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh	2.000	x	
7	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	4.000 - 5.000	x	
8	Khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	1.600 - 2.400	x	
9	Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.200 - 3.200	x	
10	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	2000	x	
11	Khai thác hầm lò mỏ Khe Châm II-IV	3500	x	
12	Khai thác hầm lò phân lò giếng mức - 50÷-175 khu Cánh Gà mỏ than Vàng Danh	800 - 1.200	x	
13	Khai thác hầm lò phía Nam mỏ than Hà Lâm	400 - 600	x	
14	Khai thác xuống sâu mỏ Hà Ráng - Suối Lại - Bình Minh	1.600 - 2.400	x	
15	Khai thác hầm lò dưới các công trình cần bảo vệ mỏ Bình Minh	400 - 600	x	
16	Cải tạo, mở rộng khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương	1.300 - 1.800	x	
17	Khai thác hầm lò xuống sâu mỏ Khe Châm III - Khe Tam	2.000 - 3000	x	
18	Khai thác hầm lò dưới mức -300 mỏ Ngã Hai	1.200 - 1.800	x	
19	Khai thác hầm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Trảng Bạch	1.200 - 1.700	x	
IV.	Dự án nhà máy sàng tuyển			

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
3	than			
1	Dự án cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho Nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	4000	x	
2	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	5000	x	
3	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Nam Mẫu	2.000 - 2.500	x	
4	Dự án cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển và tự động hóa Nhà máy tuyển than Vàng Danh 1	2500	x	
1	Đầu tư xây dựng Nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê	2.000 - 2.500	x	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống sàng tuyển mỏ Đồng Vông	1.500 - 2.000	x	
3	Cải tạo nâng cấp khâu tuyển sâu cho nhà máy sàng - tuyển than Khe Chàm	7000	x	
IV.	Dự án cảng xuất - nhập than			
4				
1	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Bến Cân	3.500 - 5.000	x	
2	Cải tạo, nâng cấp Cảng Hóa Chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây	5.000 - 6.000	x	
3	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập chế biến pha trộn than tại cảng Cẩm Phả	12.000 - 15.000	x	
4	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Hồng Thái Tây	4.500 - 5.000	x	
5	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Km6	4.500 - 5.500	x	
6	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Khe Dây	3.000 - 5.000	x	
7	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ chế biến, pha trộn than tại	7.000 - 8.500	x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	cảng Điện Công - Giai đoạn 1			
8	Đầu tư xây dựng công trình phục vụ nhập, chế biến pha trộn than tại cảng Làng Khánh	5.000 - 7.000	x	
9	Cải tạo, nâng cao năng lực dỡ tải và bốc rót tiêu thụ than Cụm bến 3 - Cụm cảng Làng Khánh	5000	x	
10	Đầu tư cải tạo nâng cấp cảng Điện Công	10.000 - 12.000	x	
11	Cải tạo, nâng cấp Cảng Hóa Chất Mông Dương thuộc cụm cảng Mông Dương - Khe Dây - Giai đoạn II	6.000 - 9.000	x	
V	HẠ TẦNG THỦY LỢI			
V.1	Xây dựng mới và nâng cấp hồ đập	Dung tích (triệu m ³)		
1	Hồ Tài Chi	20	x	
2	Hồ Cài - Thác Nhông	12	x	
V.2	Công trình khắc phục hạ thấp mực nước			
1	Đập Xuân Quan		x	x
2	Đập Long Tửu		x	x
V.3	Nâng cấp hệ thống thủy lợi	Tưới (ha)		
1	Hệ thống Bắc Hưng Hải	103.571	x	
2	Hệ thống Bắc Nam Hà	63.361	x	x
3	Hệ thống Bắc Đuống	55.000	x	
4	Hệ thống Liên Sơn - Bạch Hạc	23.408	x	x
5	Hệ thống Áp Bắc - Nam Hồng	5.300	x	
6	Hệ thống Sông Nhuệ	61.629	x	x
7	Hệ thống Phù Sa (trạm bơm đầu mối)		x	
8	Hệ thống Đa Độ, An Kim Hải	10.867	x	
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình chuyên nước vào sông Đáy phục vụ đa mục tiêu	16.000		x
VI	KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP			
1	Dự án mở rộng và phát triển hạ tầng các khu kinh tế ven biển: Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải; Vân Đồn, Ninh Cơ, Thái Bình		x	x

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
2	Dự án phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái		x	
3	Các dự án phát triển hạ tầng các khu công nghiệp		x	x
VII	HẠ TẦNG LOGISTICS, CẢNG CẠN			
1	Dự án xây dựng trung tâm logistics quốc tế tại Hải Phòng		x	
2	Trung tâm logistics hạng I Bắc Hà Nội	20ha	x	
3	Trung tâm logistics hạng I Nam Hà Nội	15ha	x	
4	Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại CHKQT Nội Bài	5-7ha	x	
5	Trung tâm logistics hạng II tại tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng	10ha	x	
6	Trung tâm logistics hạng II tại tiểu vùng Bắc Đồng bằng sông Hồng	20ha	x	
7	Cảng cạn Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội	10ha	x	
8	Cảng cạn Văn Lâm, Hưng Yên	18 - 20 ha	x	
9	Cảng cạn Tân Lập, Yên Mỹ, Hưng Yên	6ha	x	
VII	HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY			
I	CHỮA CHÁY			
1	Trung tâm chỉ huy lực lượng Phòng cháy chữa cháy Bộ Công an		x	
2	Trung tâm huấn luyện và ứng phó khẩn cấp về PCCC và CNCH khu vực phía Bắc 2		x	
3	Viện nghiên cứu khoa học công nghệ PCCC và CNCH		x	
4	Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện PCCC và CNCH		x	
5	Kho phương tiện PCCC và CNCH		x	
6	Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH tại Hà Nội		x	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
7	Các dự án trụ sở, doanh trại đơn vị cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các tỉnh, thành phố trong vùng		X	
IX	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục đại học, cao đẳng			
1.1	Xây dựng các khu đô thị đại học tập trung, gắn với việc thực hiện di dời một số các cơ sở giáo dục đại học ra khỏi nội thành Hà Nội		X	X
1.2	Đầu tư xây dựng một số trường đại học chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế, từng bước hình thành các trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế tại Hà Nội		X	
1.3	Quy hoạch và đầu tư xây dựng các đô thị đại học tại các tỉnh Hưng Yên, Hà Nam		X	X
2	Giáo dục nghề nghiệp			
2.1	Đầu tư trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao		X	X
2.2	Đầu tư trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao		X	X
2.3	Đầu tư trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và G20		X	X
2.4	Đầu tư trường chất lượng cao		X	X
2.5	Đầu tư trường có các ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực, quốc gia		X	
2.6	Đầu tư trường đào tạo cho đối tượng, ngành nghề đặc thù		X	
2.7	Đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý		X	
X	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO			
1	Dự án Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hòa Lạc		X	
2	Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa		X	X

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	học và Công nghệ Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam			
3	Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam		X	X
4	Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam		X	
5	Đầu tư hoàn thiện các hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm		X	
XI	ĐỐI VỚI HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO			
1	Cải tạo nâng cấp thư viện quốc gia Việt Nam giai đoạn 1		X	
2	Các dự án trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt		X	
3	Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới, đầu tư về cơ sở hạ tầng cho các thiết chế văn hóa như bảo tàng, thư viện,...		X	
4	Đầu tư hiện đại các Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao phục vụ các sự kiện thể thao quốc gia, quốc tế và châu lục		X	
5	Mở rộng trường Đại học Thể dục thể thao I - Trung tâm huấn luyện vận động viên trẻ giai đoạn 2		X	
XII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng cho các KXL chất thải tập trung cấp vùng, liên tỉnh		X	
2	Xử lý ô nhiễm môi trường nước tại một số sông: sông Tô Lịch,		X	

TT	Lĩnh vực/dự án	Quy mô, công suất	Phân kỳ đầu tư	
			2021-2030	Sau 2030
	sông Nhuệ, sông Kim Ngưu (TP. Hà Nội), sông Ngũ huyện Khê (Bắc Ninh), sông Bắc Hưng Hải (Hưng Yên),...			
3	Tăng cường năng lực phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH		x	

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2. Ngoại giao
3. Quốc phòng
4. Công an
5. Tài nguyên và Môi trường
6. Xây dựng
7. Tài chính
8. Giao thông vận tải
9. Công Thương
10. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11. Khoa học và Công nghệ
12. Văn hóa, Thể thao và Du lịch
13. Lao động - Thương binh và Xã hội
14. Thông tin và Truyền thông
15. Tư pháp
16. Nội vụ
17. Giáo dục và Đào tạo
18. Y tế
19. Ủy ban Dân tộc.
20. Văn phòng Chính phủ.

II. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà.